**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 94: anh – ach**

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1/ Phát triển năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

- Nhận biết các vần anh, ach; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần anh, ach

- Nhìn chữ dưới hình, tìm và đọc đúng tiếng có vần anh, vần ach.

- Đọc đúng hiểu bài Tập đọc. Viết đúng các vần anh, ach các tiếng quả chanh, cuốn sách

**2/ Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

**-** Phát triển năng lực tiếng việt. Có khả năng cộng tác, chia sẻ với bạn.

- Bước đầu biết hợp tác với bạn qua hình thức làm việc nhóm.

- Kiên nhẫn, biết quan sát và viết đúng nét chữ.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Bộ đồ dùng, SGK, SGV, Bảng con, phấn, bút dạ

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Tiết 1**  **1. Giới thiệu bài:** GV giới thiệu bài học và ghi tựa bài  **2. Chia sẻ - Khám phá**  Bài tập 1: Làm quen  GV cho học sinh xem tranh. Tranh vẽ gì?.  GV ghi lên bảng  **a/ Phân tích:** GV phân tích tiếng chanh, vần anh  Tiếng chanh có âm nào đứng trước, vần nào đứng sau?  **b)** **Đánh vần:** GV hướng dẫn cách đánh vần vần anh, tiếng chanh  Giới thiệu mô hình vần anh   |  |  | | --- | --- | | anh | | | a | nh | | a - nhờ - anh | |   Đánh vần và đọc trơn  Giới thiệu mô hình tiếng chanh   |  |  | | --- | --- | | chanh | | | ch | anh | | chờ - anh - chanh | |   Yêu cầu HS đọc lại  Vần ach tương tự vần anh  **3. Luyện tập**  **Mở rộng vốn từ**: Bài tập 2  GV yêu cầu học sinh làm việc nhóm, GV chỉ từng hình.  GV cho HS đọc lại từ vừa đọc  **4/ Tập viết :** Bài tập 4  GV giới thiệu anh, quả chanh, ach, cuốn sách  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  Vần anh: Viết các chữ a trước nh sau. Chú ý nối nét giữa a và nh  quả chanh: Viết chữ quả trước chữ chanh sau  Vần ach: Viết chữ a trước ch sau. Chú ý nối nét giữa a và ch  cuốn sách: Viết chữ cuốn trước sách sau  **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC: Tiết 2**  **5/ Tập đọc:** Bài tập 3  GV chỉ hình giới thiệu  GV đọc mẫu  Luyện đọc từ ngữ  Luyện đọc câu Bài có mấy câu?  Hướng dẫn HS thi đọc nối tiếp  Tìm hiểu bài  GV dựa vào tranh nêu câu hỏi  GV cho hs đọc lại hai trang vừa học**.**  **6/ Củng cố, dặn dò**  GV củng cố đọc lại bài nhận xét tiết học Dặn đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài 95 | HS nhận diện được vần anh, vần ach, phát âm đúng vần anh, vần ach, các tiếng có vần anh, vần ach rõ ràng, mạch lạc.  HS nêu  Tiếng chanh có âm ch đứng trước, vần anh đứng sau  Đánh vần kết hợp động tác tay  anh: a - nhờ - anh  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Đọc trơn anh cá nhân, nhóm, cả lớp  Đánh vần kết hợp động tác tay  chanh: chờ - anh - chanh  Đánh vần và đọc trơn tiếng chanh  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  HS nhận diện hình chứa tiếng có vần anh, vần ach  HS luyện đọc các từ theo tranh  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Tìm tiếng ngoài bài có vần anh,vần ach  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc anh, chanh, ach, sach  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ anh 1 lần  HS tập viết bảng chữ quả chanh 1 lần  HS tập viết bảng chữ ach 1 lần  HS tập viết bảng chữ cuốn sách 1 lần  HS quan sát  HS lắng nghe  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Bài có 6 câu  HS đọc nối tiếp cá nhân, nhóm, cả lớp  HS thi đọc giữa các nhóm  HS trả lời câu hỏi  HS đọc cá nhân, nhóm đôi  HS lắng nghe |

**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 95: ênh - êch**

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1/ Phát triển năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

Nhận biết các vần ênh, êch; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần ênh, êch

Nhìn chữ dưới hình, tìm và đọc đúng tiếng có vần ênh, vần êch.

Đọc đúng hiểu bài Tập đọc. Viết đúng các vần ênh, êch các tiếng dòng kênh, con ếch

**2/ Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

- Phát triển năng lực tiếng việt. Có khả năng cộng tác, chia sẻ với bạn.

* + Bước đầu biết hợp tác với bạn qua hình thức làm việc nhóm.
  + Kiên nhẫn, biết quan sát và viết đúng nét chữ.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Bộ đồ dùng, SGK, SGV, Bảng con, phấn, bút dạ

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Tiết 1**  **1. Giới thiệu bài:** GV giới thiệu bài học và ghi tựa bài  **2. Chia sẻ - Khám phá**  Bài tập 1: Làm quen  GV cho học sinh xem tranh. Tranh vẽ gì?.  GV ghi lên bảng  **a/ Phân tích:** GV phân tích tiếng kênh, vần ênh  Tiếng kênh có âm nào đứng trước, vần nào đứng sau?  **b)** **Đánh vần:** GV hướng dẫn cách đánh vần vần ênh, tiếng kênh  Giới thiệu mô hình vần ênh   |  |  | | --- | --- | | ênh | | | ê | nh | | ê - nhờ - ênh | |   Giới thiệu mô hình tiếng kênh   |  |  | | --- | --- | | kênh | | | k | ênh | | ca - ênh – kênh | |   Yêu cầu HS nhắc lại  Vần êch dạy tương tự vần ênh  **3. Luyện tập**  **Mở rộng vốn từ**: Bài tập 2  Gv yêu cầu học sinh làm việc nhóm, GV chỉ từng hình  GV cho HS đọc lại từ vừa đọc  **4/ Tập viết :** Bài tập 4  GV giới thiệu ênh, dòng kênh, êch, con ếch  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  Vần ênh: Viết các chữ ê trước nh sau. Chú ý nối nét giữa ê và nh  dòng kênh: Viết chữ dòng trước kênh sau.  êch: Viết các chữ ê trước ch sau. Chú ý nối nét giữa ê và ch  con ếch: Viết chữ con trước êch sau.  **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC: Tiết 2**  **5/ Tập đọc:** Bài tập 3  GV chỉ hình giới thiệu  GV đọc mẫu  Luyện đọc từ ngữ  Luyện đọc câu Bài có mấy câu?  Hướng dẫn HS thi đọc nối tiếp  Thi đọc theo vai  Tìm hiểu bài  GV dựa vào tranh nêu câu hỏi  GV cho hs đọc lại hai trang vừa học**.**  **6/ Củng cố, dặn dò**  GV củng cố đọc lại bài nhận xét tiết học Dặn đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài | HS nhận diện được vần ênh, vần êch, phát âm đúng vần ênh, vần êch, các tiếng có vần ênh, vần êch rõ ràng, mạch lạc.  HS nêu  Tiếng kênh có âm k đứng trước, vần ênh đứng sau  Đánh vần kết hợp động tác tay  ênh: ê - nhờ - ênh  Đánh vần và đọc trơn vần ênh  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Đánh vần kết hợp động tác tay  kênh: ca - ênh – kênh  Đánh vần và đọc trơn tiếng kênh  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  HS nhận diện hình chứa tiếng có vần ênh, vần êch  HS luyện đọc các từ theo tranh  Tìm tiếng ngoài bài vần ênh, vần êch  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc ênh, dòng kênh, êch, con ếch  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ ênh 1 lần  HS tập viết bảng chữ dòng kênh 1 lần  HS tập viết bảng chữ êch 1 lần  HS tập viết bảng chữ con ếch 1 lần  HS quan sát  HS lắng nghe  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Bài có 7 câu  HS đọc nối tiếp cá nhân, nhóm, cả lớp  HS thi đọc giữa các nhóm  HS trả lời câu hỏi  HS đọc cá nhân, nhóm đôi  HS lắng nghe |

**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

##### **TẬP VIẾT SAU BÀI 94 - 95**

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1/ Phát triển năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

Tô đúng, viết đúng các chữ anh, ach, ênh, êch, các tiếng quả chanh, cuốn sách, dòng kênh, con ếch - chữ viết thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, theo đúng quy trình viết, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu trong vở Luyện Viết 1, tập hai.

**2/ Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

Rèn cho học sinh tính kiên nhẫn, cẩn thận, có ý thức thẩm mỹ khi viết chữ.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Bộ đồ dùng, SGK, SGV, Bảng con, phấn, bút dạ, Tranh chữ mẫu.

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Giới thiệu bài**  GV giới thiệu bài học và ghi tên bài: Tập Viết anh, ach, ênh, êch, quả chanh, cuốn sách, dòng kênh, con ếch  **2. Khám phá và Luyện tập**  **Tập Viết anh, ach, quả chanh, cuốn sách**  GV giới thiệu anh, quả chanh, ach, cuốn sách  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  Vần anh: Viết các chữ a trước nh sau. Chú ý nối nét giữa a và nh  quả chanh: Viết chữ quả trước chữ chanh sau  Vần ach: Viết chữ a trước ch sau. Chú ý nối nét giữa a và ch  cuốn sách: Viết chữ cuốn trước sách sau  **Tập Viết ênh, êch, dòng kênh, con ếch**  GV giới thiệu ênh, dòng kênh, êch, con ếch  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  Vần ênh: Viết các chữ ê trước nh sau. Chú ý nối nét giữa ê và nh  dòng kênh: Viết chữ dòng trước kênh sau.  êch: Viết các chữ ê trước ch sau. Chú ý nối nét giữa ê và ch  con ếch: Viết chữ con trước êch sau.  GV hướng dẫn, dặn dò học sinh mở vở TV tô và viết  Yêu cầu học sinh nhắc lại tư thế ngồi viết.  🡪 Nhận xét phần viết  **3. Củng cố, dặn dò**  Nhận xét phần viết. GV nhận xét tiết học  Dặn học sinh đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài 96 | Hs chú ý lắng nghe.  HS đọc anh, ach, ênh, êch, quả chanh, cuốn sách, dòng kênh, con ếch  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc anh, quả chanh, ach, cuốn sách  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ anh 1 lần  HS tập viết bảng chữ quả chanh 1 lần  HS tập viết bảng chữ ach 1 lần  HS tập viết bảng chữ cuốn sách 1 lần  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc ênh, dòng kênh, êch, con ếch  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ ênh 1 lần  HS tập viết bảng chữ dòng kênh 1 lần  HS tập viết bảng chữ êch 1 lần  HS tập viết bảng chữ con ếch 1 lần  Học sinh mở vở TV tô và viết  ***Lưu ý*** : Điểm đặt bút, điểm kết thúc, nét nối giữa các con chữ và vị trí dấu thanh và khoảng cách giữa các chữ |

**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 96: inh - ich**

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1/ Phát triển năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

Nhận biết các vần inh, ich; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần inh, ich

Nhìn chữ dưới hình, tìm và đọc đúng tiếng có vần inh, vần ich.

Đọc đúng hiểu bài Tập đọc. Viết đúng các vần inh, ich các tiếng kính mắt, lịch bàn

**2/ Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

**-** Phát triển năng lực tiếng việt. Có khả năng cộng tác, chia sẻ với bạn.

* + Bước đầu biết hợp tác với bạn qua hình thức làm việc nhóm.
  + Kiên nhẫn, biết quan sát và viết đúng nét chữ.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Bộ đồ dùng, SGK, SGV, Bảng con, phấn, bút dạ

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Tiết 1**  **1. Giới thiệu bài:** GV giới thiệu bài học và ghi tựa bài  **2. Chia sẻ - Khám phá**  Bài tập 1: Làm quen  GV cho học sinh xem tranh. Tranh vẽ gì?.  GV ghi chữ lên bảng  Bài tập 2: Đánh vần  **a/ Phân tích:** GV phân tích tiếng kính  Tiếng kính có âm nào đứng trước, vần nào đứng sau?  **b)** **Đánh vần:** GV hướng dẫn cách đánh vần vần inh, tiếng kính  Giới thiệu mô hình vần inh   |  |  | | --- | --- | | inh | | | i | nh | | i - nhờ - inh | |   Đánh vần và đọc trơn  Giới thiệu mô hình tiếng kính   |  |  | | --- | --- | | kính | | | k | inh | | ca - inh – kinh – sắc - kính | |   Yêu cầu HS nhắc lại  Vần ich tương tự vần inh  **3. Luyện tập**  **Mở rộng vốn từ**: Bài tập 2  Gv yêu cầu học sinh làm việc nhóm, GV chỉ từng hình  GV cho HS đọc lại từ vừa đọc  **4/ Tập viết :** Bài tập 4  GV giới thiệu inh kính mắt, ich, lịch bàn  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  Vần inh: Viết các chữ i trước nh sau. Chú ý nối nét giữa i và nh  kính mắt: Viết chữ kính trước chữ mắt sau.  Vần ich: Viết các chữ i trước ch sau. Chú ý nối nét giữa i và ch  lịch bàn: Viết chữ lịch trước bàn sau.  **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC: Tiết 2**  **5/ Tập đọc:** Bài tập 3  GV chỉ hình giới thiệu  GV đọc mẫu  Luyện đọc từ ngữ  Luyện đọc câu Bài có mấy câu?  Hướng dẫn HS thi đọc nối tiếp  Thi đọc theo vai  Tìm hiểu bài  GV dựa vào tranh nêu câu hỏi  GV cho hs đọc lại hai trang vừa học**.**  **6/ Củng cố, dặn dò**  GV củng cố đọc lại bài nhận xét tiết học Dặn đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài 97 | HS nhận diện được vần inh, vần ich, phát âm đúng vần inh, vần ich, các tiếng có vần inh, vần ich rõ ràng, mạch lạc.  Tiếng kính có âm k đứng trước, vần inh đứng sau  Đánh vần kết hợp động tác tay  inh: i - nhờ - inh  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Đọc trơn vần inh  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Đánh vần kết hợp động tác tay  kính: ca - inh – kinh – sắc - kính  Đọc trơn kính  HS đọc lại inh, kính  HS nhận diện hình chứa tiếng có vần inh, vần ich  HS luyện đọc các từ theo tranh  Tìm tiếng ngoài bài vần inh, vần ich  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc inh kính mắt, ich, lịch bàn  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ inh 1 lần  HS tập viết bảng chữ kính mắt 1 lần  HS tập viết bảng chữ ich 1 lần  HS tập viết bảng chữ lịch bàn 1 lần  HS quan sát  HS lắng nghe  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Bài có 9 câu  HS đọc nối tiếp cá nhân, nhóm, cả lớp  HS thi đọc giữa các nhóm  HS trả lời câu hỏi  HS đọc cá nhân, nhóm đôi  HS lắng nghe |

**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 97: *AI - AY***

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1/ Phát triển năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

Nhận biết các vần ai, ay; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần ai, ay

Nhìn chữ dưới hình, tìm và đọc đúng tiếng có vần ai, vần ay.

Đọc đúng hiểu bài Tập đọc. Viết đúng các vần ai, ay tiếng gà mái , máy bay

**2/ Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

Phát triển năng lực tiếng việt. Có khả năng cộng tác, chia sẻ với bạn.

* + Bước đầu biết hợp tác với bạn qua hình thức làm việc nhóm.
  + Kiên nhẫn, biết quan sát và viết đúng nét chữ.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Bộ đồ dùng, SGK, SGV, Bảng con, phấn, bút dạ

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **Tiết 1**  **1. Giới thiệu bài:** GV giới thiệu bài học và ghi tựa bài  **2. Chia sẻ - Khám phá**  Bài tập 1: Làm quen  GV cho học sinh xem tranh. Tranh vẽ gì?.  GV ghi chữ lên bảng  Bài tập 2: Đánh vần  **a/ Phân tích:** GV phân tích tiếng mái  Tiếng mái có âm nào đứng trước, vần nào đứng sau?  **b)** **Đánh vần:** GV hướng dẫn cách đánh vần vần ai, tiếng mái  Giới thiệu mô hình vần ương   |  |  | | --- | --- | | ai | | | a | i | | a - i - ai | |   Đánh vần và đọc trơn  Giới thiệu mô hình tiếng mái   |  |  | | --- | --- | | mái | | | m | ai | | mờ - ai – mai – sắc – mái | |   Yêu cầu HS nhắc lại  Vần ay tương tự vần ai  **3. Luyện tập**  **Mở rộng vốn từ**: Bài tập 2  Gv yêu cầu học sinh làm việc nhóm, GV chỉ từng hình  GV cho HS đọc lại từ vừa đọc  **4/ Tập viết :** Bài tập 4  GV giới thiệu ai, gà mái, ay, máy bay  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  ai: Viết các chữ a trước i sau. Chú ý nối nét giữa a và i  gà mái: Viết chữ gà trước mái sau.  ay: Viết các chữ a trước y sau. Chú ý nối nét giữa a và y  máy bay: Viết chữ máy trước bay sau.  **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC: Tiết 2**  **5/ Tập đọc:** Bài tập 3  GV chỉ hình giới thiệu  GV đọc mẫu  Luyện đọc từ ngữ  Luyện đọc câu Bài có mấy câu?  Hướng dẫn HS thi đọc nối tiếp  Thi đọc theo vai  Tìm hiểu bài  GV dựa vào tranh nêu câu hỏi  GV cho hs đọc lại hai trang vừa học**.**  **6/ Củng cố, dặn dò**  GV củng cố đọc lại bài nhận xét tiết học Dặn đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài. | HS nhận diện được vần ai, vần ay, phát âm đúng vần ai, vần ay, các tiếng có vần ai, vần ay rõ ràng, mạch lạc.  HS nêu  Tiếng mái có âm m đứng trước, vần ai đứng sau  Đánh vần kết hợp động tác tay  ai: a - i - ai  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Đọc trơn vần ai  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Đánh vần kết hợp động tác tay  mái: mờ - ai – mai – sắc – mái  Đọc trơn mái  HS đọc lại ai, mái  HS nhận diện hình chứa tiếng có vần ai, vần ay  HS luyện đọc các từ theo tranh  Tìm tiếng ngoài bài vần ai, vần ay  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc ai, gà mái, ay, máy bay  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ ai 1 lần  HS tập viết bảng chữ gà mái 1 lần  HS tập viết bảng chữ ay 1 lần  HS tập viết bảng chữ máy bay 1 lần  HS quan sát  HS lắng nghe  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  Bài có 9 câu  HS đọc nối tiếp cá nhân, nhóm, cả lớp  HS thi đọc giữa các nhóm  HS trả lời câu hỏi  HS đọc cá nhân, nhóm đôi  HS lắng nghe |

**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

##### **TẬP VIẾT SAU BÀI 96-97**

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1/ Phát triển năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

Tô đúng, viết đúng các chữ inh, ich, ai, ay các tiếng kính mắt, lịch bàn, gà mái , máy bay - chữ viết thường, cỡ vừa, đúng kiểu, đều nét, theo đúng quy trình viết, dãn đúng khoảng cách giữa các con chữ theo mẫu trong vở Luyện Viết 1, tập một.

**2/ Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

Rèn cho học sinh tính kiên nhẫn, cẩn thận, có ý thức thẩm mỹ khi viết chữ.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Bộ đồ dùng, SGK, SGV, Bảng con, phấn, bút dạ, Tranh chữ mẫu.

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Giới thiệu bài**  GV giới thiệu bài học và ghi tên bài: Tập Viết uông, uôc, ương, ươc, chuông, đuốc, gương, thước  **2. Khám phá và Luyện tập**  **Tập Viết inh, ich, kính mắt, lịch bàn**  GV giới thiệu inh, kính mắt, ich, lịch bàn  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  Vần inh: Viết các chữ i trước nh sau. Chú ý nối nét giữa i và nh  kính mắt: Viết chữ kính trước chữ mắt sau.  Vần ich: Viết các chữ i trước ch sau. Chú ý nối nét giữa i và ch  lịch bàn: Viết chữ lịch trước bàn sau.  **Tập Viết ai, ay gà mái , máy bay**  GV giới thiệu ai, gà mái, ay, máy bay  GV viết mẫu trên bảng lần lượt từng chữ,  tiếng vừa hướng dẫn HS viết  ai: Viết các chữ a trước i sau. Chú ý nối nét giữa a và i  gà mái: Viết chữ gà trước mái sau.  ay: Viết các chữ a trước y sau. Chú ý nối nét giữa a và y  máy bay: Viết chữ máy trước bay sau. GV hướng dẫn, dặn dò học sinh mở vở TV tô và viết  Yêu cầu học sinh nhắc lại tư thế ngồi viết.  🡪 Nhận xét phần viết.  **3. Củng cố, dặn dò**  Nhận xét phần viết. GV nhận xét tiết học  Dặn học sinh đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài 98 | HS chú ý lắng nghe.  HS đọc uông, uôc, ương, ươc, chuông, đuốc, gương, thước  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc inh, kính mắt, ich, lịch bàn  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ inh 1 lần  HS tập viết bảng chữ kính mắt 1 lần  HS tập viết bảng chữ ich 1 lần  HS tập viết bảng chữ lịch bàn 1 lần  HS quan sát, nhận xét.  HS đọc ai, gà mái, ay, máy bay  HS chú ý quan sát, lắng nghe.  HS tập viết bảng chữ ai 1 lần  HS tập viết bảng chữ gà mái 1 lần  HS tập viết bảng chữ ay 1 lần  HS tập viết bảng chữ máy bay 1 lần  Học sinh mở vở TV tô và viết  ***Lưu ý*** : Điểm đặt bút, điểm kết thúc, nét nối giữa các con chữ và vị trí dấu thanh và khoảng cách giữa các chữ |

**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

KỂ CHUYỆN:BÀI 98: ONG MẬT VÀ ONG BẦU

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi dưới tranh.

Nhìn tranh, có thể tự kể từng đoạn của câu chuyện.

Hiểu ý nghĩa của câu chuyện: Khen ong mật vừa chăm chỉ, siêng năng lại thông minh đưa ra cách xử lý rất hay. Chê ong bầu không thật thà, không biết làm ra mật lại nhận thùng mật của người khác là của mình.

Phát triển năng lực tiếng việt đặc biệt khả năng sử dụng ngôn ngữ

Có khả năng cộng tác, chia sẻ với bạn.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

SGK, GSV

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Chia sẻ - giới thiệu câu chuyện:**  GV giới thiệu bài học và ghi tên đề bài: Ong mật, ong bầu  Giới thiệu các nhân vật trong chuyện qua tranh ảnh  GV giới thiệu bối cảnh câu chuyện, tạo hứng thú cho học sinh.   1. **Khám phá và luyện tập**   **a/ GV kể từng đoạn**  GV cho HS vừa xem tranh vừa nghe GV kể chuyện  GV kể nhiều lần  **b/ Trả lời câu hỏi theo tranh**  GV dựa vào tranh nêu câu hỏi dưới tranh HS trả lời câu hỏi theo từng tranh  **c/ Kể chuyện theo tranh không dựa vào câu hỏi**  Hướng dẫn, khuyến khích HS nhìn tranh kể câu chuyện  GV nhận xét – tuyên dương  **d/ Tìm hiểu ý nghĩa câu truyện**  Câu chuyện khuyên các em điều gì?  Lớp bình chọn bạn nêu ý nghĩa đúng ý nghĩa của câu chuyện: Khen ong mật vừa chăm chỉ, siêng năng lại thông minh đưa ra cách xử lý rất hay. Chê ong bầu không thật thà, không biết làm ra mật lại nhận thùng mật của người khác là của mình.  **3/ Củng cố, dặn dò**  GV nhận xét tiết học  – Nếu có hs kể được ý chính toàn bộ câu truyện- tuyên dương Dặn học sinh đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài 99. | Hs đọc theo  Hs nhắc và phân biệt các nhân vật   Hs ghi nhớ Hs chú ý quan sát/ lắng nghe.  Học sinh lắng nghe Giáo viên kể.  Học sinh quan sát  Hs lắng nghe và trả lời câu hỏi  Học sinh kể lại theo từng tranh  HS kể cá nhân, nhóm, tổ  Thảo luận nhóm đôi, trình bày  Học sinh nêu lại ý nghĩa câu chuyện.  Lớp bình chọn bạn nêu ý nghĩa đúng  Hs lắng nghe |

**TUẦN 19 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 99: ÔN TẬP**

**I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1/ Phát triển năng lực đặc thù - năng lực ngôn ngữ**

Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc. Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống thích hợp.

Chép đúng 1 câu văn cỡ chữ vừa

**2/ Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất**

Phát triển năng lực tiếng việt. Có khả năng cộng tác, chia sẻ với bạn.

* + Bước đầu biết hợp tác với bạn qua hình thức làm việc nhóm.
  + Kiên nhẫn, biết quan sát và viết đúng nét chữ.

**II/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

Bộ đồ dùng, SGK, SGV, Bảng con, phấn, bút dạ

**III/ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1/ Giới thiệu bài:**  **2/ Luyện tập**  **Bài tập 1: Tập đọc**  GV chỉ tranh giới thiệu  GV đọc mẫu  Luyện đọc từ ngữ  Luyện đọc câu  Hướng dẫn HS đọc nối tiếp từng câu  Tìm hiểu bài đọc  GV cho HS đọc lại  Sắp xếp các ý theo đúng nội dung truyện  **Bài tập 2: Điền ng hay ngh và chép vào vở**  GV Viết lên bảng: **Bác chó nằm ...ếch mõm trên sân tắm nắng**  Nhận xét  **3/ Củng cố, dặn dò**  Nhận xét tiết học về nhà tập viết các chữ vừa ôn vào bảng con Dặn học sinh đọc lại bài ở nhà. Xem trước bài100 | Học sinh lắng nghe  Học sinh quan sát .  HS lắng nghe  HS đọc cá nhân, nhóm, cả lớp  HS đọc nối tiếp cá nhân, nhóm, cả lớp  HS thi đọc giữa các nhóm  HS trả lời câu hỏi  HS đọc cá nhân, nhóm đôi  Học sinh đọc cá nhân , nhóm , dãy bàn  Cả lớp đọc đồng thanh  HS thảo luận nhóm  HS lắng nghe  HS điền ng hay ngh vào chỗ trống**.**  HS đọc **Bác chó nằm nghếch mõm trên sân tắm nắng**  HS nhìn chép đúng cỡ chữ  Đổi vở soát lỗi |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 100: oi – ây**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **oi, ây**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oi, ây**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oi**, vần **ây**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Sói và dê**..

- Viết đúng các vần **oi, ây**, các tiếng (con) **voi**, **cây** (dừa) cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu / Phiếu khổ to.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 2 HS tiếp nối nhau đọc bài **Chú gà quan trọng** (2) (bài 99) (HS 1 đọc 4 câu đầu, HS 2 đọc 3 câu cuối).  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **oi**, vần **ây**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần oi***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng lần lượt chữ **o**, chữ **i**.  - Phân tích vần oi  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hìnhSGK  **-** Trong từ con voi, tiếng nào có vần oi?  - Em hãy phân tích tiếng voi.  - Đánh vần, đọc trơn: *.*  + GV giới thiệu mô hình vần oi.  + GV giới thiệu mô hình tiếng voi  ***2.2. Dạy vần ây*** (tương tự vần oi)  - Vần **ây** gồm âm **â** và âm **y**. Âm **â** đứng trước, âm **y** đứng sau (hoặc: chữ **â** đứng trước, chữ **y** dài đứng sau).  *\* Củng cố*:  + Các em vừa học 2 vần mới là vần gì?  + Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2:Tiếng nào có vần oi? Tiếng nào có vần ây?).  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng từ ngữ dưới hình cho HS đọc  - GV nêu YC:tìm tiếng có vần **oi**, vần **ây**  - GV chỉ từng tiếng: **ngói** , **cấy**,...    ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4-cỡ nhỡ)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp các vần, từ: oi, ây, con voi, cây dừa.  b) Viết vần: oi,ây (cỡ nhỡ)  - 1 HS đọc vần oi, nói cách viết.  - GV vừa viết vần **oi** vừa hướng dẫn: viết **o** trước, viết **i** sau; độ cao các con chữ là 1 li, chú ý nét nối giữa **o** và **i**. / Thực hiện tương tự với vần **ây**.  c) Viết tiếng: (con) **voi, cây** (dừa)  - Gv gọi 1HS đọc tiếng voi, nói cách viết.  - GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn: viết **v** trước, vần **oi** sau; độ cao của các con chữ là 1 li.  -Thực hiện tương tự với tiếng **cây**.  - HS giơ bảng. GV nhận xét.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình minh hoạ truyện Sói và dê; giới thiệu hình ảnh dê con, hình ảnh sói bị người đuổi đánh. Các em hãy nghe để hiểu nội dung câu chuyện.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: **nện** (đánh thật mạnh, thật đau).  c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): gặm cỏ, thấy sói, ngay trước mặt, bình tĩnh nói, ngon miệng, lấy hết sức, vác gậy chạy lại, nện, nên thân.  d) Luyện đọc câu:  - GV: Bài có mấy câu?  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ . Đọc liền 2 câu: *Dê con bèn... “Be... be*...”.  - Đọc tiếp nối từng câu:  e) Thi đọc đoạn, bài (quy trình đã hướng dẫn). Chia bài làm 2 đoạn: 3 / 4 câu.  - GV phát hiện và sửa lỗi phát âm cho HS.  - Thi đọc cả bài :  - GV nhắc HS theo dõi các bạn đọc, để nhận xét ưu điểm, phát hiện lỗi đọc sai.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC của BT :Các ý 1, 2 của truyện đã được đánh số. Cần đánh tiếp số thứ tự các ý 3, 4.  - (YC cao) 1 HS giỏi (hoặc cả lớp) nói nội dung 4 tranh( tranh 3 nói trước tranh 4):  (1) Sói sắp ăn thịt dê con.  (2) Dê con nói muốn hát tặng sói một bài để sói ngon miệng.  (3) Dê con hét “be... be...” thật to.  (4) Ông chủ nghe thấy chạy tới nện sói một trận nên thân.  **4. Củng cố, dặn dò:**  - Cho HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần **oi**; có vần **ây**  hoặc nói câu có vần **oi** / có vần **ây**.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc bài Tập đọc cho người thân nghe, xem trước bài 98 (Kể chuyện), bài 101 (ôi, ơi). | - Lắng nghe  - HS đánh vần**: o - i -oi** (cả lớp, cá nhân)  - HS phân tích (Cn, cả lớp): Vần o**i** gồm 2 âm: âm **o**và âm **i**. Âm o đứng trước, âm **i** đứng sau (hoặc: chữ **a** đứng trước, chữ **i** ngắn đứng sau).  - HS nói tên con vật: con voi.  - Trong từ con voi, tiếng voi có vần oi.  - Phân tích (CN,ĐT): Tiếng voi có âm v đứng trước, vần oi đứng sau.  - HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần: o - i - oi / oi.  - Đánh vần, đọc trơn: vờ - oi – voi/ con voi.  - Đánh vần, đọc trơn: â - y - ây / cờ - ây - cây/ cây dừa.  - Vần **oi, ây**  - Tiếng : **voi, cây**.  - Cả lớp đọc trơn các vần mới, từ mới:  **oi, ây, con voi,cây dừa**.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc từng từ ngữ dưới hình (cá nhân, cả lớp)  - HS tìm tiếng có vần **oi**, vần â**y**, làm bài trong VBT.  - HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp: Tiếng **ngói** có vần **oi**,... Tiếng **cấy** có vần **ây**,...  - Cả lớp đọc các vần, từ : oi, ây, con voi, cây dừa  - 1 HS đọc vần oi, nói cách viết  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: **oi, ây** (2 lần).  - 1 HS đọc mái, nói cách viết tiếng voi.  - Quan sát Gv làm  - HS viết: (con) **voi, cây** (dừa) (2 lần).  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS đếm và nói : 7 câu  - HS đọc CN, cả lớp  - HS (cá nhân, từng cặp) đọc tiếp nối từng câu  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 3câu /4câu ).  - HS thi đọc cả bài (theo cặp, tổ)  - 1 HS đọc cả bài.  - Cả lớp đọc đồng thanh .  - 1 HS giỏi nói nội dung tranh 1 và 2: (1) Sói sắp ăn thịt dê con. (2) Dê con nói muốn hát tặng sói một bài để sói ngon miệng.  - HS làm bài trong VBT hoặc làm miệng.  - 1 HS nói kết quả: Số thứ tự đúng của các tranh là 1 – 2 – 4 – 3.  - 1 HS nói nội dung tranh 3, 4: (3) “*Dê con hét “be... be*...” thật to. (4) Ông chủ nghe thấy chạy tới nện sói một trận nên thân.  - HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần oi:giỏi, nói, củ tỏi; có vần ây: vây cá, cục tẩy, đẩy; hoặc nói câu có vần oi / có vần ây. |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 101: ôi - ơi**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **ôi, ơi;** đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ôi, ơi**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ôi**, vần **ơi**.

- Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc **Ong và bướm**.

- Viết đúng các vần **ôi, ơi**, các tiếng (trái) **ổi, bơi lội** (trên bảng con).

- Học thuộc lòng (HTL) bài thơ.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Thẻ chữ để HS làm BT chọn ý đúng: a hay b?

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 1 HS đọc bài Tập đọc *Sói và dê.*  - 1 HS nói tiếng ngoài bài có vần **oi**, vần **ây**.  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **ôi**, vần **ơi**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần ôi***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng lần lượt chữ **ô**, chữ **i**.  - Phân tích vần oi  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hìnhSGK  **-** Trong từ trái ổi, tiếng nào có vần ôi?  - Em hãy phân tích tiếng ổi.  - Đánh vần, đọc trơn: *.*  + GV giới thiệu mô hình vần ôi.  + GV giới thiệu mô hình tiếng ổi  ***2.2. Dạy vần ơi*** (tương tự vần ôi)  - Vần **ơi** gồm âm **ơ** và âm **i**. Âm **ơ** đứng trước, âm **i** đứng sau .  *\* Củng cố*:  + Các em vừa học 2 vần mới là vần gì?  + Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** : (BT 2: Ghép chữ với hình cho đúng)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng hình: 1) rối nước 2) đĩa xôi...  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp các vần, từ: ôi, ơi, trái ổi, bơi lội.  b) Viết vần: oi,ây (cỡ nhỡ)  - 1 HS đọc vần ôi, nói cách viết.  - GV vừa viết vần **ôi** vừa hướng dẫn: viết **ô** trước, viết **i** sau; độ cao các con chữ là 1 li, chú ý nét nối giữa ô và **i**. / Thực hiện tương tự với vần **ơi**.  c) Viết tiếng: (trái) **ổi**, **bơi lội**  - GV vừa viết mẫu tiếng **ổi** vừa hướng dẫn. Chú ý đặt dấu hỏi trên **ô**, - Làm tương tự với **bơi**.  - HS giơ bảng. GV nhận xét.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  - GV chỉ hình minh hoạ bài thơ Ong và bướm; giới thiệu hình ảnh vườn hoa rực rỡ, ong đang chăm chỉ bay đi làm mật, bướm bay tới rủ ong cùng đi chơi.  b) GV đọc mẫu, giọng vui, nhẹ nhàng. Giải nghĩa từ: lượn (di chuyển bằng cách chao nghiêng thân hoặc uốn mình theo đường vòng); chơi rong (đi chơi lang thang, không có mục đích).  c) Luyện đọc từ ngữ: bướm trắng, lượn vườn hồng, bay vội, rủ đi chơi, trả lời, việc chưa xong, chơi rong, không thích.  d) Luyện đọc câu:  - GV: Bài thơ có mấy dòng?  - GV chỉ 2 dòng thơ một cho HS đọc vỡ .  - Đọc tiếp nối 2 dòng thơ.  e) Thi đọc đoạn, bài : (mỗi đoạn 6 dòng);  -Thi đọc cả bài (quy trình đã hướng dẫn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC của BT  - GV chốt lại đáp án: Ý a.  - (Nhắc lại kết quả) 1 HS hỏi - cả lớp đáp:  + 1 HS: Vì sao ong không đi chơi cùng bướm?  + Cả lớp: Vì ong nghe lời mẹ, làm xong việc mới đi chơi.  h) học thuộc lòng bài thơ  - GV hướng dẫn HS học thuộc bài thơ theo cách xoá dần từng chữ, chỉ giữ lại những chữ đầu dòng. Sau đó xoá hết.  **4. Củng cố, dặn dò:**  - Cho HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần ôi; có vần ơi hoặc đặt câu với tiếng có vần ôi / có vần ơi.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc bài Tập đọc cho người thân nghe, xem trước bài 98 (Kể chuyện), bài 102 (*ui, ưi*). | - Lắng nghe  - HS đánh vần**: ô - i -ôi** (cả lớp, cá nhân)  - HS phân tích (Cn, cả lớp): Vần ô**i** gồm 2 âm: âm **ô** và âm **i**. Âm ô đứng trước, âm **i** đứng sau (hoặc: chữ **ô** đứng trước, chữ **i** ngắn đứng sau).  - HS gọi tên vật trong hình: trái ổi.  - Trong từ trái ổi, tiếng ổi có vần ôi.  - Phân tích (CN,ĐT): Tiếng ổi có vần ôi và dấu hỏi.  - HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần: ô - i - ôi / ôi.  - Đánh vần, đọc trơn: ôi- hỏi – ổi/ trái ổi  - Đánh vần, đọc trơn: ơ - i - ơi / bờ - ơi - bơi/ bơi lội.  - Vần **ôi, ơi**  - Tiếng : **ổi, bơi**.  - Cả lớp đọc trơn các vần mới, từ mới:  **ôi, ơi, trái ổi, bơi lội**.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc từng từ ngữ; làm bài trong VBT, nối hình với từng từ ngữ tương ứng.  - HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp: 1) rối nước 2) đĩa xôi...    - HS đọc  - 1 HS đọc vần ôi, nói cách viết  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: **ôi, ơi** (2 lần).  - Quan sát Gv làm  - HS viết: (trái) **ổi**, **bơi lội** (2 lần).  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS đếm và nói : 12 dòng  - HS đọc CN, cả lớp  - HS đọc tiếp nối (cá nhân, từng cặp)  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 2 đoạn .  - HS thi đọc cả bài (theo cặp, tổ)  - 1 HS đọc cả bài.  - Cả lớp đọc đồng thanh .  - 1 HS đọc 2 ý (a, b).  - HS làm bài trong VBT hoặc viết ý mình chọn vào thẻ.  - HS báo cáo kết quả  - HS thi đọc thuộc 6 dòng thơ đầu / 6 dòng thơ cuối / cả bài thơ.  - HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần ôi; có vần ơi; hoặc đặt câu với tiếng có vần ôi / có vần ơi. |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 100 – 101**

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **oi, ây, ôi, ơi**; các từ ngữ **con voi, cây dừa, trái ổi, bơi lội** kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ.

- Chữ viết rõ ràng, đều nét, đặt dấu thanh đúng vị trí.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ của bài trên dòng kẻ ô li.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**  - GV nêu MĐYCcủa bài học: Tập viết các vần và từ ngữ có vần vừa học ở bài 100, 101.Tiếp tục luyện viết chữ cỡ nhỏ.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV viết bảng hoặc treo bảng phụ đã viết mẫu các vần, từ ngữ (cỡ nhỡ, cỡ nhỏ).  -Hãy nêu cách viết vần: oi, ây, ôi, ơi.  - GV vừa viết mẫu các vần, từ ngữ, vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh (dừa, ổi, lội).  - HS viết vào vở Luyện viết 1, tập hai.  -\* GV nhắc HS Nhắc HS chú ý cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh.Ngồi viết đúng tư thế, cầm bút đúng, quan sát HS để giúp đỡ, uốn nắn kịp thời.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV viết sẵn lên bảng các từ ngữ (cỡ nhỏ): *con voi, cây dừa, trái ổi, bơi lội*, nói cách viết.  - GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn. Chú ý chiều cao các con chữ: t cao 1,5 li; r cao hơn 1 li; d cao 2 li; y, b, l cao 2,5 li; khoảng cách giữa các chữ ghi tiếng bằng chiều ngang chữ o.  - HS viết vào vở Luyện viết; hoàn thành phần Luyện tập thêm.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Cho HS đọc lại 1 số từ đã viết.  - GV nhận xét tiết học .Tuyên dương những HS viết cẩn thận, sạch đẹp. | - HS đọc các vần và từ ngữ: oi, con voi; ấy, cây dừa; ôi, trái ổi, ơi, bơi lội.  - HS nói cách viết các vần:oi, ây, ôi,ơi.  - HS lắng nghe và quan sát.  - HS tập viết bảng con  - HS mở vở Luyện viết 1, tập hai, nhìn chữ mẫu, tập viết.  - Cả lớp đọc các từ ngữ trên bảng , nói cách viết*.*  - Quan sát  **-HS tập viết bảng con**  - HS viết vào vở Luyện viết.  - Đọc lại 1 số từ đã viết. |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 102: ui - ưi**

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết các vần **ui, ưi**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ui, ưi.**

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ui**, vần **ưi**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Hạt nắng bé con**.

- HS viết đúng các vần **ui, ưi**, các tiếng (ngọn**) núi, gửi** (thư) cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu, máy tính.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 2 HS đọc thuộc lòng bài Ong và bướm (bài 101).  - 1 HS nói tiếng ngoài bài em đã tìm được có vần ôi, vần ơi.  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **ui**, vần **ưi**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần ui***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng lần lượt chữ **u**, chữ **i**.  - Phân tích vần ui  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hìnhSGK  **-** Trong từ ngọn núi, tiếng nào có vần ui?  - Em hãy phân tích tiếng núi.  - GV giới thiệu mô hình vần ui; mô hình tiếng núi  ***2.2. Dạy vần ưi*** (tương tự vần ui)  - Vần **ưi** gồm âm **ư** và âm **i**. Âm **ư** đứng trước, âm **i** đứng sau .  - Các em vừa học 2 vần mới là vần gì?  - Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** : (BT 2: Tiếng nào có vần **ui**? Tiếng nào có vần **ưi**?)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng tiếng : c**úi**, **ngửi** …  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp các vần, từ: ui, ưi,(ngọn) núi, gửi (thư).  b) Viết vần: oi,ây (cỡ nhỡ)  - 1 HS đọc vần ui, nói cách viết.  - GV vừa viết vần **ui** vừa hướng dẫn: chú ý nét nối giữa u và **i**.  -Thực hiện tương tự với vần **ưi**.  c) Viết tiếng: (ngọn) **núi, gửi** (thư)  - GV viết mẫu tiếng **núi**, hướng dẫn cách viết, cách nối nét. Dấu sắc đặt trên **ư**.  - Làm tương tự với tiếng gửi.  - HS giơ bảng. GV nhận xét.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình minh họa bài Hạt nắng bé con; giới thiệu: Bài đọc kể chuyện hạt nắng xuống đất chơi, đã làm nhiều việc tốt cho bông hồng, cho hạt mầm...  b) GV đọc mẫu, nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm: thả, sụt sùi, an ủi, vàng óng, thì thầm, phả, đội đất. Giải nghĩa từ: **sụt sùi** (Hạt nắng gặp bông hồng bị gãy cành đang sụt sùi khóc.): từ gợi tả tiếng khóc nhỏ, kéo dài, như cố giấu, cố nén. **Phả** (Nghe hạt mầm thì thầm, nó phả hơi ấm xuống đất. ): làm làn hơi bốc mạnh thành luồng.  c) Luyện đọc từ ngữ: hạt nắng, xuống đất, gãy cành, sụt sùi, an ủi, gửi tặng, vàng óng, thì thầm, phả, đội đất, cánh tay hồng, bên kia núi.  d) Luyện đọc câu:  - GV: Bài đọc có mấy câu?  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ .  - Đọc tiếp nối từng câu .  e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 3 đoạn: mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC; chỉ từng vế câu cho cả lớp đọc.  - GV giúp HS nối, ghép các vế câu trên bảng lớp, chốt lại đáp án (a - 2,- 1, c - 3).  **4. Củng cố, dặn dò:**  - Cho HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần ui.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc bài Tập đọc cho người thân nghe, xem trước bài 98 (Kể chuyện), bài 103 (*uôi, ươi*) | - Lắng nghe  - HS đánh vần**: u- i -ui** (cả lớp, cá nhân)  - HS phân tích (Cn, cả lớp): Vần u**i** gồm 2 âm: âm **u** và âm **i**. Âm u đứng trước, âm **i** đứng sau .  - HS gọi tên vật trong hình: ngọn núi.  - Trong từ ngọn núi, tiếng núi có vần ui.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần: u - i - ui / nờ- ui- nui- sắc - núi/ ngọn núi  - Đánh vần, đọc trơn: ư - i - ưi / gờ - ưi – gưi- hỏi – gửi /gửi thư.  - Vần **ui, ưi**  - Tiếng : núi, gửi  - Cả lớp đọc trơn: ui, ưi,(ngọn) núi, gửi (thư)  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc từng từ ngữ; làm bài trong VBT.  - HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp: Tiếng c**úi** có vần **ui**. Tiếng **ngửi** có vần **ưi...**  - HS đọc  - 1 HS đọc vần ui, nói cách viết  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: **ui, ưi** (2 lần).  - Quan sát Gv làm  - HS viết: (ngọn) **núi, gửi** (thư) (2 lần).  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS đếm và nói : 6 câu  - HS đọc CN, cả lớp  - HS đọc tiếp nối (cá nhân, từng cặp)  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 3 đoạn .  - HS thi đọc cả bài (theo cặp, tổ)  - 1 HS đọc cả bài.  - Cả lớp đọc đồng thanh .  - Cả lớp đọc.  - 1 HS làm mẫu: a) Mẹ mặt trời - 2) thả hạt nắng xuống đất chơi.  - HS làm bài trên VBT.  -1 HS đọc kết quả.  - Cả lớp đọc lại kết quả :  Mẹ mặt trời thả hạt nắng xuống đất chơi  Bông hồng được hạt nắng an ủi.  Hạt nắng giúp hạt cây nảy mầm.  - HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần ui. |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 103: uôi - ươi**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết vần **uôi, ươi**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uôi, ươi**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **uôi**, vần **ươi**.

- Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc **Cá và chim**.

- Viết đúng các vần **uôi, ươi**, các tiếng (dòng) **suối**, (quả) **bưởi** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Phiếu khổ to ghi nội dung BT đọc hiểu.

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 1 HS đọc bài Hạt nắng bé con (bài 102).  - 1 HS nói tiếng ngoài bài em đã tìm có vần **ui**, vần **ưi**.  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **uôi**, vần **ươi**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần uôi***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: âm đôi **uô**, chữ **i**. /  - Phân tích vần uôi  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hìnhSGK  **-** Trong từ dòng suối tiếng nào có vần uôi?  - Em hãy phân tích tiếng suối.  - GV giới thiệu mô hình vần uôi; mô hình tiếng suối  ***2.2. Dạy vần ươi*** (tương tự vần uôi)  - Vần **ươi** gồm âm **ươ** và âm **i**. Âm **ươ** đứng trước, âm **i** đứng sau .  - Các em vừa học 2 vần mới là vần gì?  - Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2:Tiếng nào có vần **uôi**? Tiếng nào có vần **ươi**?)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng từ ngữ.  - GV chỉ từng tiếng: **chuối**, **tươi** ...  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp: **uôi, ươi**, (dòng) **suối**, (quả) **bưởi**  b) Viết vần: uôi,ươi (cỡ nhỡ)  - GV vừa viết vần **uôi** vừa hướng dẫn: chú ý nét nối giữa uô và **i**.  -Thực hiện tương tự với vần **ươi**.  c) Viết tiếng: (dòng) **suối**, (quả) **bưởi**  - GV viết mẫu tiếng **suối**, hướng dẫn cách viết, cách nối nét. Dấu sắc đặt trên **ô**.  - Làm tương tự với tiếng bưởi.  - HS giơ bảng. GV nhận xét.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài *Cá và chim*: Cá bơi dưới nước, chim bay trên trời, thế mà cá và chim vẫn trò chuyện, kết bạn cùng nhau, đi chơi cùng nhau. Các em cùng lắng nghe để biết cá và chim trò chuyện thế nào.  b) GV đọc mẫu, giọng vui, nhẹ nhàng.  c) Luyện đọc từ ngữ : bơi dưới suối, hót trên cây, biết bơi, xuống đây, đôi cánh, bay trên trời, thích lắm.  d) Luyện đọc câu:  GV: Bài có mấy câu văn, bao nhiêu dòng thơ?  - GV chỉ từng câu văn, từng khổ thơ cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).  - Đọc tiếp nối từng câu văn, từng khổ thơ (cá nhân, từng cặp): (Đọc cá nhân) HS 1 đọc câu đầu: Cả bơi dưới suối, thấy... bèn rủ: HS 2 đọc tiếp: 4 dòng thơ (lời cá). HS 3 đọc tiếp câu: Chim trả lời: và 4 dòng thơ (lời chim). HS 4 đọc câu: Cá nói: và 5 dòng thơ (lời cá). HS 5 đọc câu văn cuối cùng. (Đọc từng cặp). Cặp thứ nhất đọc câu đầu: Cá bơi dưới suối, thấy... bèn rủ: Cặp thứ hai đọc tiếp: 4 dòng thơ (lời cá)...  e) Thi đọc theo lời nhân vật  - GV: Bài Cá và chim là lời trò chuyện giữa cá và chim. Để đọc đúng vai, các em cần xác định những câu văn nào là lời người dẫn chuyện, những câu thơ nào là lời cá, lời chim. - GV chỉ bài đọc trên bảng, cùng HS xác định:  + Lời dẫn chuyện; 4 câu văn.  + Lời cá rủ chim (4 dòng thơ): Này bạn chìm gì? . Thích lắm!  + Lời chim (4 dòng thơ); Ôi bạn cả ơi! ... Chim bay trên trời, + Lời cá (5 dòng thơ): Không lo chim ơi! ... Thích lắm!  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC  - GV chỉ từng vế câu cho cả lớp đọc.  - Gv chốt lại đáp án:  a) Cá - 2) bơi dưới suối.  b) Chim - 3) bay trên trời.  c) Cá và chim - 1) cùng đi chơi.  **4. Củng cố, dặn dò:**  - Cho HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần uôi; có vần ươi.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà luyện đọc thêm bài thơ. | - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): **uô - i - uôi.**  - HS phân tích (Cn, cả lớp): Vần uô**i** gồm 2 âm: âm đôi **uô** và âm **i**.  - HS gọi tên vật trong hình:dòng suối.  - Trong từ dòng suối, tiếng suốicó vần uôi.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần: , đọc trơn: uô - i - uôi / sờ - uôi – suôi - sắc - suối / dòng suối.  - Vầnui, ưi  - Tiếng : suối; bưởi.  - Cả lớp đọc trơn: uôi, dòng suối; ươi, quả bưởi.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc từng từ ngữ (1 HS, cả lớp đọc).  - Từng cặp HS trao đổi, làm bài.  - HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp: Tiếng **chuối** có vần **uôi**. Tiếng **tươi** có vần **ươi**,...  -HS đọc  - 1 HS đọc vần uôi, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: **uôi, ươi** (2 lần).  - Quan sát Gv làm  - HS viết: (dòng) **suối**, (quả) **bưởi**.  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS : 4 câu văn, 13 dòng thơ.  - HS đọc CN, cả lớp  - HS đọc tiếp nối (cá nhân, từng cặp)  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 3 đoạn .  -HS theo dõi  - Từng tốp (mỗi tốp 3 HS) nhìn SGK cùng luyện đọc theo vai.  - Một vài tốp thi đọc theo vai.  - Cả lớp và GV nhận xét.  - 1 HS đọc cả bài.  - Cả lớp đọc đồng thanh.  - Cả lớp đọc.  - 1 HS làm mẫu: a) Cả - 2) bơi dưới suối.  - HS làm bài trên VBT.  -1 HS đọc kết quả.  - Cả lớp đọc lại kết quả :  Cá - bơi dưới suối.  Chim - bay trên trời.  Cá và chim - cùng đi chơi.  \* Cả lớp đọc 8 vần vừa học trong tuần (SGK, chân trang 20).  - HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần uôi; có vần ươi. |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 102, 103**

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **ui, ưi, uôi, ươi**, các tiếng **ngọn núi, gửi thư, dòng suối, quả bưởi** - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ.

- Chữ viết rõ ràng, đều nét, đặt dấu thanh đúng vị trí.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ trên dòng kẻ ô li.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**  - GV nêu MĐYCcủa bài học :Viết đúng các vần ui, ưi, uôi, ươi, các tiếng ngọn núi, gửi thư, dòng suối, quả bưởi.Tiếp tục luyện viết chữ cỡ nhỏ.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV viết bảng hoặc treo bảng phụ đã viết mẫu các vần, từ ngữ (cỡ nhỡ, cỡ nhỏ).  -Hãy nêu cách viết vần: ui, ưi, uôi, ươi  - GV vừa viết mẫu các vần, từ ngữ, vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh.  - HS viết vào vở Luyện viết 1, tập hai.  \* GV nhắc HS Nhắc HS chú ý cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh.Ngồi viết đúng tư thế, cầm bút đúng, quan sát HS để giúp đỡ, uốn nắn kịp thời.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV viết sẵn lên bảng các từ ngữ (cỡ nhỏ): ngọn núi, gửi thư, dòng suối, quả bưởi.  - GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn HS viết từng từ ngữ, chú ý độ cao của các con chữ: s cao hơn 1 li; t cao 1,5 li, d, q cao 2 li; g, b, h cao 2,5 li. Khi HS viết, không đòi hỏi các em phải viết thật chính xác độ cao các con chữ.  - HS viết vào vở Luyện viết; hoàn thành phần Luyện tập thêm.  **3. Củng cố, dặn dò**  - HS nêu lại độ cao của các con chữ mà GV đưa ra.  - Chỉ một số từ cho HS đọc lại.  - GV nhận xét tiết học .Tuyên dương những HS viết cẩn thận, sạch đẹp. | - HS đọc các vần và từ ngữ: ui, ưi, uôi, ươi, ngọn núi, gửi thư, dòng suối, quả bưởi  - HS nói cách viết các vần: ui, ưi, uôi, ươi.  - HS lắng nghe và quan sát.  - HS tập viết bảng con  - HS mở vở Luyện viết 1, tập hai, nhìn chữ mẫu, tập viết.  - Cả lớp đọc các từ ngữ trên bảng , nói cách viết*.*  - Quan sát  - HS tập viết bảng con  - HS viết vào vở Luyện viết.  - Đọc lại 1 số từ đã viết. |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**KỂ CHUYỆN: BÀI 104: THỔI BÓNG**

**I. MỤC TIÊU**

- Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

- Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

- Nhìn tranh, có thể kể từng đoạn câu chuyện.

- Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Khi tham gia các trò chơi, không nên hiếu thắng, không nên tức giận khi thua cuộc. Qua trò chơi, có thể nhìn thấy ưu điểm của các bạn để học hỏi, làm cho mình tiến bộ hơn.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu hoặc 6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV gắn lên bảng tranh minh hoạ truyện Ong mật và ong bầu, mời HS 1 trả lời câu hỏi của GV theo 3 tranh đầu. HS 2 tự kể theo 3 tranh cuối (hoặc cả 2 HS cùng trả lời câu hỏi theo tranh).  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện** :  ***1.1. Quan sát và phỏng đoán***:  - GV chỉ tranh minh hoạ: Các em hãy xem tranh, nói câu chuyện có những nhân vật nào?  - GV: Hãy đoán chuyện gì xảy ra?  ***1.2. Giới thiệu câu chuyện***: Câu chuyện Thổi bóng kể về một chú báo con. Báo con rất khoẻ, chạy cực nhanh. Nó là nhà vô địch khi thi chạy nhưng lại thua các bạn trong các trò chơi khác. Thái độ của báo con khi thắng, khi thua thế nào, các em hãy cùng lắng nghe câu chuyện.  **2. Khám phá và luyện tập**  ***2.1. Nghe kể chuyện***: GV kể chuyện với giọng diễn cảm. Kể gây ấn tượng với những từ ngữ thể hiện sự hớn hở của báo con khi thắng, sự ỉu xìu rồi tức giận của báo con khi thua, tài thổi bóng của báo. Đoạn cuối (lời khuyên của thầy hổ): giọng kể chậm rãi; lời báo con thấm thía.  - GV kể 3 lần - kể rõ ràng từng câu, từng đoạn. Lần 1: kể không chỉ tranh. Lần 2: vừa chỉ từng tranh vừa kể thật chậm. Kể lần 3: như lần 2.  -Nội dung câu chuyện:Thổi bóng ( SGV – Trang 32)  ***2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh***  a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh,  - GV chỉ tranh 1, hỏi: Giờ ra chơi, báo con làm gì?  - GV chỉ tranh 2: Trong cuộc thi chạy, bảo thắng hay thua?  -Thái độ của báo thế nào?  - GV chỉ tranh 3: Trong cuộc thi leo cây, ai thắng?  - Thái độ của báo thế nào?  - GV chỉ tranh 4: Trong cuộc thi vật tay, ai thắng?  - Thái độ của báo thế nào?  - GV chỉ tranh 5: Nhìn thấy vẻ mặt của bảo, thầy hổ nhờ nó làm gì?  - Báo làm việc đó thế nào?  - GV chỉ tranh 6: Thầy giáo khuyên bảo điều gì?  - Báo nói thế nào?  b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh.  c) 1 HS trả lời các câu hỏi theo 6 tranh.  \* Với mỗi câu hỏi, GV có thể mời 2 HS tiếp nối nhau trả lời. Ý kiến của các em có thể lặp lại. GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi đầy đủ, thành câu.  ***2.3. Kể chuyện theo tranh*** (GV không nêu câu hỏi)  a) Mỗi HS kể chuyện theo 2 - 3 tranh.  b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi Ô cửa sổ / gieo xúc xắc 6 mặt).  c) 1 HS kể toàn bộ câu chuyện theo 6 tranh.  \* GV cất tranh, 1 HS giỏi kể lại câu chuyện, không cần có sự hỗ trợ của tranh.  Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.  ***2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện***  - GV: Câu chuyện giúp các em hiểu điều gì?  - GV: Câu chuyện là lời khuyên: Khi tham gia các trò chơi, không nên hiếu thắng, không nên tức giận khi thua cuộc. Qua trò chơi, các em sẽ nhìn thấy ưu điểm của mỗi bạn để học hỏi, làm cho mình tiến bộ hơn.  ***3. Củng cố, dặn dò***  - GV biểu dương những HS kể chuyện hay. Yêu cầu HS về nhà kể cho người thân nghe ở lớp em đã học được điều gì hay.  - Nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết kể chuyện *Mèo con bị lạc* tuần tới, Tìm đọc thêm 1 truyện trong sách Truyện đọc lớp 1. | - Truyện có báo con, thầy giáo hổ và các con vật khác: khỉ, thỏ, chồn, gấu, hổ.  - Các con vật vui chơi: thi chạy, leo cây, vật tay...  - HS lắng nghe.  - Giờ ra chơi, báo con ra sân nô đùa cùng các bạn.  - Trong cuộc thi chạy, báo chiến thắng.  - Nó hớn hở, hò reo ầm ĩ.  - Trong cuộc thi leo cây, khỉ thắng.  - Báo con ỉu xìu.  - Trong cuộc thi vật tay, gấu thắng.  - Báo con xị mặt, vùng vằng.  - Thầy hổ nhờ báo thổi bóng trang trí lớp học.  - Báo làm rất nhanh. Loáng một cái, báo đã thổi xong cả rổ bóng đủ màu sắc.  - Thầy khuyên: Khi chơi, không nên hiếu thắng. Ai cũng có điểm mạnh, điểm yếu. Nhìn thấy ưu điểm của các bạn, học hỏi các bạn, mới mau tiến bộ.  - Báo vui vẻ nói: Từ nay em sẽ không tức giận khi thua nữa. Nếu em còn tức giận thì em sẽ thổi bóng.  - HS: Không nên hiếu thắng. Khi tham gia trò chơi, không nên tức giận khi thua cuộc...) |

**TUẦN 20 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 105: ÔN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Gà và vịt**.

- Nghe viết lại câu văn trong bài, cỡ chữ nhỏ, không mắc quá 1 lỗi.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu / thẻ để HS ghi ý lựa chọn.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**:  GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. BT1*** (Tập đọc)  a) GV chỉ hình minh hoạ truyện Gà và vịt, giới thiệu: Gà và vịt chơi với nhau, vịt thì biết bơi còn gà thì không. Vì sao vậy? Các em hãy lắng nghe câu chuyện.  b) GV đọc mẫu, giọng vui, đọc phân biệt lời của gà, lời của vịt. .  c) Luyện đọc từ ngữ : mờ sáng, tập bơi, đi vắng, kiếm giun, lười, tới nay, không biết bơi.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu?  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn). GV nhắc HS nghỉ hơi đúng ở câu cuối: Thế là, chỉ vì lười mà tới nay / gà vẫn không biết bơi,  e) Thi đọc đoạn, bài  - GV Chia bài làm 2 đoạn (6 / 4 câu).  - Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (6/4 câu).  - Thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC  - GV chốt đáp án đúng: Ý b.  - GV: Câu trả lời của gà có gì đáng cười?  - GV: *Đó là lời nói dối rất buồn cười vì gà đi vắng thì sao còn nói được.*  ***2.2. BT 2:*** (Nghe viết).  - GV viết lên bảng câu văn cần nghe viết.  - Cả lớp đọc thầm lại câu văn, chú ý những từ các em dễ viết sai (lười, đến nay, không biết,...).  - GV đọc cho HS nghe viết: có thể đọc 2, 3 hoặc 5 tiếng một (Chỉ vì lười, đến nay / gà vẫn không biết bơi.) (đọc mỗi cụm từ 2 lần hoặc không quá 3 lần).  - HS viết xong, nghe GV đọc chậm lại câu văn để sửa lỗi.  - GV chữa bài, nhận xét chung.  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV nhận xét tiết học; biểu dương những HS học tốt.  -Yêu cầu HS về nhà kể cho người thân nghe em đã học được điều gì hay ở lớp; xem trước bài 100 (*oi, ây*). | - HS lắng nghe và đọc thầm theo Gv  - HS luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp).  - HS: Bài đọc có 10 câu.  - HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).  - HS đọc tiếp nối.  - HS thi đọc từng đoạn ( nhóm đôi)  - HS thi đọc cả bài .  - Cả lớp đọc đồng thanh.  - 1 HS đọc trên bảng lớp 2 ý để lựa chọn.  - HS làm bài trong VBT hoặc viết ý mình chọn vào thẻ.  - HS giơ thẻ, báo cáo kết quả.  - Cả lớp đọc kết quả: Vịt rủ gà tập bơi, gà nói: - b) Tớ đi vắng rồi.  - HS phát biểu.  - 1 HS đọc, cả lớp đọc câu văn.  - HS đọc thầm câu văn.  - HS viết vào vở Luyện viết 1, tập hai với cỡ chữ nhỏ  - HS đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 106: ao - eo**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **ao, eo**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ao, eo**.

- Nhìn chữ, tìm phát hiện và đọc đúng tiếng có vần **ao, eo**.

- Đọc đúng và hiểu bài **Mèo dạy hổ** khen ngợi tinh thần cảnh giác của mèo.

- Viết đúng vần **ao, eo**, các tiếng (ngôi) **sao**, (con) **mèo** (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 2 HS tiếp nối nhau đọc bài Gà và vịt (bài 105).  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **ao**, **eo**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần ao***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: chữ a, chữ **o**.  - Phân tích vần ao  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hìnhSGK  **-** Trong từ ngôi sao tiếng nào có vần ao?  - Em hãy phân tích tiếng sao.  - GV giới thiệu mô hình vần ao; mô hình tiếng sao  ***2.2. Dạy vần eo*** (tương tự vần ao)  - Vần **eo** gồm âm **e** và âm o. Âm **e** đứng trước, âm **o** đứng sau .  - Các em vừa học 2 vần mới là vần gì?  - Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2:Tiếng nào có vần **ao**? Tiếng nào có vần **eo**?)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng từ ngữ.  - HS tìm tiếng có vần **ao**, vần **eo.**  - GV chỉ từng từ : **kéo** , **gạo** ….  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp: **ao, eo**, (ngôi) **sao**, (con) **mèo**  b) Viết vần: ao, eo (cỡ nhỡ)  - GV vừa viết vần **ao** vừa hướng dẫn: chú ý nét nối giữa a và o.  -Thực hiện tương tự với vần  **eo**.  c) Viết tiếng: (ngôi) **sao**, (con) **mèo**  - GV viết mẫu tiếng **sao**, hướng dẫn cách viết, cách nối nét.  - Làm tương tự với tiếng mèo.  - HS giơ bảng. GV nhận xét.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài **Mèo dạy hổ**: Mèo ở trên cây cao, con hổ hung dữ đứng dưới gốc cây, không làm gì được mèo. Chuyện nói về con hổ gian ác và con mèo khôn ngoan.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: **giao hẹn** (nếu điều kiện đặt ra với ai đó trước khi làm việc gì).  c) Luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp): săn giỏi, giao hẹn, đồng ý, tài cao, lao ra vồ, leo tót, võ trèo.  d) Luyện đọc câu:  - GV: Bài đọc có 12 câu.  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  e) Thi đọc đoạn , bài( mỗi đoạn 6 câu)  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC  - GV chốt lại: Ý a đúng.  - Thực hành hỏi - đáp (1 HS hỏi- cả lớp đáp): 1 HS: Mèo không dạy hổ nữa vì... - Cả lớp: a) hổ không giữ lời hứa. - Đúng.  - 1 HS: Mèo không dạy hổ nữa vì... - Cả lớp: b) tài hổ đã cao. - Sai.  - GV: Em học được điều gì từ mèo qua câu chuyện này?  - GV: Mèo rất khôn ngoan, cảnh giác, đề phòng hổ nên đã giữ miếng võ trèo, không dạy cho hồ. Nhờ thế, mèo đã bảo vệ được bản thân. Các em cần học hỏi tinh thần cảnh giác, đề phòng kẻ xấu của mèo.  **4. Củng cố, dặn dò:**  - Cho HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần **ao**; có vần **eo**.  - GV nhận xét tiết học; GV dặn HS về nhà kể lại điều em học được qua câu chuyện **Mèo dạy hổ**; xem trước bài 107 (*au, âu).* | - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): **a- o - ao.**  - HS phân tích (Cn, cả lớp).  - HS gọi tên vật trong hình: ngôi sao  - Trong từ ngôi sao, tiếng sao có vần ao.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần, đọc trơn: a - o - ao / sờ - ao – sao / ngôi sao.  - Đánh vần đọc trơn: *e - o - eo / mờ - eo - meo - huyền - mèo / con mèo.*  - Vầnao, eo  - Tiếng : **sao**, **mèo**  - Cả lớp đọc trơn: **ao, eo**, (ngôi) **sao**, (con) **mèo**  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc từng từ ngữ (1 HS, cả lớp đọc).  - Từng cặp HS trao đổi, làm bài.  - HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp: Tiếng **kéo** có vần **eo**. Tiếng **gạo** có vần **ao**,...  - HS đọc  - 1 HS đọc vần, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: **ao, eo** (2 lần).  - Quan sát Gv làm  - HS viết: (ngôi) **sao**, (con) **mèo**  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS : : Bài đọc có 12 câu.  - HS đọc CN, cả lớp  - HS đọc tiếp nối (cá nhân, từng cặp)  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 3 đoạn .  - 1 HS đọc trước lớp nội dung BT nối ghép.  - HS viết ý mình chọn trên thẻ hoặc VBT, nói kết quả.  - HS phát biểu.  - HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần ao; có vần eo. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 107: au - âu**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết vần **au, âu**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **au, âu**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **au**, vần **âu**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Sáu củ cà rốt**.

- Viết đúng các vần **au, âu**, các tiếng (cây) **cau**, (chim) **sâu** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 1 HS đọc bài Mèo dạy hổ (bài 106).  - 1 HS nói tiếng ngoài bài em tìm được có vần ao, vần eo.  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **au**, **âu**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần au***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: chữ a, chữ u.  - Phân tích vần au  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hình SGK  **-** Trong từ cây cau tiếng nào có vần au?  - Em hãy phân tích tiếng cau.  - GV giới thiệu mô hình vần au; mô hình tiếng cau  ***2.2. Dạy vần âu*** (tương tự vần au)  - Vần **âu** gồm âm **â** và âm u. Âm **â** đứng trước, âm u đứng sau .  - Các em vừa học 2 vần mới là vần gì?  - Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2:Tiếng nào có vần **au**? Tiếng nào có vần **âu**?)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng từ ngữ.  - HS tìm tiếng có vần **au**, vần **âu.**  - GV chỉ từng từ : **tàu** , **câu** ,...  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp: **au, âu**, (cây) **cau**, (chim) **sâu**.  b) Viết vần: : **au, âu** (cỡ nhỡ)  - GV vừa viết vần **au** vừa hướng dẫn: chú ýđộ cao các con chữ , nét nối giữa a và u.  -Thực hiện tương tự với vần  **âu**.  c) Viết tiếng: (cây) **cau**, (chim) **sâu**.  - GV viết mẫu tiếng **cau**, hướng dẫn cách viết, cách nối nét.  - Làm tương tự với tiếng sâu.  - HS giơ bảng. GV nhận xét.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình, giới thiệu truyện **Sáu củ cà rốt**: Thỏ con ôm một ôm to cà rốt đưa cho mẹ. Vì sao mặt thỏ mẹ lại nhăn nhó thế? Thỏ con có làm đúng lời mẹ dặn không? Các em cùng nghe đọc truyện.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: **hấp, hì** (từ mô tả hành động hoặc âm thanh, thêm vào để câu nói gây ấn tượng).  c) Luyện đọc từ ngữ: sáu củ, thỏ nâu, nhổ cà rốt, nằm sâu, hấp, một lát sau, la lên.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có 13 câu. Hấp! là 1 câu, Hì? là 1 câu.  - GV chỉ từng câu (hoặc liền 2, 3 câu) cho HS đọc vỡ. Đọc liền 3 câu: Hấp? Hấp! Một lát sau ... cả ôm. Đọc liền 2 cầu: Mẹ bảo: “*Nhổ sáu củ, con nhé!”.* Đọc liền 2 câu cuối bài *Hì! Con chưa ... mà.*  - Thi đọc tiếp nối 3 đoạn (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC  - GV chốt lại đáp án: Ý a, c đúng, ý b sai.  a) Thỏ nâu nhổ một ôm cà rốt. - Đúng. b) Thỏ nâu chỉ nhổ sáu củ cà rốt. - Sai.  c) Thỏ nâu chưa biết đếm. - Đúng.  **4. Củng cố, dặn dò:**  - Cho HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần **au**; có vần **âu**.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc bài Tập đọc cho người thân nghe, xem trước bài 108 (êu, iu). | - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): **a- u - au.**  - HS phân tích (Cn, cả lớp).  - HS gọi tên câytrong hình: cây cau  - Trong từ cây cau, tiếng cau có vần au.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần, đọc trơn: a - u - au / cờ - au – cau /cây cau.  - Đánh vần đọc trơn:â-u âu/ sờ- âu- sâu/ chim sâu.*.*  - Vầnau, âu  - Tiếng : cau; sâu.  - Cả lớp đọc trơn: au, cây cau; âu, chim sâu.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc từng từ ngữ (1 HS, cả lớp đọc).  - Từng cặp HS trao đổi, làm bài.  - HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp: Tiếng **tàu** có vần **au**. Tiếng **câu** có vần **âu**,...  - HS đọc  - 1 HS đọc vần, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: **au, âu** (2 lần).  - Quan sát Gv làm  - HS viết: (cây) **cau**, (chim) **sâu**.  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS đọc CN, cả lớp  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 – 3 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 3 đoạn .  - Thi đọc cả bài (từng cặp / tổ).  - 1 HS đọc cả bài; cả lớp đọc đồng thanh.  1 HS đọc trên bảng lớp 3 ý a, b, c.  - HS làm bài, viết nhanh ý mình chọn lên thẻ hoặc VBT, báo cáo kết quả.  - Cả lớp nói lại kết quả bài nối.  - HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần au; vần âu. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 106 - 107**

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **ao, eo, au, âu**; các từ ngữ **ngôi sao, con mèo, cây cau, chim sâu** - chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ. Chữ viết rõ ràng, đều nét, đặt dấu thanh đúng vị trí.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ vừa học trên dòng kẻ ô li.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**  - GV nêu mục tiêu của bài học..  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV viết bảng hoặc treo bảng phụ đã viết mẫu các vần, từ ngữ (cỡ nhỡ).  -Hãy nêu cách viết vần: ao, eo, au, âu.  - GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn HS viết các vần, tiếng, tập trung vào các từ chứa vần mới, Nhắc HS chú ý cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh.  \* GV nhắc HS ngồi viết đúng tư thế, cầm bút đúng, biết đặt vở, xê dịch vở khi viết,... quan sát HS để giúp đỡ, uốn nắn kịp thời.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - Gv viết sẵn lên bảng các từ ngữ (cỡ nhỏ): *ngôi sao, con mèo, cây cau, chim sâu*.  - GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao các con chữ: s cao hơn 1 li, g, y, i, h cao 2,5 li.  - GV khích lệ HS hoàn thành phần Luyện tập thêm cỡ nhỏ. Khi HS viết, không đòi hỏi chính xác về độ cao các con chữ.  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV nhận xét tiết học, khen ngợi những HS viết đúng, trình bày đẹp.  - Nhắc HS nào chưa hoàn thành bài viết sẽ viết tiếp ở nhà. | - HS đọc: ao, eo, au, âu; ngôi sao, con mèo, cây cau, chim sâu  - HS nói cách viết các vần: ao, eo, au, âu.  - HS lắng nghe và quan sát.  - HS tập viết bảng con  - HS mở vở Luyện viết 1, tập hai, nhìn chữ mẫu, tập viết.  - Cả lớp đọc các từ ngữ trên bảng*.*  - Quan sát  -HS tập viết bảng con  - HS viết vào vở Luyện viết. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 108: êu - iu**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **êu, iu**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **êu, iu**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **êu**, vần **iu**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Ba lưỡi rìu** (1).

- Viết đúng các vần **êu, iu**, các tiếng (con) **sếu**, (cái) **rìu** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Phiếu khổ to viết nội dụng BT đọc hiểu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 1 HS đọc bài Tập đọc **Sáu củ cà rốt** (bài 107).  - 1 HS nói tiếng ngoài bài có vần **au**, vần **âu** em tìm được.  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **êu**, **iu**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần êu***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: chữ ê, chữ u.  - Phân tích vần êu  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hình SGK  **-** Trong từ con sếu tiếng nào có vần êu?  - Em hãy phân tích tiếng sếu.  - GV giới thiệu mô hình vần êu; mô hình tiếng sếu  ***2.2. Dạy vần iu*** (tương tự vần êu)  - Vần **iu** gồm âm **i** và âm u. Âm i đứng trước, âm u đứng sau .  - Các em vừa học 2 vần mới là vần gì?  - Các em vừa học 2 tiếng mới là tiếng gì?  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2:Ghép chữ với hình cho đúng )  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từ ngữ: *bé xíu, lều vải*,...  - GV giúp HS gắn chữ dưới hình trên bảng lớp.  - GV chỉ từng từ ngữ.  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp: **êu, iu, con sếu, cái rìu**.  b) Viết vần: : **êu, iu** (cỡ nhỡ)  - GV vừa viết vần **êu,** vừa hướng dẫn: chú ýđộ cao các con chữ , nét nối giữa ê và u.  -Thực hiện tương tự với vần  **iu**.  c) Viết tiếng: (con) **sếu**, (cái) **rìu**  - GV viết mẫu tiếng sếu, hướng dẫn cách viết, cách nối nét,vị trí đặt dấu thanh .  - Làm tương tự với tiếng rìu.  - HS giơ bảng. GV nhận xét.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV giới thiệu truyện Ba lưỡi rìu (1): Chàng tiều phu nghèo đi đốn củi, làm văng lưỡi rìu xuống sông. Chàng ôm mặt khóc. Bụt hiện lên giúp chàng.  b) GV đọc mẫu.  c) Luyện đọc từ ngữ : đốn củi, nghèo, rìu sắt, lưỡi rìu, vàng, khóc, ông lão, mếu máo, lặn xuống.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài có mấy câu?  - GV đánh số thứ tự từng câu.  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu: 6, 7).  e) Thi đọc đoạn, bài :Chia bài làm 2 đoạn: 4 câu/ 5 câu.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC: Nói tiếp    **4. Củng cố, dặn dò:**  - Cho HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần **êu**; có vần **iu**.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà đọc bài Tập đọc cho người thân nghe, xem trước bài 109(iêu, yêu). | - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): ê- u - êu.  - HS phân tích (Cn, cả lớp).  - HS gọi tên con vậttrong hình: con sếu  - Trong từ con sếu, tiếng sếu có vần êu.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS (cá nhân, tổ, cả lớp) nhìn mô hình, đánh vần, đọc trơn: ê - u - êu / sờ - êu – sêu- sắc –sếu / con sếu.  - Đánh vần đọc trơn:i –u- iu/ rờ- iu- riu- huyền- rìu / cái rìu.*.*  - Vầnêu, iu  - Tiếng : sếu; rìu.  - Cả lớp đọc trơn: êu, con sếu; iu, cái rìu.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc từng từ ngữ (1 HS, cả lớp đọc).  - HS nối hình với từng từ ngữ trongVBT  - 1 HS nói kết quả,  - Cả lớp: 1) lều vải, 2) địu con, 3) trĩu quả,...  - HS đọc cả lớp: Tiếng xíu có vần **iu**. Tiếng lều có vần **êu**,...  - HS đọc  - 1 HS đọc vần, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: **êu, iu** (2 lần).  - Quan sát Gv làm  - HS viết: (con) **sếu**, (cái) **rìu**  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS : 9 câu.  - HS đọc CN, cả lớp  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 3 đoạn .  - Thi đọc cả bài (từng cặp / tổ).  - 1 HS đọc cả bài; cả lớp đọc đồng thanh.  - 1 HS đọc trên bảng lớp 2 câu văn chưa hoàn thành.  - HS làm bài cá nhân. / 1 HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp nhắc lại:  a) Chàng đốn củi chỉ có một chiếc rìu sắt,  b) Một hôm, chàng đi đốn củi, chẳng may lưỡi rìu văng xuống sông.  - HS tìm thêm tiếng ngoài bài có vần êu; vần iu. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 109: iêu - yêu**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **iêu, yêu**; đánh vần, đọc đúng tiếng các vần **iêu, yêu**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **iêu**, vần **yêu**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Ba lưỡi rìu** (2).

- Viết đúng các vần **iêu, yêu**, các tiếng (vải) **thiều**, **đáng yêu** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 1 HS đọc bài Tập đọc **Ba lưỡi rìu** (1) (bài 108).  - 1 HS nói tiếng ngoài bài đọc em tìm được có vần êu, vần iu.  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần iêu, yêu  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần iêu***  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: chữ iê, chữ u.  - Phân tích vần iêu  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hình SGK  **-** Trong từ *vải thiều* tiếng nào có vần iêu?  - Em hãy phân tích tiếng *thiều*.  - Hãy đánh vần: *thờ - iêu - thiêu - huyền - thiều / thiều*.  - Đánh vần, đọc trơn: *iê - u - iêu / thờ - iêu - thiêu - huyền - thiều / vải thiều*  ***2.2. Dạy vần yêu*** (tương tự vần iêu)  - Đánh vần, đọc trơn: **yê - u - yêu** / đáng yêu.  - HS nhắc lại quy tắc chính tả: vần **iêu** viết là i**êu** khi có âm đầu đứng trước, viết là **yêu** khi trước nó không có âm đầu.  *\* Củng cố*: Cả lớp đánh vần, đọc trơn các vần mới, từ khoá vừa học.  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2:Tiếng nào có vần **iêu**? Tiếng nào có vần **yêu**?)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từ ng hình  - GV chỉ: niêu , yêu có vần yêu,...  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp:iêu, yêu, vải thiều, đáng yêu  b) Viết vần: : **iêu, yêu**  - GV vừa viết vần **êu,** vừa hướng dẫn: chú ý cách viết nét mũ trên **ê**, nét nối giữa **iê** và **u**.  - Làm tương tự với vần **yêu**.  c) Viết tiếng: (vải) **thiều**, (đáng) **yêu**  - GV vừa viết tiếng **thiều**, vừa hướng dẫn. Chú ý chữ **t** cao 1,5 li, chữ **h** cao 2m5 li; dấu huyền đặt trên **ê.**  - Làm tương tự với tiếng **yêu**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV giới thiệu: Trong giờ học hôm nay các em sẽ đọc tiếp phần 2 của câu **chuyện Ba lưỡi rìu** để biết câu chuyện có kết thúc như thế nào.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: tiều phu (người đàn ông làm nghề đốn củi trong rừng).  - Luyện đọc từ ngữ: tiều phu, lưỡi rìu bạc, lặn xuống, lắc đầu, reo lên, yêu quý, túng thiếu, không tham, thưởng.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu?  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ. Có thể đọc liền 4 câu cuối.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 4 câu cuối) .  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (5 câu / 4 câu); thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC  - GV giải thích: BT đã đánh số thứ tự cho tranh 1, 2, 5. Các em cần đánh số thứ tự cho 2 tranh còn lại. Chú ý quan sát màu sắc các lưỡi rìu để đánh số cho đúng  - GV chỉ từng tranh theo thứ tự đúng,  \* HS đọc 8 vần vừa học trong tuần (SGK, chân trang 30).  **4. Củng cố, dặn dò:**  - Em vừa tìm hiểu câu chuyện gì?Em học được gì từ câu chuyện trên?  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà kể lại cho người thân nghe câu chuyện đã học. | - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): iê - u - iêu.  - HS phân tích (Cn, cả lớp) :Vần **iêu** gồm âm đôi **iê** và **u**. Âm **iê** đứng trước, **u** đứng sau.  - HS gọi quả trong hình: *vải thiều*.  - Trong từ *vải thiều*, tiếng *thiều* có vần iêu.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS : *thờ - iêu - thiêu - huyền - thiều / thiều*.  - Đánh vần, đọc trơn: *iê - u - iêu / thờ - iêu - thiêu - huyền - thiều / vải thiều*.  - Cả lớp đọc trơn: iêu, yêu,vải thiều, đáng yêu  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc tên sự vật trong hình.  - HS tìm tiếng có vần **iêu, yêu**, nói kết quả.  - HS đọc cả lớp Tiếng niêu có vần **iêu**. Tiếng yêu có vần **yêu**,...  - HS đọc  - 1 HS đọc vần, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con: i**êu, yêu** (2 lần).  - Quan sát Gv làm  - HS viết: vải) **thiề**u, (đáng) **yêu** (2 lần).  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS : 9 câu.  - HS đọc CN, cả lớp  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Các cặp / tổ thi đọc tiếp nối 2 đoạn .  - Thi đọc cả bài (từng cặp / tổ).  - 1 HS đọc cả bài; cả lớp đọc đồng thanh.  - HS làm bài vào VBT, viết số thứ tự cho tranh 3 và 4.  - HS báo cáo: thứ tự đúng là :1- 2 - 4 - 3 - 5.  - 1 HS giỏi nói nội dung câu chuyện:  (1) Chàng tiều phu làm văng lưỡi rìu xuống sông.  (2) Ông lão lấy từ dưới sông lên lưỡi rìu bạc, chàng tiều phu xua tay (tỏ ý đó không phải lưỡi rìu của mình).  (3) Ông lão lấy từ dưới sông lên lưỡi rìu vàng, chàng tiều phu vẫn lắc đầu.  (4) Ông lão lấy lên lưỡi rìu sắt, chàng vui mừng nhận chiếc rìu.  (5) Ông lão nói mình là Bụt và thưởng cho chàng cả lưỡi rìu vàng và bạc.  - HS đọc.  - HS nêu ý kiến. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 108 - 109**

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **êu, iu, iêu, yêu, các tiếng con sếu, cái rìu, vải thiều, đáng yêu** - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ. Chữ viết rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ vừa học trên dòng kẻ ô li.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| GV | HS |
| **1. Giới thiệu bài**  - GV nêu mục tiêu của bài học..  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV viết bảng hoặc treo bảng phụ đã viết mẫu các vần, từ ngữ (cỡ nhỡ).  -Hãy nêu cách viết vần: êu, iu, iêu, yêu  - GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn HS viết các vần, tiếng, tập trung vào các từ chứa vần mới, Nhắc HS chú ý cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh.  \* GV nhắc HS ngồi viết đúng tư thế, cầm bút đúng, biết đặt vở, xê dịch vở khi viết,... quan sát HS để giúp đỡ, uốn nắn kịp thời.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - Gv viết sẵn lên bảng các từ ngữ (cỡ nhỏ):con sếu, cái rìu, vải thiều, đáng yêu.  - GV vừa viết mẫu, vừa hướng dẫn.Chú ý độ cao các con chữ: s cao hơn 1 li, g, y, i, h cao 2,5 li.  - GV khích lệ HS hoàn thành phần Luyện tập thêm cỡ nhỏ. Khi HS viết, không đòi hỏi chính xác về độ cao các con chữ.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Cho HS đọc lại 1 số tiếng, từ vừa viết.  - GV nhận xét tiết học, khen ngợi những HS viết đúng, trình bày đẹp. | - HS đọc: êu, con sếu; iu, cái rìu, iêu, vải thiều; yêu, đáng yêu.  - HS nói cách viết từng cặp vần.  - HS lắng nghe và quan sát.  **-** HS tập viết bảng con  - HS mở vở Luyện viết 1, tập hai, nhìn chữ mẫu, tập viết.  - Cả lớp đọc các từ ngữ trên bảng*.*  - Quan sát  **-** HS tập viết bảng con  - HS viết vào vở Luyện viết. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**KỂ CHUYỆN: MÈO CON BỊ LẠC**

**I. MỤC TIÊU**

- Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

- Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

- Nhìn tranh, có thể kể lại từng đoạn câu chuyện.

- Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Khen ngợi sự quan tâm, lòng tốt của mọi người đã giúp mèo con bị lạc tìm về được ngôi nhà ấm áp của mình.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu hoặc 6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV gắn lên bảng 6 tranh minh hoạ câu chuyện Thổi bóng, mời HS 1 trả lời câu hỏi theo 3 tranh đầu; HS 2 tự kể theo 3 tranh cuối.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện**  ***1.1. Quan sát và phỏng đoán***  - GV chỉ hình minh hoạ: Truyện có những nhân vật nào?  - GV chỉ từng nhân vật trong tranh cho HS nhắc lại:  + GV chỉ mèo, thỏ trong tranh 1 và 2 - + GV chỉ sóc trong tranh 3.  + GV chỉ nhím trong tranh 4  + GV chỉ cú trong tranh 5  - GV: Hãy đoán chuyện gì xảy ra với mèo con? (Chú ý tranh 1 và tranh 6).  ***1.2. Giới thiệu câu chuyện***: Câu chuyện kể về những việc xảy ra với một chú mèo con bị lạc. Chúng ta cùng xem những ai đã giúp mèo con tìm được đường về nhà  **2. Khám phá và luyện tập**  ***2.1. Nghe kể chuyện***: GV kể chuyện với giọng diễn cảm. Nhân giống các từ ngữ gợi tả, gợi cảm làm rõ thái độ lo lắng của mèo con khi bị lạc; lòng tốt, sự ân cần của những người muốn giúp mèo con. Chú ý phân biệt lời các nhân vật: Lời mèo con nhỏ nhẹ, dễ thương. Lời chị thỏ, cô sóc, chú nhím ân cần. Lời bác cú mèo tự tin. GV kể 3 lần .  -Nội dung câu chuyện:Mèo con bị lạc ( SGV – Trang 46)  ***2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh***  a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh (có thể lặp lại câu hỏi với 1 HS khác).  - GV chỉ tranh 1, hỏi: Thấy mèo con bị lạc, chị thỏ đã làm gì?  - GV chỉ tranh 2, hỏi từng câu: Chị thỏ định cho mèo ăn gì?  -Mèo bảo sao?  - Thỏ đã làm gì?  - GV chỉ tranh 3:  - Cô sóc mời mèo con ăn gì?  - Mèo con nói gì?  - GV chỉ tranh 4: Chú nhím nói gì với mèo?  - Nghe chú nhím nói, mèo thế nào?  - GV chỉ tranh 5: Bác cú đã làm gì để giúp mèo con trở về nhà?  - GV chỉ tranh 6: Câu chuyện kết thúc ra sao?  b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 - 3 tranh.  c) 1 HS trả lời các câu hỏi theo 6 tranh.  ***2.3. Kể chuyện theo tranh*** (GV không nêu câu hỏi)  a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.  b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi ô cửa sổ hoặc bốc thăm).  c) 1 HS kể lại câu chuyện theo 6 tranh.  \* GV cất tranh, mời 1 HS giỏi kể lại câu chuyện.  Sau mỗi bước, cả lớp và GV bình chọn bạn trả lời câu hỏi đúng, bạn kể to, rõ, kể hay, biết hướng đến người nghe khi kể.  ***2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện***  - GV: Câu chuyện khen ngợi những ai?  - GV: Câu chuyện ca ngợi sự quan tâm, lòng tốt của những người xung quanh đã giúp mèo con bị lạc tìm về được ngôi nhà ấm áp của mình.  - GV: Qua câu chuyện mèo con bị lạc, được những người xung quanh tận tình giúp đỡ nên đã tìm được đường trở về nhà, em hiểu điều gì?  GV kết luận:  + Cần giúp đỡ mọi người khi họ gặp khó khăn.  + Khi gặp khó khăn, có mọi người tận tình giúp đỡ, bạn sẽ vượt qua khó khăn.  ***3. Củng cố, dặn dò***  - GV nhận xét tiết học; khen những HS kể chuyện hay.  - Yêu cầu HS về nhà kể lại câu chuyện cho người thân nghe.  - GV nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết kể chuyện **Cây khế.** | - HS quan sát, trả lời :Truyện có mèo con, thỏ, sóc, nhím, cú mèo.  - HS: Mèo con, thỏ.  - HS: Sóc.  - HS: Nhím.  - HS: Cú.  - Cả lớp: Mèo bị lạc, gặp rất nhiều con vật khác. Cuối cùng, mèo nằm ngủ ngon lành.  - HS lắng nghe.  - Thấy mèo con bị lạc, chị thẻ bảo mèo đừng lo, chị sẽ đưa mèo về nhà chị.  - Chị thỏ lấy cà rốt cho mèo con ăn.  - Mèo con kêu: “Em không ăn cà rốt!”  - Chị thỏ đành đưa mèo con sang nhà cô sóc.  - Cô sóc ân cần mời mèo con ăn hạt dẻ.  - Mèo con rên rỉ: “Cháu không ăn hạt dẻ đâu”. Vì thế, mọi người lại đưa mèo con sang nhà chú nhím.  - Chú nhím nói: “Tiếc là ta chẳng có gì cho cháu ăn”.  - Mèo con nghe vậy thì khóc lóc thảm thiết.  - Bác cú bảo: “Mèo con hãy chạy theo bác, bác sẽ tìm được nhà cháu”.  - Mèo con chạy theo bác cú. Cuối cùng, nó về được nhà và ngủ một giấc ngon lành trong ngôi nhà ấm áp.  - HS: Câu chuyện khen ngợi chị thỏ, cô sóc, chú nhím, bác cú đã giúp đỡ mèo con bị lạc tìm được đường về nhà.  - HS phát biểu. |

**TUẦN 21 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 111: Ôn tập**

**I. MỤC TIÊU**

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Điều ước**.

- Điền vần thích hợp (**am** hay **ăng**) vào chỗ trống để hoàn thành câu văn rồi chép lại đúng chính tả câu văn, với cỡ chữ nhỏ.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**:  **-** GV nêu mục tiêu của bài học  **2. Luyện tập**  ***2.1. BT 1*** (Tập đọc)  a) GV chỉ hình minh hoạ truyện **Điều ước**; giới thiệu: Truyện kể về một bác đánh cá nghèo, được cá thần tặng một điều ước nhưng bác lại tham lam muốn quá nhiều. Các em hãy nghe câu chuyện để biết kết quả thế nào.  b) GV đọc mẫu.  c) Luyện đọc từ ngữ: điều ước, nghèo, bé xíu, van xin, liền thả cá, ước muốn gì được nấy, chẳng được gì.  d) Luyện đọc câu  - GV cùng HS đếm số câu trong bài (13 câu).  - GV chỉ từng câu cho HS đọc. Có thể đọc liền 2, 3 câu ngắn.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2, 3 câu ngắn). GV nhắc HS nghỉ hơi ở câu 1: *Có một bác đánh cá nghèo / câu được con cá bé xíu.*  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (8 câu/ 5 câu), thi đọc cả bài (quy trình đã hướng dẫn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC,.  - GV: Câu chuyện khuyên chúng ta điều gì?  - GV: Câu chuyện là lời khuyên: Không nên tham lam. Tham quá sẽ chẳng được gì.  ***2.2. BT 2*** ((Điền vần **am** hay **ăng**? ( Tập chép)  - GV viết bảng câu văn (cỡ chữ nhỏ) để trống vẫn cần điền “Người nào th... lam quá thì sẽ ch... được gì.”; nêu YC.  - GV chốt đáp án: *tham lam / chẳng được gì*.  - GV chữa bài cho HS, nhận xét chung.  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV nhận xét tiết học; biểu dương những HS học tốt.  - GV nhắc HS về nhà xem trước bài 112 (*ưu, ươu*). | - HS lắng nghe và đọc thầm theo Gv  - HS luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp).  - HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).  - HS đọc tiếp nối.  - HS thi đọc từng đoạn ( nhóm đôi)  - HS thi đọc cả bài .  - Cả lớp đọc đồng thanh.  - 1 HS đọc 2 lời nói (a và b).  - HS tiếp nối nhau phát biểu: Các em có thể thích câu a (Tôi ước muốn gì được - nấy.) hoặc câu b (Tham quá sẽ chẳng được gì).  - HS phát biểu.  - HS đọc thầm câu văn, làm bài trong vở Luyện viết 1.  - 1 HS lên bảng điền vần, hoàn chỉnh từ.  - HS sửa bài (nếu sai).  - Cả lớp đọc câu văn; chép lại vào vở Luyện viết 1, tô chữ N hoa đầu câu (những HS viết câu văn vào vở có thể viết chữ N in hoa).  - HS viết xong sửa bài; đổi bài với bạn để sửa lỗi. |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 112: ưu – ươu**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **ưu, ươu**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **ưu, ươu**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **ưu**, vần **ươu.**

- Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc **Hươu, cừu, khướu và sói**.

- Viết đúng các vần **ưu, ươu**, các tiếng (con) **cừu**, **hươu** (sao) cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

- 2 khung thành ghi vần; 5 quả bóng ghi từ ở BT 2.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| 1. Ổn định lớp  - Kt sĩ số  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **ưu**, vần **ươu**.  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần ưu***  - GV viết**: ư, u**.**.**  ***2.2. Dạy vần ươu***: GV viết **ươ**  *\* Củng cố*: Cả lớp đánh vần, đọc trơn các vần mới, từ khoá vừa học.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT2: Sút bóng vào hai khung thành cho trúng - tổ chức vui)  - GV chỉ hình, nêu YC: Mỗi HS là 1 cầu thủ, cần sút trúng bóng vào khung thành có vần **ưu**, có vần **ươu**.  - GV chỉ từng quả bóng, 1 HS đánh vần  - GV chỉ từng quả bóng,  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4)  GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao cách nối nét giữa **ư** và **u**, dấu râu đặt trên **ư**. / Làm tương tự với vần **ươu**.  - GV vừa viết mẫu: **cừu**, vừa hướng dẫn. Chú ý dấu huyền đặt trên **ư**. / Làm tương tự với tiếng **hươu**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh hoạ bài **Hươu, cừu, khướu và sói**, giới thiệu hình ảnh từng con vật: **hươu, cừu, khướu và sói.**  b) GV đọc mẫu, nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm; đọc lời kêu cứu của cừu, tiếng la to của khướu với giọng phù hợp. Giải nghĩa: **be** (tiếng cừu hoặc dễ kêu to), **co giò chạy** (co cao chân chạy vội).  c) Luyện đọc từ ngữ  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có 12 câu. GV đánh số thứ tự từng câu.  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ. Đọc liền 2 câu (3 và 4), (7 và 8).  g) Tìm hiểu bài đọc  g1) Ghép đúng  - GV chỉ từng vế câu cho cả lớp đọc.  (GV giúp HS nối các vế câu trên bảng lớp).  GV: Em thích nhân vật nào? Vì sao? (HS có thể thích cừu vì cừu tốt bụng, thấy sói đến, báo có sói để hươu trốn chạy. Có thể thích khướu vì khướu thông minh, la to “Hổ tới kìa!”, để đánh lừa, doạ sói, khiến sói sợ, bỏ cừu, chạy mất).  - GV: Câu chuyện giúp các em hiểu điều gì? HS phát biểu. GV: Câu chuyện khen ngợi những người bạn tốt biết giúp nhau, chống lại kẻ ác.  **4. Củng cố, dặn dò**  - GV nhắc HS về nhà xem trước bài 113 (oa, oe). | - 2 HS tiếp nối nhau đọc bài Tập đọc Điều ước (bài 111, mỗi em đọc 1 đoạn).  - HS: **ư - u – ưu**  - HS nói: con cừu.  -Tiếng **cừu** có vần **ưu**. / Phân tích vần ưu, tiếng **cừu**. Đánh vần, đọc trơn: *ư - u - ưu / cờ - ưu - cưu - huyền - cừu / con cừu.*  - Đánh vần, đọc trơn: ươ - u - ươu / hờ - ươu - hươu / hươu sao.  - Cả lớp đọc trơn: **ốc bươu, quả lựu, ngải cứu**,.../ HS đọc thầm, làm bài.  - 2 HS lên bảng thi sút bóng (dùng phấn nối bóng với khung thành). Cầu thủ 1 sút bóng có vần ưu vào khung thành **ưu**. Cầu thủ 2 sút bóng có vần **ươu** vào khung thành **ươu./** Báo cáo kết quả: Sút bóng có tiếng **bươu** vào khung thành vần **ươu**,... Cả lớp bình chọn người thắng cuộc (sút đúng, nhanh).  - Cả lớp: Tiếng **bươu** có vần **ươu**. Tiếng **lựu** có vần **ưu**.  a) Cả lớp đọc các vần, tiếng vừa học: **ưu, ươu, con cừu, hươu sao**.  b) Viết vần: **ưu, ươu**  - 1 HS đọc vần **ưu, ươu**, nói cách viết.  - HS viết: **ưu, ươu** (2 lần).  c) Viết tiếng: (con) **cừu, hươu** (sao)  - HS viết: (con) **cừu, hươu** (sao) (2 lần).  (cá nhân, cả lớp): **hươu, cừu, khướu, suối, mò tới, thấy vậy, co giò chạy, lao tới vồ, cứu tôi với, chạy mất.**  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn) (cá nhân, từng cặp).  e) Thi đọc 2 đoạn (8 câu / 4 câu); thi đọc cả bài.  - 1 HS làm mẫu: a) Cừu - 3) kêu to để cứu hươu.  - HS làm bài.  - 1 HS đọc kết quả  - Cả lớp đọc kết quả (chỉ đọc từ ngữ): a) Cừu - 3) kêu to để cứu hươu.  b) Khướu - 1) làm sói sợ, bỏ cừu, chạy mất.  c) Ba bạn - 2) từ đó thân nhau. |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 113: oa - oe**

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết các vần **oa, oe**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oa, oe**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oa**, vần **oe**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Hoa loa kèn.**

- Viết đúng các vần **oa, oe**; các tiếng (cái) **loa**, (chích) **choè** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

- Bảng phụ, thẻ để làm BT lựa chọn.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **oa**, vần **oe**. Đây là bài đầu tiên dạy vần có âm đệm (**o, u**). GV cần dạy kĩ để HS học các bài sau nhanh hơn.  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần oa***  - GV viết bảng: **o, a**. / HS (cá nhân, cả lớp): **o - a - oa.**  ***2.2. Dạy vần oe*** (như vần **oa**)  \* Củng cố: HS nói các vần, tiếng vừa học. Cả lớp đánh vần, đọc trơn các vần mới, từ khoá: **oa, cái loa; oe, chích choè.**  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ***  - GV chỉ từng tiếng  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4)  a) Cả lớp đọc các vần, tiếng vừa học.  b) Viết vần: **oa, oe**  - GV vừa viết vần **oa**, vừa hướng dẫn; chú ý nét nối giữa **o** và **a**. / Làm tương tự với vần **oe**  c) Viết tiếng: (cái) **loa**, (chích) **choè**  - GV vừa viết mẫu tiếng **loa** vừa hướng dẫn, chú ý chữ l cao 2,5 li. Làm tương tự với **chích choè**; dấu huyền đặt trên **e**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh hoạ bài đọc, giới thiệu hình ảnh hoa hồng, hoa cúc đại đoá mập, khoẻ, hoa loa kèn nở như chiếc loa xinh.  b) GV đọc mẫu: gây ấn tượng với các từ ngữ gợi tả (khoe sắc, mập, khoẻ, thô, nép sát, bật nở, toả hương). Giải nghĩa từ: **thô** (to, nhìn không đẹp); **ngậm nụ** (nụ hoa chúm chím, sắp nở).  c) Luyện đọc từ ngữ: **hoa loa kèn, muôn hoa khoe sắc, cúc đại đoá, xoè, khoẻ, nắng mai, nép sát, ngậm nụ, thì thầm, bật nở, toả hương**.  d) Luyện đọc câu  - GV cùng HS đếm số cầu của bài. / GV chỉ từng câu  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (6 câu / 5 câu), thi đọc cả bài (quy trình đã hướng dẫn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC. / 1 HS đọc 2 ý của BT.  **4. Củng cố, dặn dò**  - Chỉ một số từ ngữ để HS đọc lại.  - Chia sẻ bài tập đọc với người thân trong gia đình. | - 1 HS đọc bài Tập đọc *Hươu, cừu, khướu và sói*.  - 1 HS nói tiếng ngoài bài có vần *ưu, ươu* em tìm được.  - HS nhìn tranh, nói: cái loa. Nhận biết tiếng **loa** có vần **oa**. / Phân tích vần **oa**: có âm **o** đứng trước, âm **a** đứng sau. / Đánh vần, đọc trơn: o - a - oa / lờ - oa - loa / cái loa.  - Đánh vần, đọc trơn*: o - e - oe / chờ - oe - choe - huyền - choè / chích choè.*  (BT 2: Tiếng nào có vần **oa**? Tiếng nào có vần **oe**?)  - Xác định YC / Đọc các từ ngữ (1 HS đánh vần, cả lớp đọc trơn: hoa sen, tròn xoe...). Tìm tiếng có vần **oa**, vần **oe**. / 2 HS báo cáo kết quả (HS 1 nói tiếng có vần **oa**. HS 2 nói tiếng có vần **oe**).  - Cả lớp: Tiếng **hoa** có vần **oa**. Tiếng **xoe** có vần **oe**,...  - 1 HS đọc vần **oa**, nói cách viết.  - Cả lớp viết bảng con: **oa, oe** (2 lần).  - Cả lớp viết: (cái) **loa**, (chích) **choè** (2 lần).  - 1 HS đọc, cả lớp đọc (đọc liền câu 3 và 4).  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn). Chú ý nghỉ hơi ở câu cuối: Những đoá hoa ... xinh xắn / bắt đầu toả hương.  - HS làm bài.  - HS viết ý lựa chọn vào thẻ, giơ thẻ. / Đáp án: Ý b đúng (Nhờ bác làm vườn...). Ý a sai (Loa kèn không muốn nở vì sợ cúc chê...). Để ý a đúng, cần sửa là: Loa kèn không muốn nở vì sợ hoa hồng chê...  - Cả lớp đọc: Ý b đúng (Nhờ bác làm vườn khích lệ, loa kèn bật nở). |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 112- 113**

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **ưu, ươu, oa, oe, các từ ngữ con cừu, hươu sao, cái loa, chích choè** - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ. Chữ viết rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ trên dòng kẻ ô li.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV treo bảng phụ viết các vấn và từ ngữ của bài (cỡ vừa, cỡ nhỏ).  - GV viết mẫu, tập trung hướng dẫn các từ có vần **ưu, ươu, oa, oe**. Chú ý vị trí đặt dấu thanh của **cừu, cái, chích, choè**.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV hướng dẫn HS cách viết từng từ ngữ. Chú ý độ cao các con chữ: h, 1 cao 2,5 li; s cao hơn 1 li.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Cho HS đọc lại một số từ ngữ.  - Tuyên dương những HS viết nắn nót, cẩn thận. | - Cả lớp đọc các vần, từ ngữ (cỡ nhỡ): **ưu, con cừu; ươu, hươu sao; oa, cái loa; oe, chích choè.**  - HS nói cách viết từng vần.  - HS viết vào vở Luyện viết.  - Cả lớp đọc các từ ngữ (cỡ nhỏ): con cừu, hươu sao, cái loa, chích choè.  - HS viết vào vở Luyện viết, hoàn thành phần Luyện tập thêm. |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 114: uê - uơ**

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết các vần **uê, uơ**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uê, uơ**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần uê, vần uơ.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Lợn rừng và voi.**

- Viết đúng các vần **uê, uơ**, các tiếng (hoa) **huệ, huơ** (vòi) cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

- Phiếu khổ to viết nội dung BT đọc hiểu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **uê**, vần **uơ**.  **2. Chia sẻ và khám phá**  **2.1. Dạy vần uê**  - GV viết **u, ê**. / HS: **u - ê - uê**.  - Phân tích vần **uê** gồm âm **u** và âm **ê**.  ***2.2. Dạy vần uơ*** (như vần **uê**):  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần mới, từ khoá vừa học.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Xếp hoa vào hai nhóm)  - GV chỉ từng bông hoa,  - GV chỉ từng quả bóng, cả lớp: Tiếng **thuê** có vần **uê**. Tiếng **thuở** có vần **uơ**,...  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4)  a) HS đọc các vần, tiếng vừa học:  b) Viết vần **uê, uơ** .  - GV vừa viết vần, **uê** vừa hướng dẫn. Chú ý: cách nối nét, cách viết dấu mũ. / Làm tương tự với vần **uơ**.  c) Viết tiếng: (hoa) **huệ, huơ** (vòi)  - GV vừa viết mẫu tiếng huê vừa hướng dẫn quy trình viết, cách nối nét, vị trí đặt dấu nặng dưới **ê**. / Làm tương tự với **huơ**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV giới thiệu bài Lợn rừng và voi, hình ảnh voi dùng vòi nhấc bổng lợn rừng.  b) GV đọc mẫu. Mô tả, kết hợp giải nghĩa từ: Voi to nhưng **ngờ nghệch** lắm (ngờ nghệch: ngốc nghếch và chậm chạp). Nào ngờ, voi huơ vòi nhấc bổng lợn lên, ném xuống vệ đường (**huơ vòi**: đưa vòi lên cao, khua sang hai bên). *Đời thuở nào* lợn thắng được voi (đời thuở nào: không bao giờ).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu? (9 câu).  - GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.  - Đọc tiếp nối từng câu  e) Thi đọc tiếp nối 3 đoạn  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC, chỉ từng vế câu cho cả lớp đọc.  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Cho HS đọc lại 1 số câu.  - Đọc bài tập đọc cho người thân nghe. | 1 HS đọc bài Tập đọc Hoa loa kèn. 1 HS nói tiếng ngoài bài có vần oa, oe em tìm được.  - HS nói: hoa huệ. Tiếng **huệ** có vần **uê**. / Phân tích vần **uê**, tiếng **huệ**. / Đánh vần, đọc trơn: *u - ê - uê / hờ - uê - huê - nặng - huệ / hoa huệ.*  Đánh vần, đọc trơn: u - ơ - uơ / hờ - uơ - huơ / huơ vòi.  - HS đánh vần, đọc trơn: *thuê, xum xuê, thuở bé*,...  - HS làm bài trong VBT, nối hoa với vần thích hợp (**uê** hay **uơ**).  - 2 HS lên bảng thi xếp hoa vào hai nhóm.  - Báo cáo: HS 1: Hoa có vần **uê**: thuê, (xum) xuê, (vạn) tuế, Huế.  HS 2: Hoa có vần **uơ**: thuở (bé), huơ (tay)..  **uê, uơ, hoa huệ, huơ vòi** (cỡ nhỡ).  - 1 HS đọc vần **uê**, nói cách viết.  - HS viết bảng con: **uê, uơ** (2 lần  - HS viết: (hoa) **huệ, huơ** (vòi)  (2 lần).  - Một vài HS cùng đánh vần (nếu cần), cả lớp đọc trơn: **lang thang, xum xuê, huơ vòi, ngờ nghệch, nhằm voi xông tới, nhấc bổng, ném xuống vệ đường, hết hồn, đời thuở nào, tự kiêu, hại thân.**  (đọc liền 2 câu cuối) (cá nhân, từng cặp). Nhắc HS nghỉ hơi ở câu: *Nào ngờ, / voi huơ vòi / nhấc bổng lợn lên, / ném xuống vệ đường.*  (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn); thi đọc cả bài.  - HS suy nghĩ, làm bài. / 1 HS đọc kết quả. Cả lớp đọc lại kết quả:  a) Lợn rừng con nghĩ là - 2) mình thắng được voi.  b) Lợn rừng mẹ bảo con - 1) chớ tự kiêu mà hại thân. |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 115: uy - uya**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **uy, uya**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uy, uya**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **uy**, vần **uya**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Vườn hoa đẹp**.

- Viết đúng các vần **uy, uya**, các tiếng (tàu) **thuỷ**, (đêm) **khuya** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ  Lợn rừng mẹ dạy con điều gì?  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **uy**, vần **uya**.  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần uy***  - GV viết: **u, y./**HS: **u - y - uy**./ Phân tích vần **uy**: âm **u** đứng trước, âm **y** đứng sau; phát âm nhấn giọng vào **y**./ Đánh vần: **u - y - uy / uy** (HS quan sát ui, uy để nhận diện mặt chữ, phân biệt cách phát âm 2 vần).  ***2.2. Dạy vần uya*** (như vần *uy*): GV viết: **u, ya** (ya là nguyên âm đôi **iê**, đọc là **ia**). Đánh vần, đọc trơn: u - ya (ia) - uya / khờ - uya - khuya/ đêm khuya.  *\* Củng cố*: Cả lớp đọc trơn các vần mới, từ khoá vừa học.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Tiếng nào có vần **uy**? Tiếng nào có vần **uya**?).  - GV chỉ từng từ ngữ, HS đánh vần, đọc trơn: **khuy áo, phéc mơ tuya**,....  - GV chỉ từng tiếng, cả lớp: Tiếng khuy có vần **uy**. Tiếng **tuya** có vần **uya**,...  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4)  a) HS đọc các vần, tiếng: **uy, uya, tàu thuỷ, đêm khuya**.  b) Viết vần: **uy, uya**  - GV vừa viết vần **uy** vừa hướng dẫn cách viết, cách nối nét từ **u** sang **y**; chú ý chữ **y** cao 2,5 li. / Làm tương tự với vần **uya**.  c) Viết: (tàu) **thuỷ**, (đêm) **khuya**  - GV viết mẫu tiếng thuỷ, hướng dẫn cách viết. Chú ý đặt dấu hỏi trên âm **y**./ Làm tương tự với **khuya**, chú ý chữ **k**, **h** cao 2,5 li.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh hoạ bài Vườn hoa đẹp, giới thiệu các loài hoa: cúc thuý, tuy líp, hoa giấy, thuỷ tiên, dạ hương, bách nhật.  b) GV đọc mẫu, nhấn giọng các từ ngữ gợi tả, gợi cảm: **đỏ mọng, mỏng, lâu ơi là lâu, rực rỡ, ngát hương.** Giải nghĩa từ: **pơ luya** (loại giấy rất mỏng, mềm, dùng để viết thư). .  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có 8 câu.  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 4 câu); thi đọc cả bài (quy trình đã hướng dẫn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC, mời 1 HS nói câu M: *Hoa tuy líp đỏ mọng*.  - GV chỉ từng hình:  - GV chỉ từng hình:  + (Lặp lại) GV chỉ hình,  GV chỉ hình 4, HS 4: Hoa thuỷ tiên cánh trắng, nhuỵ vàng.  GV chỉ hình 5, HS 5:  GV chỉ hình 6, HS 6:  + (Lặp lại) GV chỉ từng hình, cả lớp nhắc lại (nói nhỏ).  **4. Củng cố, dặn dò**  - Chỉ một số câu cho HS đọc lại.  - Đọc bài tập đọc cho người thân nghe. | - 1 HS đọc bài Lợn rừng và voi.  - 1 HS trả lời câu hỏi:  - HS nói: tàu thuỷ. Tiếng **thuỷ** có vần **uy./** Phân tích vần **uy**, tiếng **thuỷ**. Chú ý dấu hỏi nằm trên âm **y**./ Đánh vần, đọc trơn: u - y - uy / thờ - uy - thuy - hỏi - thuỷ / tàu thuỷ. .  - HS đọc thầm, tìm tiếng có vần **uy**, vần **uya**. HS báo cáo: Tiếng có vần **uy** (khuy, ruy, huy, luỹ); tiếng có vần **uya** (tuya).  - 1 HS đọc vần **uy**, nói cách viết.  - HS viết: **uy, uya** (2 lần).  - 1 HS đọc **tàu thuỷ**; nói cách viết tiếng **thuỷ**  - HS viết: (tàu) **thuỷ**, (đêm) **khuya** (2 lần).  - Một vài HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn: **Thuỷ, cúc thuý, tuy líp, pơ luya, thuỷ tiên, nhuỵ vàng, dạ hương, khuya, bách nhật, khuy áo, ngát hương.**  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Cả lớp nói tên từng loài hoa:  1) hoa cúc thuý,  2) hoa tuy líp.  3) hoa giấy,  4) hoa thuỷ tiên,  5) hoa dạ hương,  6) hoa bách nhật..  1 HS giỏi (dựa vào bài) nói về vẻ đẹp của từng loài hoa.  từng HS tiếp nối nhau: GV chỉ hình 1, HS 1: Hoa cúc thuý đủ màu sắc. GV chỉ hình 2, HS 2: Hoa tuy líp đỏ mọng.  GV chỉ hình 3, HS 3: Hoa giấy cánh mỏng như tờ pơ luya.  Hoa dạ hương càng về khuya càng thơm.  Hoa bách nhật chỉ bằng cái khuy áo, tươi lâu ơi là lâu.    \* Cả lớp đọc 8 vần vừa học trong tuần (SGK, chân trang 40). |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 114 - 115**

**I. MỤC TIÊU**

Viết đúng các vần **uê, uơ, uy, uya**, các từ ngữ **hoa huệ, huơ vòi, tàu thuỷ, đêm khuya** - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ. Chữ viết rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết các vần, từ ngữ (cỡ vừa, cỡ nhỏ).

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV hướng dẫn HS viết, tập trung hướng dẫn các từ có vần **uê, uơ, uy, uya**. Chú ý cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh trong các tiếng: *huệ, vòi, tàu thuỷ.*  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV hướng dẫn HS viết từng từ ngữ. Chú ý độ cao các con chữ: h, k, y cao 2,5 li; đ cao 2 li; s cao hơn 1 li.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Tuyên dương những HS viết cẩn thận, sạch đẹp. | - HS đọc các vần và từ ngữ (cỡ nhỡ): **uê, hoa huệ; uơ, huơ vòi; uy, tàu thuỷ; uya, đêm khuya**. /HS đọc, nói cách viết từng vần.  - HS viết vào vở Luyện viết.  - HS đọc các từ ngữ (cỡ nhỏ): *hoa huệ, huơ vòi, tàu thuỷ, đêm khuya.*  - HS viết vào vở Luyện viết; hoàn thành phần Luyện tập thêm cỡ chữ nhỏ. |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**KỂ CHUYỆN: BÀI 116: CÂY KHẾ**

**I. MỤC TIÊU**

- Nghe hiểu và nhớ câu chuyện.

- Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

- Nhìn tranh, có thể kể được từng đoạn câu chuyện.

- Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Người hiền lành, tốt bụng sẽ gặp điều tốt lành. Người xấu xa, tham lam sẽ tự làm hại bản thân.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu hoặc 6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV gắn lên bảng 6 tranh minh họa chuyện Mèo con bị lạc:  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện** (gợi ý)  ***1.1. Quan sát và phỏng đoán***: GV gắn lên bảng 6 tranh minh hoạ, chỉ tranh: Người anh, người em, cây khế, chim phượng hoàng đang ăn khế. Tranh cuối cùng vẽ cảnh gì? (Cảnh chim bay sát mặt biển, người anh rơi xuống biển).  GV: Hãy đoán câu chuyện kể về điều gì? (Kể về hai anh em với cây khế và chim phượng hoàng. Cuối chuyện, người anh rơi xuống biển, chết chìm).  ***1.2. Giới thiệu câu chuyện***: Câu chuyện Cây khế kể về hai anh em có tính tình rất khác nhau: người em chăm chỉ, tốt bụng, người anh lười biếng, tham lam. Cuối cùng người anh chết chìm dưới biển. Vì sao người anh rơi xuống biển, các em hãy lắng nghe câu chuyện. .  **2. Khám phá và luyện tập**  ***2.1. Nghe kể chuyện***: GV kể chuyện 3 lần với giọng diễn cảm. Kể nhấn giọng, gây ấn tượng với các từ ngữ gợi tả, gợi cảm làm rõ tính cách tham lam của người anh, lòng tốt, sự thật thà của người em.  -Nội dung câu chuyện:Cây khế ( SGV – Trang 59)  ***2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh***  a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh (có thể lặp lại câu hỏi với 1 HS khác).  - GV chỉ tranh 1, hỏi: Hai anh em nhà kia tính tình khác nhau thế nào ? (Người anh tham lam, lười biếng còn người em thì tốt bụng, chăm chỉ).  - GV chỉ tranh 2: Khi cho em ra ở riêng, người anh chia gì cho em? (Người anh chỉ chia cho em một cây khế).  - GV chỉ tranh 3: Chim phượng hoàng bay đến cây khế để làm gì? Nó hứa gì? (Chim bay đến để ăn khế. Nó hứa: Ăn một quả, trả một cục vàng! May túi ba gang, mang đi mà đựng).  - GV chỉ tranh 4: Người em theo chim đi đâu và lấy được gì? (Người em theo chim đi đến một hòn đảo và lấy được vàng bạc châu báu đựng vào túi ba gang)..  - GV chỉ tranh 5: Khi thấy em trở nên giàu có, người anh đã làm gì? (Người anh đòi đổi nhà cửa, ruộng vườn của mình lấy cây khế).  - GV chỉ tranh 6: Vì sao người anh rơi xuống biển? (Người anh tham lam, lấy quá nhiều vàng bạc, vì thế khi bay qua biển, phượng hoàng đuối sức vì chở quá nặng, cánh nó sã xuống, người anh bị rơi xuống, chết chìm dưới biển sâu).  b) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 2 tranh.  c) 1 HS trả lời các câu hỏi theo 6 tranh.  ***2.3. Kể chuyện theo tranh*** (GV không nêu câu hỏi)  \* GV cất tranh, 1 HS giỏi kể chuyện, không cần tranh.  ***2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện***  - GV: Em thích nhân vật nào trong truyện, không thích nhân vật nào? Vì sao?  - GV: Có phải phượng hoàng giết hại người anh không?,  GV: Phượng hoàng không giết người anh. Vì tham lam, anh ta đã tự làm hại mình. Câu chuyện muốn nói: Ai chăm chỉ, tốt bụng sẽ gặp được điều tốt lành. Kẻ xấu xa, tham lam sẽ tự gieo hoạ cho bản thân.  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV khen ngợi những HS kể chuyện hay.  - Dặn HS về nhà kể với người thân điều hay em đã học được ở lớp.  - Nhắc HS chuẩn bị cho tiết kể chuyện *Hoa tặng bà tuần sau* | - Mời HS 1 trả lời câu hỏi theo 3 tranh đầu; HS 2 kể chuyện theo 3 tranh cuôi.  a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.  b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi Ô cửa sổ hoặc bốc thăm).  c) 1 HS tự kế toàn bộ câu chuyện theo 6 tranh  - HS có thể thích người em, thích chim phượng hoàng, chê người anh. GV kết luận: Người em chăm chỉ, tốt bụng, không tham, thấy vàng bạc rất nhiều cũng chỉ lấy vừa túi ba gang. - Phượng hoàng to, đẹp, đã hứa và làm đúng lời hứa. / Người anh lười biếng, tham lam (chia tài sản chỉ cho em một cây khế). Phượng hoàng bảo mang túi ba gang, anh ta mang túi rất to. Đến đảo, anh ta lấy vàng bạc đầy túi khiến phượng hoàng phải chở nặng, sã cánh, anh ta rơi xuống biển.  - HS phát biểu |

**TUẦN 22 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 117: ÔN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Bài học cho gà trống.**

- Làm đúng BT điền dấu kết thúc câu: dấu chấm, dấu chấm hỏi.

- Tập chép đúng chính tả, cỡ chữ nhỏ 1 câu văn trong bài.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu / bảng phụ viết BT về dấu câu.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động cuả trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. BT1*** (Tập đọc)  a) GV chỉ hình minh hoạ bài Bài học cho gà trống: Bài đọc giải thích: Vì sao gà trống không bay cao được? Vì sao mặt gà trống lúc nào cũng đỏ?  b) GV đọc mẫu.  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có 6 câu.  - GV chỉ từng câu cho 1 HS đọc, cả lớp đọc.  - Đọc tiếp nối từng câu  e) Thi đọc tiếp nối 3 đoạn (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn); thi đọc cả bài.  g) BT về dấu câu (Điền dấu chấm, dấu chấm hỏi...).  - GV giải thích YC: Có 2 câu văn chưa đặt dấu kết thúc câu. Các em cần đặt dấu chấm hoặc dấu chấm hỏi cuối mỗi câu cho phù hợp.  - GV chỉ bảng phụ, cả lớp đọc 2 câu văn còn thiếu dấu kết thúc câu.  GV chốt đáp án.  a) Vì sao gà trống thua? (dấu chấm hỏi)  b) Đến bây giờ, gà trống vẫn đỏ mặt. (dấu chấm)  - GV: Câu chuyện khuyên các em điều gì?  ***2.2. BT 2*** (Tập chép)  - GV viết lên bảng câu văn cần tập chép.  - GV chữa bài cho HS, đánh giá chung.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Cho HS đọc lại một số câu.  - Đọc lại bài tập đọc cho người thân nghe. | *khướu, chích chòe, khuya, hội khoẻ, rong chơi, bay vút, xoè cánh, rơi bịch xuống, ngượng.*  (cá nhân, từng cặp). GV nhắc HS nghỉ hơi đúng ở câu dài: *Hoạ mi, khướu, chích chòe tập bay từ sáng đến khuya/ để tham gia hội khoẻ*  - 1 HS lên bảng, đặt dấu kết thúc câu.*.*  - Cả lớp đọc lại 2 câu văn hoàn chỉnh:  (Câu chuyện khuyên HS: Cần chăm chỉ luyện tập mới khoẻ mạnh, đạt được điều mình mong muốn).  - 1 HS, sau đó cả lớp đọc câu văn.  - Cả lớp đọc thầm lại câu văn, chú ý những từ các em dễ viết sai. VD: hoạ mi, khướu, chích chòe, khuya, chú ý vị trí đặt dấu thanh.  - HS chép vào vở Luyện viết 1 câu văn, tô chữ hoa H đầu câu (HS chép câu văn vào vở có thể viết chữ H in hoa).  - HS tự soát bài; đổi bài với bạn, sửa lỗi cho nhau. |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 118: oam - oăm**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **oam, oăm**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oam, oăm**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oam,** vần **oăm**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Mưu chú thỏ**.

- Viết đúng các vần **oam, oăm,** các tiếng **ngoạm**, (mỏ) **khoằm** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu, thẻ để HS viết ý lựa chọn.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **oam**, vần **oăm**.  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần oam***  - GV giới thiệu vần **oam**./HS (cá nhân, cả lớp): **o - a - mờ - oam**. (Đây là vấn đầu tiên có mô hình “âm đệm + âm chính + âm cuối” mà HS được học, GV dạy kĩ để HS học những vần tiếp theo nhanh hơn.  ***2.2. Dạy vần oăm*** (như vần **oam**): Đánh vần, đọc trơn: *o - ă - mờ - oăm / khờ - oăm - khoăm - huyền - khoằm / mỏ khoằm.*  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần mới, từ khoá vừa học.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ***  (BT 2: Tiếng nào có vần oam? Tiếng nào có vần oăm?).  - GV chỉ từng từ :  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4)  a) HS đọc các vần, tiếng vừa học: **oam, oăm, ngoạm, mỏ khoằm**.  b) Viết vần: **oam, oăm**  c) Viết tiếng: n**goạm**, (mỏ) **khoằm**  - GV vừa viết tiếng **ngoạm** vừa hướng dẫn. Chú ý chữ **g** cao 2,5 li, dấu nặng đặt dưới  **a**. / Làm tương tự với **khoằm**, dấu huyền đặt trên **ă**.  - HS viết: **ngoạm**, (mỏ) **khoằm** (2 lần).  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh hoạ bài Mưu chú thỏ, giới thiệu: *hổ đang nhìn bóng mình dưới giếng, thỏ đứng trong bụi cây bên giếng nhìn ra.*  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: lang thang (đi đến chỗ này rồi lại đi chỗ khác, không dừng lại ở chỗ nào); giếng (hố đào sâu xuống lòng đất để lấy nước); sâu hoắm (rất sâu, không thấy đáy).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu? (10 câu).  - GV chỉ từng câu, HS đọc mẫu  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (mỗi đoạn 5 câu); thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nhắc HS không chơi gần giống hoặc hố sâu nguy hiểm.  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | 2 HS tiếp nối nhau đọc bài Bài học cho gà trống.  - HS nhìn hình, nói: ngoạm./ Tiếng **ngoạm** có vần **oam**. / Phân tích vần **oam**: âm **o** đứng trước, âm **a** đứng giữa, **m** đứng cuối./ Đánh vần, đọc trơn: o - a - mờ - oam / ngờ - oam - ngoam - nặng - ngoạm / ngoạm.  1 HS đánh vần, 1 tổ đánh vần: *nhồm nhoàm, sâu hoắm, ngoạm*. Chỉ từng câu cho cả lớp đọc trơn: *Dê nhai lá nhồm nhoàm,..*  - HS đọc thầm từng câu, tìm tiếng có vần **oam**, vần **oăm**. /HS nói kết quả  - GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **nhoàm** có vần **oam**. Tiếng **hoắm** có vần **oăm**...  - 1 HS đọc vần oam, nói cách viết. / GV vừa viết vừa hướng dẫn cách nối nét giữa **o, a, m**. / Làm tương tự với vần **oăm**.  - HS viết: **oam, oăm** (2 lần).  - Một vài HS đánh vần (nếu cần), cả lớp đọc trơn: mưu, nộp mạng, đến lượt, buồn bã, lang thang, lòng giếng sâu hoắm, oàm, tiếng gầm, lao xuống, hết đời.  (1 HS, cả lớp).  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền câu 4 và 5; câu 7 và 8).  - 1 HS đọc trước lớp nội dung BT.  - HS viết ý mình chọn lên thẻ. / HS giơ thẻ. / Đáp án: Ý b đúng.  - Thực hành: 1 HS hỏi- cả lớp đáp (không nói ý b, chỉ nói câu trả lời):  +1 HS: Vì sao hổ tự lao đầu xuống giếng?  + Cả lớp: (Ý b) Vì nó tưởng dưới giếng có con hổ khác. |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 119: oan - oat**

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết các vần **oan, oat**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oan, oat**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oan**, vần **oat**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Đeo chuông cổ mèo**.

- Viết đúng các vần **oan, oat**, các tiếng (máy) **khoan**, (trốn) **thoát** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

- Phiếu khổ to, thẻ để HS viết ý lựa chọn.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ  - 1 HS trả lời câu hỏi: Vì sao hổ tự lao đầu xuống giếng?  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **oan**, vần **oat.**  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần oan***  - GV viết: **o, a, n** / HS: **o - a - nờ - oan.**  ***2.2. Dạy vần oat*** (như vần **oan**) Đánh vần, đọc trơn: *o - a - tờ - oat/ thờ - oat - thoat - sắc - thoát / trốn thoát.*  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần, từ khoá: *oan, máy khoan, oat, trốn thoát*.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Tiếng nào có vần **oan**? Tiếng nào có vần **oat**?)  - GV chỉ từng từ ngữ cho HS  - GV chỉ từng tiếng, cả lớp: Tiếng **hoạt** có vần **oat**. Tiếng **oản** có vần **oan**,...  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4)  a) HS đọc các vần, tiếng vừa học:  b) Viết vần: **oan, oat**  - GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn cách viết, cách nồi nét giữa **o, a** và **n**. / Làm tương tự với vần **oat**. Chú ý chữ **t** cao 1,5 li.  - GV vừa viết mẫu tiếng khoan vừa hướng dẫn cách viết, độ cao các con chữ, cách nối nét. / Làm tương tự với **thoát**, chú ý dấu sắc đặt trên **a**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh hoạ truyện Đeo chuông cổ mèo, chỉ hình chuột nhắt, chuột già, bầy chuột, mèo và cái chuông.  b) GV đọc mẫu; kết hợp giải nghĩa từ: vuốt (móng nhọn, sắc, cong của một số loài động vật như hổ, báo, mèo, diều hâu, đại bàng).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV cùng HS đếm số câu; chỉ từng câu ( hoặc chỉ liền hai câu lời nhân vật) cho HS đọc vỡ.  - GV chỉ từng câu (chỉ liền 2 câu lời nhân vật) cho HS đọc vỡ.  - GV khen những HS, tốp HS nhập vai tốt, đọc đúng lượt lời, biểu cảm.  g) Tìm hiểu bài đọc  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - 2 HS tiếp nối nhau đọc 2 đoạn của bài Mưu chú thỏ.  - HS nói: máy khoan. Tiếng **khoan** có vần **oan**. / Phân tích vần **oan**: âm **o** đứng trước, **a** đứng giữa, **n** đứng cuối. / Đánh vần, đọc trơn: o - a - nờ - oan / khờ - oan - khoan / máy khoan.  (cá nhân, cả lớp) đánh vần, đọc trơn: **phim hoạt hình, đĩa oản,...**  - HS đọc thầm, làm bài.  - HS báo cáo kết quả tìm tiếng có vần **oan**, vần **oat**.  *oan, oat, máy khoan, trốn thoát.*  - 1 HS đọc vần oan, nói cách viết.  - HS viết bảng con: **oan, oat** (2 lần).  c) Viết tiếng: (máy) **khoan**, (trốn) **thoát**  - HS viết: (máy) **khoan**, (trốn) **thoát** (2 lần).  - Một vài HS đánh vần, cả lớp đọc trơn: đeo chuông, thoát, vuốt mèo, gật gù, dám nhận, khôn ngoan, rất hay.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liên 2 câu lời nhân vật) (cá nhân, từng cặp).  e) Thi đọc theo vai người dẫn chuyện, chuột nhắt, chuột già)  - GV tổ 3 màu trong bài đọc trên bảng lớp đánh dấu những câu văn là lời người dẫn chuyện, lời chuột nhắt, lời chuột già.  - (Làm mẫu) 3 HS giỏi (mỗi HS 1 vai) đọc mẫu.  - Từng tốp 3 HS phân vai luyện đọc trước khi thi.  - Một vài tốp thi đọc.  - Cuối cùng, cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).  - 1 HS đọc nội dung BT.  - HS làm bài, viết ý lựa chọn (a hay b) lên thẻ. / HS giơ thẻ báo cáo kết quả. / Đáp án: Ý a đúng.  - Thực hành: 1 HS hỏi - cả lớp đáp  + 1 HS: Vì sao kế của chuột nhắt không thực hiện được:  + Cả lớp: (Ý a) Vì chuột đến gần sẽ bị mèo vồ. |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 118 - 119**

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **oam, oăm, oan, oat**, các từ ngữ **ngoạm, mỏ khoằm, máy khoan, trốn thoát**

- kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ. Chữ rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ trên dòng kẻ ô li.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV hướng dẫn HS viết từng vần, từ ngữ. Chú ý độ cao các con chữ, cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh (*ngoạm, mỏ khoằm, máy khoan, trốn thoát*).  - HS viết vào vở Luyện viết.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV hướng dẫn HS viết. Chú ý độ cao các con chữ: g, k, h, y: 2,5 li; t cao 1,5 li.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Tuyên dương những bạn viết nắn nót, sạch đẹp. | - HS đọc các vần và từ ngữ (cỡ nhỡ) trên bảng: *oam, ngoạm; oăm, mỏ khoằm; oan, máy khoan; oat, trốn thoát.*  - Cả lớp đọc các từ ngữ (cỡ nhỏ): *ngoạm, mỏ khoằm, máy khoan, trốn thoát.*  - HS viết vào vở Luyện viết, hoàn thành phần Luyện tập thêm.. |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 120: oăn - oăt**

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết các vần **oăn, oăt**, đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oăn, oăt**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oăn,** vần **oăt**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Cải xanh và chim sâu**.

- Viết đúng các vần **oăn, oăt**, các tiếng (tóc) **xoăn**, (chỗ) **ngoặt** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết nội dung BT đọc hiểu

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ  - 1 HS trả lời câu hỏi: Vì sao kế của chuột nhắt không thực hiện được?  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **oăn**, vần **oăt**.  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần oăn***  - GV viết: **o, ă, n**. / HS: **o - ă - nờ - oăn**.  ***2.2. Dạy vần oăt*** (như vần ***oăn***) Đánh vần, đọc trơn: *o - ă - tờ - oăt / ngờ - oăt - ngoăt - nặng - ngoặt / chỗ ngoặt.*  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần, từ khoá: *oăn, tóc xoăn; oăt, chỗ ngoặt*.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Tìm từ ngữ ứng với hình)  - GV chỉ từng từ ngữ:  - GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng **khoắt** có vần **oăt**. Tiếng **xoắn** có vần **oăn...**  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4)  a) HS đọc các vần, tiếng vừa học:  b) Viết vần: **oăn, oăt**  - GV vừa viết vần **oăn** vừa hướng dẫn cách viết, cách nối nét giữa **o, ă, n**./ Làm tương tự với vần **oăt**.  c) Viết tiếng: (tóc) **xoăn**, (chỗ) **ngoặt**  - GV viết mẫu tiếng **xoăn**, hướng dẫn cách viết, cách nối nét từ **x** sang vần **oăn** / Làm tương tự với **ngoặt**, chú ý dấu nặng đặt dưới **ă**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình, giới thiệu bài Cải xanh và chim sâu: chim sâu bay trên vườn cải, những cây cải được vẽ nhân hoá.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: làu bàu (nói nhỏ trong miệng, vẻ khó chịu), oằn mình (cong mình lại để chống đỡ lũ sâu), mềm oặt (mềm, rũ xuống).  c) Luyện đọc từ ngữ: sáng sớm, làu bàu, buồn bã, nào ngờ, oằn mình chống đỡ, ngoắt phải, ngoặt trái, rũ xuống, mềm oặt, thoăn thoắt.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài có mấy câu?  - GV chỉ từng câu :  e) Thi đọc 3 đoạn (xem mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn); thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc .  - GV nêu YC; chỉ từng ý trong sơ đồ (trên bảng phụ), cả lớp đọc.  - GV: Qua bài đọc, em biết gì về chim sâu? (Chim sâu rất có ích. Chim sâu bắt sâu bọ giúp cây lá tốt tươi).  - HS làm trong VBT hoặc làm miệng, hoàn thành câu 2 và 4.  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - 1 HS đọc bài Tập đọc Đeo chuông cổ mèo.  - HS nhìn tranh, nói: tóc xoăn. Tiếng **xoăn** có vần **oăn**. / Phân tích vần oăn, tiếng xoăn. / Đánh vần, đọc trơn: o - ă - nờ - oăn / xờ - oăn - xoăn / tóc xoăn.  2 HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn: khuya khoắt, dây xoắn,.../HS đọc thầm, làm bài, nối hình với từ ngữ tương ứng. TH - 1 HS báo cáo: 1) khuya khoắt, 2) ngoắt đuôi... Cả lớp nhắc lại.  **oăn, oăt, tóc xoăn, chỗ ngoặt**.  - 1 HS đọc vần oăn, nói cách viết.  - HS viết: **oăn, oăt** (2 lần).  - HS viết: (tóc) **xoăn**, (chỗ) **ngoặt** (2 lần).  (11 câu).  1 HS đọc, cả lớp đọc. Đọc liền câu 2 và 3.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn).  - 1 HS đọc kết quả. Cả lớp nhắc lại: (1) Cải xanh ngái ngủ, xua chim sâu đi. (2) Lũ sâu rủ nhau đến cắn cải xanh. (3) Chim sâu bay đến cứu cải xanh. (4) Từ đó, cải xanh và chim sâu thành bạn thân. |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 121: uân - uât**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **uân, uât**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uân, uât**.

- Hoàn thành trò chơi: giúp thỏ đem cà rốt về kho tiếng chứa vần **uân**, vần **uât**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Cáo và gà**.

- Viết đúng các vần **uân, uất**, các tiếng **huân** (chương), (sản) **xuất** cỡ nhỡ (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Thẻ để HS viết ý lựa chọn (BT đọc hiểu).

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **uân**, vần **uât**.  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần uân***  - GV viết: **u, â, n**. HS: **u - â - nờ - uân**.  ***2.2. Dạy vần uât*** (như vần **uân**): Đánh vần, đọc trơn: u - â - tờ - uât / xờ - uât - xuât - sắc - xuất / sản xuất.  *\* Củng cố:* Cả lớp đọc trơn các vần, từ khoá: uân, huân chương; uât, sản xuất.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Giúp thỏ đem cà rốt về hai nhà kho cho đúng)  - GV (đưa lên bên phải bảng hình ảnh trò chơi với 5 củ cà rốt từ; bên trái cũng lặp lại nội dung tương tự); nêu YC của trò chơi.  - GV chỉ từng củ cà rốt:  - GV chỉ từng từ, cả lớp:  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4).  a) HS đọc các vần, tiếng:  b) Viết vần: uân, uât  - GV viết vần uân, hướng dẫn cách viết, viết dấu mũ trên â, cách nối nét. / Làm tương tự với vần uât.  c) Viết tiếng: huân chương), (sản) xuất  - GV viết mẫu tiếng huân, hướng dẫn. Chú ý chữ **h** cao 2,5 li, cách nối nét / Làm tương tự với xuất, dấu sắc đặt trên **â**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình minh hoạ bài Cáo và gà: gà bay vù lên cây trước mõm cáo, các bác nông dân cầm gậy đuổi theo cáo.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: tuấn tú (khuôn mặt đẹp, thông minh, sáng sủa); uất (tức quá nhưng phải nhịn, không nói ra).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có 11 câu.  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ (có thể đọc liền các câu 2, 3, 4, 5).  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2, 3 câu lời nhân vật).  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (6 câu / 5 câu); thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC:  - GV: Bài đọc khuyên các em điều gì?  \* Cả lớp đọc 8 vần vừa học trong tuần (SGK, chân trang 50).  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | **-** 2 HS đọc bài Cải xanh và chim sâu hoặc cả lớp viết bảng con: (tóc) xoăn, (chỗ) ngoặt  - HS nói: huân chương. Tiếng **huân** có vần **uân**, / Phân tích vần uân, tiếng huân. / Đánh vần, đọc trơn: u - â - nờ - uân /hờ - uân - huân / huân chương  1 HS đọc, cả lớp đọc: *mùa xuân, ảo thuật,..*  - HS làm bài: chuyển từng củ cà rốt về kho vần **uân**, vần **uât**.  - 2 HS lên bảng thi xếp cà rốt về kho (nối chữ với hình) đúng, nhanh.  - HS báo cáo: Kho vần **uân** chứa 3 củ cà rốt: mùa xuân, tuần tra, khuân vác. Kho vần **uât** chứa 2 củ: ảo thuật, mỹ thuật.  Tiếng xuân có vần uân. Tiếng thuật có vần uât,...  uân, uât, huân chương, sản xuất.  - HS đọc vần uân, nói cách viết.  - HS viết: uân, uât (2 lần).  - HS viết: **huân** (chương), (sản) **xuất** (2 lần).  đi dạo, ngọt ngào, đi chơi xuân, tuấn tú, mải nghe nịnh, ngoạm, lao ra đuổi, mở miệng, bay tót lên, uất quá.  HS đọc nội dung BT./ HS làm bài, viết phương án lựa chọn (a hay b) lên thẻ. /HS giơ thẻ, GV kết luận: Ý b đúng. .  - Thực hành: 1 HS hỏi- cả lớp đáp  + 1 HS: Gà làm cách nào để thoát thân?  + Cả lớp: (Ý b) Lừa cáo mở miệng, bay đi.  HS phát biểu. GV: Bài học khuyên các em cần cảnh giác, đề phòng kẻ xấu phỉnh nịnh, dụ dỗ. Khi gặp nạn, cần thông minh nghĩ cách tự cứu mình. |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT SAU BÀI 120 - 121**

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **oăn, oăt, uân, uât**, các từ ngữ **tóc xoăn, chỗ ngoặt, huân chương, sản xuất** - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và cỡ nhỏ. Chữ rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ trên dòng kẻ ô li.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài:** GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  *.*  - GV hướng dẫn HS. Chú ý chiều cao các con chữ, cách nối nét, vị trí đặt dấu thanh (tóc, chỗ ngoặt, sản xuất).  - HS viết vào vở Luyện viết.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV hướng dẫn HS viết các từ ngữ cỡ nhỏ. Chú ý độ cao các con chữ: s cao hơn 1 li; t cao 1,5 li; h, g cao 2,5 li.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Tuyên dương những bạn viết nắn nót, sạch đẹp. | - Cả lớp đọc các vần và từ ngữ (cỡ nhỡ): *oăn, tóc xoăn; oăt, chỗ ngoặt, uân, huân chương; uât, sản xuất*  - HS nói cách viết từng vần.  - Cả lớp đọc các từ ngữ (cỡ nhỏ): *tóc xoăn, chỗ ngoặt, huân chương, sản xuất*  - HS viết vào vở Luyện viết; hoàn thành phần Luyện tập thêm.  *.* |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**KỂ CHUYỆN: BÀI 122:** **HOA TẶNG BÀ**

**I. MỤC TIÊU**

- Nghe và nhớ câu chuyện.

- Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

- Nhìn tranh, có thể kể được từng đoạn câu chuyện.

- Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Ai tốt bụng, sẵn sàng giúp đỡ mọi người sẽ được mọi người yêu quý.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu - 6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| A. KIỂM TRA BÀI CŨ  - GV gắn lên bảng tranh minh họa truyện Cây khế.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện** (gợi ý)  ***1.1. Quan sát và phỏng đoán***: GV gắn lên bảng 6 tranh minh hoạ chuyện, HS xem tranh, nói tên các con vật trong tranh. (Truyện có voi con, voi mẹ, bác dê, cún con, voi bà). GV: Các em hãy đoán voi con làm gì? (Voi đi cùng dê. Voi lấy nước giếng cho chó con. Chó con tặng hoa cho voi. Voi tặng hoa cho bà).  ***1.2. Giới thiệu câu chuyện***: Câu chuyện Hoa tặng bà kể về một chú voi con ngoan ngoãn, tốt bụng. Voi đem hoa tặng bà bị ốm nằm ở bệnh viện. Với bà, đó là món quà rất tuyệt vời. Các em hãy lắng nghe để biết vì sao món quà ấy rất tuyệt.  **2. Khám phá và luyện tập**  ***2.1. Nghe kể chuyện***: GV kể chuyện 3 lần với giọng diễn cảm; nhấn giọng, gây. ấn tượng với các từ ngữ thể hiện lòng tốt, sự ân cần, sốt sắng giúp đỡ mọi người của voi. Lời thoại giữa 2 bà cháu vui, ấm áp.  -Nội dung câu chuyện:Hoa tặng bà ( SGV – Trang 73)  ***2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh***  a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh (có thể lặp lại câu hỏi với 1 HS khác).  - GV chỉ tranh 1, hỏi: Đi học về, voi con xin phép mẹ đi đâu? (Đi học về, với con xin phép mẹ vào bệnh viện thăm bà).  - GV chỉ tranh 2: Trên đường đi, voi con giúp bác dê làm gì? (Trên đường đi, voi con thấy bác dê đang vác một bao gạo nặng. Voi chạy tới xin giúp bác. Voi dùng vòi nhấc bổng bao gạo lên, đưa bao gạo về tận nhà cho bác dê).  - GV chỉ tranh 3: Voi con giúp cún con làm gì? (Cún đến giếng múc nước, nhỡ tay làm gàu rơi xuống giếng. Voi thò cái vòi dài xuống giếng, vớt gàu lên, lại còn múc một gàu đầy nước cho cún).  - GV chỉ tranh 4: Cún con cảm ơn voi thế nào? (Cún cảm động vì lòng tốt của voi, chạy đi hái một bó hoa tươi thắm tặng voi).  - GV chỉ tranh 5: Voi bà hỏi gì khi nhận bó hoa voi con tặng? (Khi nhận bó hoa của voi con tặng, voi bà hỏi: Bó hoa đẹp quá, cháu hái ở đâu vậy?).  - GV chỉ tranh 6: Nghe voi con kể, voi bà khen cháu thế nào? (Voi bà khen: Cháu còn nhỏ đã biết giúp đỡ mọi người. Bó hoa này thật tuyệt!).  b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh.  c) 1 HS trả lời câu hỏi theo 6 tranh.  ***2.3. Kể chuyện theo tranh*** (GV không nêu câu hỏi)  \* GV cất tranh, 1 HS kể chuyện, không có tranh (YC không bắt buộc).  ***2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện***  - Vì sao voi bà nói bó hoa của voi con tặng “thật tuyệt”. HS phát biểu. GV chốt lại: Vì đó là bó hoa tặng cho lòng tốt của voi con. Đó là phần thưởng cho lòng nhân hậu chú voi còn nhỏ nhưng đã biết quan tâm, giúp đỡ mọi người.  - GV: Câu chuyện giúp em hiểu điều gì?  - GV: Em thích nhân vật nào trong truyện? (HS có thể thích voi con vì voi con tốt bụng, biết quan tâm đến mọi người. Có thể thích voi bà vì voi bà biết động viên, khích lệ cháu làm điều tốt).  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV khen ngợi những HS kể chuyện hay.  - Dặn HS về nhà kể với người thân điều hay em đã học được ở lớp.  - Nhắc HS chuẩn bị cho tiết kể chuyện tuần sau. | - Mời - HS 1 trả lời câu hỏi theo 3 tranh đầu. HS 2 kể chuyện theo 3 tranh cuối.  a) Mỗi HS chỉ 2 tranh, tự KC.  b) HS kể chuyện theo tranh bất kì (trò chơi Ô cửa sổ hoặc bốc thăm).  c) 1 HS chỉ 6 tranh, tự KC. (Có thể lặp lại với HS nữa).  - HS phát biểu. GV: Voi con tốt bụng, nhân hậu, hiếu thảo. Những người tốt bụng, sẵn sàng giúp đỡ mọi người sẽ được mọi người yêu quý. |

**TUẦN 23 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 123: ÔN TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc Vườn thú.

- Điền đúng vần thích hợp (oăn hay oăm) vào chỗ trống trong 2 câu văn rồi chép lại 2 câu đó đúng chính tả, với cỡ chữ nhỏ.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

- Vở Luyện viết 1, tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. BT 1*** (Tập đọc)  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài Vườn thú: Bé Xuân được cô giáo đưa đi thăm vườn thú. Về nhà bé kể cho bà về các con vật ở vườn thú. Các em hãy nghe bé Xuân kể gì. .  b) GV đọc mẫu: giọng vui, hồn nhiên.  c) Luyện đọc từ ngữ  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có 11 câu.  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (6 câu / 5 câu); thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV giải thích YC: Thay hình ảnh bằng từ ngữ thích hợp và nói lại...  - GV chỉ hình từng con vật,  - GV chỉ từng ý a, b, c, d, e,  ***2.2. BT 2*** (Điền vần **oăn** hay **oăm**?  - Tập chép)  - GV viết bảng 2 câu văn cần điền vần, cỡ chữ nhỏ; nêu 2 yêu cầu của bài tập.  - HS làm BT trong vở Luyện viết 1.  - GV chữa bài, nhận xét chung.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Chỉ cho HS đọc 1 số từ ngữ.  - Tuyên dương những HS tích cực. | (cá nhân, cả lớp): vườn thú, ngoạm, tảng thịt bò, quất lên lưng, chích chòe, nhảy thoăn thoắt, mỏ khoằm, trắng toát.  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp). Có thể đọc liền câu 3 và 4 kể về con hổ; câu 5 và 6 kể về con voi..  - Cả lớp: a) con hổ, b con voi,...  cả lớp thay hình ảnh bằng từ ngữ, hoàn thành câu:  a) Con hổ rất tham ăn.  b) Con voi lấy đuôi quất lên lưng.  c) Chích chòe nhảy thoăn thoắt.  d) Con vẹt có cái mỏ khoằm.  e) Con công trắng toàn thân trắng toát.  - (Chữa bài) 1 HS điền vần trên bảng: Vẹt có cái mỏ khoằm. Chích chòe nhảy thoăn thoắt. / Cả lớp đọc 2 câu đã hoàn chỉnh; sửa bài (nếu làm sai).  - Cả lớp chép vào vở Luyện viết 1 hai câu văn; tổ chữ **V, C** hoa đầu câu.  - HS viết xong, tự soát lỗi; đổi bài với bạn, sửa lỗi. |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 124: oen - oet**

(2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết vần **oen**, vần **oet**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oen, oet**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oen, oet**; ghép đúng các vế câu (BT 3).

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Chú hề**.

- Viết đúng các vần **oen, oet**, các tiếng **nhoẻn** (cười), **khoét** (tổ) cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ ghi nội dung BT 3, BT đọc hiểu.

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **oen**, vần **oet**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  2.1. Dạy vần oen.  - GV viết: **o - e - n** / HS: **o - e - nờ - oen**, / Phân tích vần **oen**. / Đánh vần: o - e - nờ - oen/oen.  ***2.2. Dạy vần oet*** (như vần **oen** )  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần, từ khoá: oen, nhoẻn cười; oet, khoét tổ.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Tiếng có vần **oen**? Tiếng nào có vần **oet**?)  - GV chỉ từng từ, cả lớp: Tiếng xoèn có vần oen. Tiếng xoẹt có vần oet,...  ***3.2. BT 3*** (Ghép đúng)  - GV chỉ từng vế câu cho cả lớp đọc; đọc cả mẫu: Bầu trời (c) - xám ngoét (2).  ***3.3. Tập viết*** (bảng con - BT 5)  a) HS đọc các vần, tiếng: oen, oet, nhoẻn cười, khoét tổ.  b) Viết vần: **oen, oet**  - GV vừa viết mẫu tiếng **nhoẻn** vừa hướng dẫn quy trình viết, chú ý dấu hỏi đặt trên **e.** / Làm tương tự với tiếng **khoét**. Dấu sắc đặt trên **e**.  **TIẾT 2**  ***3.4. Tập đọc*** (BT 4)  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài thơ Chú hề: Chú hề là một vai diễn trong rạp xiếc chuyên biểu diễn tiết mục khôi hài để khán giả vui. Chú rất khôi hài (mặt trắng, má đỏ, mũi và miệng tô son đỏ choét), áo quần loè loẹt. Chú giỏi diễn các trò vui nên các bạn nhỏ rất thích. Trẻ em đi xem xiếc đều thích chú hề.  b) GV đọc mẫu, giọng vui; nhấn giọng gây ấn tượng với các từ ngữ**: choen choét, cà chua, loè loẹt, nhoẻn miệng cười, thân thiện**. Giải nghĩa từ **lòe loẹt**( nhiều màu sắc, trông ngộ nghĩnh); **thân thiện** (tử tế, gần gũi, có thiện cảm).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài có 12 dòng thơ.  - GV chỉ từng cặp 2 dòng thơ cho HS đọc vỡ  e) Thi đọc tiếp nối 3 khổ thơ; thi đọc cả bài (quy trình như đã hướng dẫn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC; chỉ từng từ ngữ đầu câu, cả lớp nói:..  - (Lặp lại) 1 HS xướng từ ngữ đầu câu cả lớp nói tiếp.  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | 1- 2 HS đọc bài Vườn thú (bài 123).  - HS nói: nhoẻn cười. Tiếng **nhoẻn** có vần **oen**. - Phân tích vần **oen**. / Đánh vần, đọc trơn: o - e - nờ - oen / nhờ - oen - nhoen - hỏi - nhoẻn / nhoẻn cười.  Đánh vần, đọc trơn: o - e - tờ - oet / khờ - oet - khoet - sắc - khoét / khoét tổ.  - HS đánh vần, đọc trơn từng từ ngữ: cưa xoèn xoẹt,...  - HS đọc thầm, tìm tiếng có vần oen, vần oet; báo cáo kết quả.  - HS làm bài trong VBT. /1 HS báo cáo kết quả.  - Cả lớp đọc lại kết quả: a) Màu sơn - 3) đỏ choét. b) Thanh sắt - 1) hoen gỉ. c) Bầu trời - 2) xám ngoét.  - HS đọc vần oen, nói cách viết.  (GV vừa viết vừa hướng dẫn cách nối nét giữa o và e (chỉnh hướng bút ở điểm cuối chữ o xuống thấp để nối sang e); viết liền nét từ e sang n./ Làm tương tự với vần oet (khác vần oen ở chữ t đứng cuối).  - HS viết: **oen, oet** (2 lần). c) Viết tiếng: **nhoẻn** (cười), **khoét** (tổ).  - HS viết: **nhoẻn** (cười), **khoét** (tổ) (2 lần).  - Lắng nghe  - Lắng nghe  Vài HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn: **đỏ choen choét, quả cà chua, loè loẹt, nhoẻn miệng cười, thân thiện, sáng bừng, xem xiếc..**  - Đọc tiếp nối 2 dòng thơ một cá nhân, từng cặp).  - Thực hiện đọc  Môi đỏ choen choét  Mũi quả cà chua. Áo quần lòe loẹt. Nụ cười thân thiện  +1 HS: Môi -Cả lớp: đỏ choen choét.  +1 HS: Mũi - Cả lớp: quả cà chua.  +1 HS: Áo quần - Cả lớp: loè loẹt.  +1 HS: Nụ cười - Cả lớp: thân thiện. |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 125: uyên - uyêt**

(2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết vần **uyên, uyêt;** đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uyên, uyêt**.

- Ghép đúng chữ (có vần **uyên**, vần **uyêt**) với hình tương ứng.

- Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc **Vầng trăng khuyết**.

- Viết đúng các vần **uyên, uyêt**, các **tiếng khuyên**, **duyệt** (binh) cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài:** vần **uyên**, vần **uyêt.**  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần uyên***  - GV viết: **u, yê, n**. / HS: **u - yê - nờ - uyên**.  ***2.2. Dạy vần uyêt*** (như vần **uyên**):  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần mới, từ khoá vừa học.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ (***BT 2: Ghép chữ với hình cho đúng)  - GV chỉ từng từ ngữ cho một  - GV chỉ từng hình theo số TT.  - GV chỉ từng tiếng, cả lớp đồng thanh: Tiếng **thuyền** có vần **uyên**. Tiếng khuyết có vần **uyêt**,...  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) HS đọc các vần  b) Viết vần: **uyên, uyêt**  - GV vừa viết vần **uyên** vừa hướng dẫn: viết **u** trước, **yê** sau, **n** viết cuối. Chú ý cách nối nét từ **y** sang **ê**. / Làm tương tự với vần **uyêt**.  c) Viết tiếng: **khuyên, duyệt** (binh)  - GV vừa viết mẫu tiếng khuyên vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao các con chữ **k. h, y** là 5 li. / Làm tương tự với duyệt, dấu nặng đặt dưới **ê**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh họa bài Vầng trăng khuyết, giới thiệu: Có một chiếc thuyền lần đầu ra biển. Nhìn thấy vầng trăng khuyết, thuyền rất lạ. Bác tàu thuỷ giải thích cho thuyền hiểu vì sao trăng khuyết.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: huyền ảo (vừa như thật vừa như trong mơ, đẹp kì lạ và bí ẩn); gặm (cắn dần, huỷ hoại từng ít một để ăn, thường là vật cứng, khó cắn đứt. VD: gặm xương).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu? (10 câu).  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.  e) Thi đọc đoạn, bài  - Từng cặp HS làm việc nhóm đôi, cùng luyện đọc.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV chỉ trên bảng từng vế câu cho cả lớp đọc.  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Nhận xét- tuyên dương | - 2 HS đọc bài thơ Chú hề (bài 124)  - HS nói: chim vành khuyên. Tiếng **khuyên** có vần **uyên**. / Phân tích vần **uyên**: âm **u** đứng trước, về đứng giữa (đọc liền hơi **yê**), **n** đứng cuối./ Đánh vần, đọc trơn : u - yê - nờ - uyên / khờ - uyên - khuyên / khuyên, chim vành khuyên.  Đánh vần: u - yê - tờ - uyêt / dờ - uyêt - duyêt - nặng - duyệt / duyệt binh.  Vài HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn: *thuyền buồm, truyện cổ*,.../ HS làm bài trong VBT.  1 HS đọc từ ngữ tương ứng: 1) trượt tuyết, 2). trăng khuyết...  -Cả lớp nhắc lại.  -Đọc tiếng: **uyên, uyêt, khuyên, duyệt binh**.  - 1 HS đọc vần uyên, nói cách viết.  - HS viết: **uyên, uyêt** (2 lần).  - HS viết: **khuyên, duyệt** (binh) (2 lần).  - Lắng nghe  - Lắng nghe  2 HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn: **trăng khuyết, chiếc thuyền, luôn miệng reo, tuyệt quá, nhuộm hồng, huyền ảo, lưỡi liềm, gặm, trăng tròn.**  **-** 10 câu  Đọc liền câu 2 và 3, đọc liền 2 câu cuối.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn, liền 2 câu lời nhân vật).  - Từng cặp / tổ thi đọc tiếp nối 3 đoạn (mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).  - Từng cặp / tổ thi đọc cả bài (mỗi cặp, tổ đều đọc cả bài).  - 1 HS đọc cả bài.  - Cả lớp đọc đồng thanh cả bài (hạ giọng).  - 1 HS nói kết quả nối ghép.  - Cả lớp đọc lại kết quả (không đọc chữ a, b, số TT): a) Chiếc thuyền - 2 lần đầu ra biển.  b) Mảnh trăng - 1) cong như lưỡi liềm. |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT**

(1 tiết - sau bài 124, 125)

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **oen, oet, uyên, uyêt**; từ ngữ **nhoẻn cười, khoét tổ, khuyên, duyệt binh** - kiểu chữ thường, cỡ vừa và nhỏ. Chữ viết rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Chữ mẫu, bảng phụ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV hướng dẫn HS viết (viết mẫu và mô tả cách viết):  + **oen**: Chú ý viết **o** liền mạch với **e, n** (từ điểm kết thúc **o**, điều chỉnh hướng bút xuống thấp để rê bút sang viết **e**, từ **e** nối sang **n** thành vần **oen**).  + **nhoẻn cười**: Viết **nh**, lia bút viết vần **oen**, thêm dấu hỏi trên **e** thành **nhoẻn**.  + **oet**: Viết **o - e** như trên, từ **e** rê bút viết tiếp **t** thành vần **oet**.  + **khoét tổ**: Viết **kh**, lia bút viết tiếp vần **oet**, thêm dấu sắc trên **e** thành chữ **khoét**. Viết chữ **tổ** cần chú ý lia bút từ **t** sang viết **o**, ghi dấu mũ thành **ô**, thêm dấu hỏi trên **ô** thành chữ **tổ**.  + **uyên**: Viết liền nét các con chữ: kết thúc **u** rê bút viết tiếp **y**, từ **y** rê bút và chỉnh hướng viết **e** rồi **n**, ghi dấu mũ trên **e** thành **ê**, tạo thành vần **uyên**.  + **khuyên**: Viết xong **kh**, rê bút sang viết tiếp vần **uyên** như hướng dẫn.  + **uyêt**: Viết liền nét các con chữ. Chú ý viết **u - y** sang **e** như trên, từ điểm kết thúc **e**, rê bút viết **t**, thêm dấu mũ trên **e** thành **ê**, tạo thành vần **uyêt**.  + **duyệt binh**: Viết xong **d**, rê bút viết tiếp vần **uyêt**, thêm dấu nặng dưới ê thành chữ duyệt. Viết chữ **binh** cần chuyển hướng đầu bút từ nét cuối chữ **b**, rê bút viết tiếp vần inh thành chữ binh.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV hướng dẫn HS viết các từ ngữ cỡ nhỏ. Chú ý chữ **d** cao 2 li; **t** cao 1,5 li; **h, k , b** cao 2,5 li. Khoảng cách giữa các chữ ghi tiếng bằng chiều ngang 1 chữ o.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Tuyên dương những bạn viết nắn nót, sạch đẹp. - HS viết vào vở Luyện viết; hoàn thành phần Luyện tập thêm. | - HS đọc trên bảng các vần và từ ngữ cỡ vừa: *oen, nhoẻn cười, oet, khoét tổ, uyên, khuyên, uyêt, duyệt binh*  - Lắng nghe  - HS viết vào vở Luyện viết, có thể chia mỗi chặng viết 2 vần - 2 từ ngữ  - Cả lớp đọc các từ ngữ (cỡ nhỏ): **nhoẻn cười, khoét tổ, khuyên, duyệt bin**h  - HS viết vào vở Luyện viết; hoàn thành phần Luyện tập thêm.  - Lắng nghe |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 126: uyn - uyt**

(2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết các vần **uyn, uyt**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uyn, uyt**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **uyn**, vần **uyt**.

- Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc **Đôi bạn**.

- Viết đúng các vần **uyn, uyt**, các tiếng (màn) **tuyn**, (xe) **buýt** cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A.KIỂM TRA BÀI CŨ  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **uyn**, vần **uyt**.  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần uyn***  - GV viết: **u, y, n**.  ***2.2. Dạy vần uyt*** (như vần **uyn**  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần mới, từ khoá: *tuyn, màn tuyn; uyt, xe buýt*.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Tiếng nào có vần **uyn?** Tiếng nào có vần **uyt**?).  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4).  a) HS đọc các vần, tiếng vừa học: *uyn, uyt, màn tuyn, xe buýt*.  b) Viết vần: **uyn, uyt**  - GV viết vần u**yn**, hướng dẫn HS viết liền các nét (không nhấc bút). / Làm tương tự với vần **uyt**. Chú ý nét nối giữa **y** và **t**.  c) Viết:  - GV vừa viết tiếng **tuyn** vừa hướng dẫn. Chú ý độ cao chữ **t** là 1,5 li, chữ **y** 2,5 li; cách nối nét từ **t** sang **u**. / Làm tương tự với **buýt**, dấu sắc đặt trên **y**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh họa truyện Đôi bạn: Mèo Kít đang nằm trên bờ, chó Tuyn đuổi đám vịt trên mặt ao.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: xoắn xuýt (*quấn lấy, bám chặt lấy như không rời ra*); kêu váng (kêu to lên).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc gồm mấy câu? (8 câu).  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ.  e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 3 đoạn - mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC; chỉ từng vế câu cho HS đọc.  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - 2 HS tiếp nối nhau đọc bài Tập đọc Vầng trăng khuyết (bài 125).  - HS: **u - y - nờ - uyn.**  - HS nói: **màn tuyn**. Tiếng **tuyn** có vần **uyn**./ Phân tích vần **uyn**: có âm **u** đứng trước, **y** đứng giữa, **n** đứng cuối. / Đánh vần, đọc trơn: u - y - nờ - uyn / tờ - uyn - tuyn / màn tuyn.  - Đánh vần, đọc trơn: u - y - tờ - uyt / bờ - uyt - buyt - sắc - buýt / xe buýt.  - 1 HS đánh vần, cả lớp đọc trơn từng từ ngữ: **tuýt còi, huýt sáo**,...  - HS tìm tiếng có vần uyn, vần uyt; báo cáo kết quả: Tiếng có vần **uyn** (luyn). có vần **uyt** (tuýt, huýt, xuýt).  - GV chỉ từng tiếng, cả lớp: Tiếng **tuýt** có vần **uyt**. Tiếng **luyn** có vần **uyn**,...  - 1 HS đọc vần **uyn**, nói cách viết.  - HS viết: **uyn, uyt** (2 lần).  (màn) **tuyn,** (xe) **buýt**  - HS viết: (màn) **tuyn**, (xe) **buýt** (2 lần).  - Lắng nghe  - Lắng nghe  Một vài HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn: **Tuyn, Kít, xoắn xuýt, đôi khi, đùa dai, huýt sáo, nghịch, suýt ngã, kêu váng.**  **-** 8 câu  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Thi đọc  - HS làm bài trên VBT.  - 1 HS báo cáo kết quả.  - GV chỉ từng ý, cả lớp đồng thanh (không đọc các chữ cái, số TT): a) Tuyn - 2) là một con chó nhỏ. b) Kít - 3) là một con mèo nhỏ. c) Tuyn và Kít / 1) xoắn xuýt bên nhau.  - Thực hiện |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 127: oang - oac**

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết vần **oang**, vần **oac**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oang, oac**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oang**, vần **oac**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Thỏ trắng và quạ khoang**.

- Viết đúng các vần **oang, oac**, các tiếng **khoang** (tàu), (áo) **khoác** cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**   1. KIỂM TRA BÀI CŨ   B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần **oang**, vần **oac**.  **2. Chia sẻ và khám phá**  ***2.1. Dạy vần oang***  - GV viết: **o, a, ng**.  - Giới thiệu hình ảnh và từ *khoang tàu*  ***2.2. Dạy vần oac*** (như vần **oang**)  \* Củng cố: Cả lớp đọc trơn các vần, từ khoá: **oang, khoang tàu; oac, áo khoác**.  **3. Luyện tập**  ***3.1. Mở rộng vốn từ*** (BT 2: Tiếng nào có vần **oang**? Tiếng nào có vần **oac**?)  (Nếu HS nói tiếng có vần **oang, oac** ở ngoài bài cũng không sao).  - GV chỉ từng từ  ***3.2. Tập viết*** (bảng con - BT 4).  a) HS đọc các vần,  b) Viết vần: **oang, oac**  - GV viết vần **oang**, hướng dẫn cách nối nét giữa **o** và **a**, giữa **n** và **g**./ Làm tương tự với vần oac.  c) Viết: **khoang** (tàu), (áo) **khoác**  - GV viết tiếng khoang, hướng dẫn cách lia bút khi kết thúc kh để viết tiếp oang./ Làm tương tự với khoác, dấu sắc đặt trên a.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3)  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài Thỏ trắng và quạ khoang: Quạ khoang đang bay lên, chó đuổi theo thỏ trắng. Thỏ trắng chạy vắt chân lên cổ. Giải nghĩa từ: quạ khoang (loài chim quạ, lông đen nhưng phía sau cổ, trên lưng, và một dải quanh ngực có màu trắng, có cánh dài, mỏ dài, hay bắt gà con).  b) GV đọc mẫu, giọng hồi hộp ở đoạn kể chó vồ quạ, đuổi bắt thỏ. Giải nghĩa từ: **khoác lác** (nói phóng lên cho oai, không có thật); **tẽn tò** (cảm giác ngượng, xấu hổ, bị hẫng vì nhầm lẫn); **bẽn lẽn** (dáng rụt rè, thiếu tự tin vì thẹn, xấu hổ).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài có bao nhiều câu?  - GV chỉ từng câu cho HS đọc vỡ. Có thể đọc liền 2 cầu ngắn, đọc liền 3 câu cuối bài..  e) Thi đọc từng đoạn, cả bài (chia bài làm 3 đoạn: mỗi đoạn 4 câu).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC, mời 1 HS đọc 3 ý.  - GV chỉ từng ý, cả lớp đồng thanh:  **4. Củng cố, dặn dò**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - 2 HS đọc bài Tập đọc Đôi bạn (mỗi em đều đọc cả bài)  - Lắng nghe  - HS: **o - a - ngờ - oang.**  - HS nói: khoang tàu. Tiếng **khoang** có vần **oang**. Phân tích vần **oang**: âm **o** đứng trước, **a** đứng giữa, **ng** đứng cuối. / Đánh vần, đọc trơn: o - a - ngờ - oang / khờ - oang - khoang/ khoang tàu.  - Thực hiện tương tự  - Cả lớp đọc  - Vài HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn từng từ ngữ: **nứt toác, xoạc chân**,...  - HS tìm tiếng có vần oang, vần oac; mời 1 nhóm 3 – 4 HS chơi trò chơi truyền điện. VD với tốp có 4 HS (Hà, Lê, Sơn, Nam):  + HS 1 (Hà) chỉ HS 2 (Lê) nêu YC: Bạn Lê nói tiếng có vần **oang**.  + HS 2 (Lê) đáp: quạ khoang. Tiếng **khoang** có vần **oang**.  + Sau đó HS 2 (Lê) chỉ HS 3 (Sơn), nêu YC: Bạn Sơn nói tiếng có vần **oac**.  + HS 3 (Sơn) đáp: xoạc chân. Tiếng **xoạc** có vần **oac**.  + HS 3 (Sơn) chỉ HS 1 (Hà): Bạn Hà nói tiếng có vần **oac**.  + HS 1 (Hà): nứt toác. Tiếng **toác** có vần **oac**.  + HS 1 (Hà) chỉ HS 4 (Nam): Bạn Nam nói tiếng có vần **oang**.  + HS 4 (Nam): áo choàng. Tiếng **choàng** có vần **oang.**  - Cả lớp: Tiếng toác có vần oac. Tiếng khoang có vần oang,...  - Đọc tiếng: **oang, oac**, khoang tàu, áo khoác.  - 1 HS đọc vần **oang**, nói cách viết.  - HS viết**: oang, oac** (2 lần).  - HS viết: khoang (tàu), (áo) khoác (2 lần).  - Lắng nghe  - Lắng nghe  HS đọc**:quạ khoang, khoe, biết bay, khoác lác, tẽn tò, nhảy lên, lao tới, nhanh như cắt, rối rít, bẽn lẽn**.  - 12 câu  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2, 3 câu) (cá nhân, từng cặp). Chú ý nghỉ hơi câu dài để không bị hụt hơi: Thỏ thấy vậy / bèn nhảy lên mô đất...  - Thi đọc  - HS làm bài trong VBT.  - 1 HS báo cáo kết quả.  a) Thỏ mắng quạ khoác lác. (Sai)  b) Thỏ dũng cảm, mưu trí cứu quạ. (Đúng)  c) Quạ cảm ơn thỏ. (Đúng).  - Thực hiện |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT**

(1 tiết - sau bài 126, 127)

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **uyn, uyt, oang, oac**, từ ngữ **màn tuyn, xe buýt, khoang tàu, áo khoác** - kiểu chữ cỡ vừa và cỡ nhỏ, chữ viết rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ trên dòng kẻ ô li.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu mục tiêu của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV hướng dẫn HS viết (chia 2 chặng: mỗi chặng một cặp vần, từ ngữ):  + **uyn**: Chú ý viết liền nét **u - y - n** (không nhấc bút).  + màn **tuyn**: Viết chữ màn cần lưu ý lia bút từ **m** sang **a**, viết tiếp **n**, thêm dấu huyền trên **a** thành chữ màn. Chữ tuyn bắt đầu bằng **t**, nối nét sang vần **uyn**. Khoảng cách giữa 2 chữ màn tuyn bằng 1 con chữ **o**.  + **uyt**: Chú ý viết liền nét **u - y - t** (không nhấc bút, từ **y** sang **t** chỉ rê bút).  + **xe buýt**: Viết liền nét chữ xe. Viết chữ **buýt**: rê bút từ **b** sang **u** để viết tiếp vần **tuyt**, thêm dấu sắc trên **y** thành buýt. Chú ý khoảng cách hợp lý giữa xe và buýt.  + **oang**: Chú ý rê bút, chuyển hướng khi viết xong **o** để viết sang **a**, giữa **n** và **g** có thể lia bút, để khoảng cách giữa **n** và **g** không xa quá. .  + **khoang tàu**: Viết xong **kh**, lia bút viết tiếp vần **oang**; chữ tàu viết liền nét, ghi dấu huyền trên **a** thành chữ tàu. Chú ý khoảng cách hợp lý giữa khoang và tàu.  + **oac**: Chú ý viết **o - a** như ở vần **oang**; từ a lia bút viết tiếp **c** thành **oac**.  + **áo khoác**: Chú ý lia bút từ **a** sang **o**, thêm dấu sắc trên **a** thành chữ **áo**. Viết chữ **kh**, vần **oac**, dấu sắc đặt trên **a**.  - Y/c HS viết  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV hướng dẫn HS cách viết các chữ theo cỡ nhỏ. Chú ý chiều cao các con chữ: **t** cao 1,5 li ; **y, b, k, h, g**: cao 2,5 li.  - Y/c HS viết  **3. Củng cố, dặn dò**  - Cho HS đọc lại một số từ vừa viết.  - Tuyên dương những HS viết nắn nót, sạch đẹp. | - Lắng nghe  - HS đọc trên bảng các vần và từ ngữ (cỡ vừa): **uyn, màn tuyn; uyt, xe buýt; oang, khoang tàu; oac, áo khoác;** Lắng nghe GV hướng dẫn viết.  - HS viết vào vở Luyện viết 1, tập hai  - HS đọc các từ ngữ (cỡ nhỏ): *màn tuyn, xe buýt, khoang tàu, áo khoác*  Lắng nghe hướng dẫn.  - HS viết vào vở Luyện viết, hoàn thành phần Luyện tập thêm.  - Lắng nghe  - Lắng nghe |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 128: KỂ CHUYỆN**

**CÁ ĐUÔI CỜ**

(1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Nghe hiểu câu chuyện.

- Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

- Nhìn tranh, có thể kể được từng đoạn câu chuyện.

- Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Ca ngợi cá săn sắt tốt bụng, sắp đến đích vẫn sẵn sàng bỏ cuộc đua để giúp chị chim sẻ tìm lại quả trứng sắp nở. Chê cá rô ích kỷ, chỉ nghĩ đến chiến thắng. Cá săn sắt được mọi người yêu quý, đính lá cờ vào đuôi.

**I. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu /6 tranh minh hoạ truyện phóng to.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV gắn lên bảng 6 tranh minh hoạ câu chuyện Hoa tặng bà, mời.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện**  **1.1. Quan sát và phỏng đoán:** GV gắn lên bảng 6 tranh minh hoạ, giới thiệu chuyện Cá đuôi cờ: Các em hãy xem tranh để biết chuyện có những nhân vật nào? / GV (chỉ hình cá săn sắt): Truyện có cá săn sắt (cả lớp nhắc lại: cá săn sắt). GV (chỉ hình cá rô, chị chim sẻ): Truyện có cá rô, chị chim sẻ. Ngoài ra còn có cua, ếch, các loài cá khác. / GV: Hãy đoán điều gì xảy ra trong câu chuyện? (Các loài cá mở hội thi bơi. Có chuyện gì đó đã xảy ra với chim sẻ...).  ***1.2. Giới thiệu câu chuyện:*** Câu chuyện kể về cuộc thi bơi giữa các loài cá. Cá săn sắt và cá rô đã vượt lên trước nhưng giữa đường, cá săn sắt lại dừng cuộc thi Vì muốn giúp đỡ chị chim sẻ. Cá săn sắt về đích chậm nhưng vẫn được trao giải. Vì sao như vậy? Các em hãy theo dõi câu chuyện.  **2. Khám phá và luyện tập**  ***2.1. Nghe kể chuyện***: GV kể chuyện 3 lần với giọng diễn cảm. Nhấn giọng, gây ấn tượng với các từ ngữ gợi tả, gợi cảm, làm rõ thái độ, hành động khác biệt của cá rô, cá săn sắt trước tai nạn của chị chim sẻ, thái độ cảm phục của cả hội thi trước hành động cao đẹp của cá săn sắt.  -Nội dung câu chuyện:Cá đuôi cờ ( SGV – Trang 88)  ***2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh***  a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh  - GV chỉ tranh 1, hỏi: Các loài cá trong hồ mở hội gì?  Ai đã vượt lên trước?  - GV chỉ tranh 2: Khi cá săn sắt và cá rô đang cố sức về đích thì chim sẻ bay đến nói gì?  - GV chỉ tranh 3:  Cá rô hay cá săn sắt quay lại giúp chị chim sẻ?  - GV chỉ tranh 4:  Cá săn sắt đã giúp được gì cho chị chim sẻ?  Khi nó tiếp tục cuộc thi thì ai đã về đích?  - GV chỉ tranh 5:  Tại lễ trao giải, chim sẻ đã nói gì với mọi người?  - GV chỉ tranh 6:  Vì sao cá săn sắt được trao giải đặc biệt?  Vì sao cá săn sắt còn được gọi là cá đuôi cờ?  b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh.  c) 1 HS trả lời các câu hỏi theo 6 tranh.  ***2.3. Kể chuyện theo tranh*** (GV không nêu câu hỏi)  \* GV cất tranh, 1 HS giỏi kể lại câu chuyện.  ***2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện***  - GV: Em nhận xét gì về cá săn sắt?  - GV: Em nhận xét gì về cá rô?  - GV: Câu chuyện khen ngợi cá săn sắt đã giúp đỡ chị chim sẻ nên được mọi người yêu quý, được đính cờ vào đuôi nên có tên là cá đuôi cờ.  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV khen ngợi những HS kể chuyện hay.  - Dặn HS về nhà kể với người thân điều hay em đã học được ở lớp.  - Nhắc HS chuẩn bị cho tiết kể chuyện tuần sau*.* | 2 HS tiếp nối nhau, mỗi HS kể chuyện theo 3 tranh  - Quan sát và phỏng đoán  **-** Lắng nghe  **-** Lắng nghe  Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh  (Các loài cá trong hồ mở hội thi bơi).  (Cá săn sắt và cá rô đã vượt lên trước).  (Khi cá săn sắt và cá rô đang cố sức về đích thì chị chim sẻ bay đến, kêu thảm thiết:  “Ai cứu con tôi với! Trứng của tôi sắp nở nhưng cơn dông đã lật nhào tổ của tôi xuống hồ rồi”.  (Ca săn sắt lập tức quay lại giúp chị chim sẻ).  (Cá săn sắt đã tìm thấy trứng giúp chị chim sẻ).  (Khi nó tiếp tục cuộc thi thì cá rô đã về đích rồi).  (Tại lễ trao giải, chim sẻ đã nói với mọi người: “Cá săn sắt đang dẫn đầu cuộc đua nhưng anh ấy đã dừng lại để cứu con tôi nên mới về đích chậm”).  (Cá săn sắt được trao giải đặc biệt vì lòng tốt sẵn sàng cứu người).  Cá săn sắt còn được gọi là cá đuôi cờ vì mọi người đã đính giải thưởng đặc biệt là lá cờ vào đuôi của nó).  a) Mỗi HS chỉ 2 tranh, tự kể chuyện  b) HS kể chuyện theo tranh bất kì.  HS có thể chọn tranh bằng trò chơi Xúc xắc 6 mặt,  HS 1 gieo quân xúc xắc, xuất hiện mặt số nào thì kể theo tranh đoạn ấy (VD: gieo xúc xắc được số 5  – kể theo tranh 5).  HS 2 gieo xúc xắc và kể đoạn khác. Nếu gieo trúng số của bạn trước (đoạn đã kể) thì gieo lại để rơi vào đoạn chưa kể.  c) 1 hoặc 2 HS chỉ tranh, tự kể toàn bộ câu chuyện.  Cá săn sắt tốt bụng, sẵn lòng giúp đỡ người khác. Cá săn sắt thương người, đang thi cũng quay lại giúp chị chim sẻ tìm quả trứng rơi xuống hồ,...).  -(Cá rô chỉ nghĩ đến cuộc thi, nghe chị chim sẻ kêu cứu cũng không giúp. / Cá rô chỉ nghĩ đến mình, không giúp người khác lúc khó khăn. Cá rô đáng trách...).  **-** Lắng nghe  **-** Lắng nghe |

**TUẦN 24 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 129: ÔN TẬP**

(1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Những người bạn tốt**.

- Làm đúng BT điền dấu kết thúc câu: dấu chấm, dấu chấm hỏi.

- Nghe viết 2 câu văn với cỡ chữ nhỏ, không mắc quá 1 lỗi.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài**: GV nêu MĐYC của bài học.  **2. Luyện tập**  ***2.1. BT1*** (Tập đọc)  a) GV chỉ hình, giới thiệu: Bài đọc Những người bạn tốt kể chuyện mèo, lợn và ếch lập đội thi bơi thuyền. Các bạn mỗi người đều có tài riêng nhưng đều bị mèo chê nên cuối cùng mèo phải thi bơi thuyền một mình. Vừa ra xa bờ, mèo rơi xuống nước. Các bạn đã cư xử với mèo như thế nào?  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa từ: lợn (heo); rộng ngoác (rộng hết cỡ, khác hẳn bình thường); xuýt xoa (phát ra âm thanh như tiếng gió, cảm giác bị rét và kinh ngạc trước việc gì).  c) Luyện đọc từ ngữ:  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có bao nhiêu câu?  - GV chỉ từng câu (chỉ liền 3 câu cuối bài) cho HS đọc vỡ.  e) Thi đọc từng đoạn, cả bài (chia bài làm 2 đoạn: 4 câu /7 câu).  - GV hỏi: Vậy ai là bạn tốt của mèo?  g) BT về dấu câu (Điền dấu chấm hoặc dấu chấm hỏi...).  - GV nêu YC: Ba câu văn đều thiếu dấu kết thúc câu. Cần đặt dấu chấm hoặc dấu chấm hỏi cuối mỗi cầu cho phù hợp.  ***2.2. BT 2*** (Nghe viết)  - GV viết bảng 2 câu văn cần nghe viết; nêu YC; chỉ hình thức thể hiện 2 câu văn: dấu hai chấm, xuống dòng, gạch đầu dòng.  GV có thể đọc từng câu / hoặc đọc 2 - 3 tiếng một cho HS viết (Mèo xuýt xoa: /Các bạn / thật là tuyệt vời.).  - GV đọc chậm Mèo xuýt xoa cho HS viết, tô chữ viết hoa M đầu câu. HS viết xong, GV đọc tiếp: (hai chấm xuống dòng, gạch đầu dòng) Các bạn / thật là / tuyệt vời. Đọc mỗi cụm từ 2 lần hoặc không quá 3 lần. HS nào viết bài vào vở có thể viết chữ in hoa M, C đầu câu.  - HS viết xong, nghe GV đọc chậm lại hai câu văn để sửa lỗi.  / GV chữa bài, nhận xét chung.  **3. Củng cố, dặn dò**  - HS đọc lại một số câu, từ.  - Tuyên dương những HS viết đẹp, sạch sẽ. | **-** Lắng nghe  **-** Lắng nghe  - HS đọc  **bơi thuyền, vận động viên, chẳng thích ai, miệng ếch rộng ngoác, chèo khỏe, thuyền tròng trành, rơi xuống nước, choàng, xuýt xoa, thật tuyệt.**  **-**11 câu  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 3 câu cuối bài) (cá nhân, từng cặp).  - Cuối cùng, cả lớp đọc đồng thanh cả bài (đọc nhỏ).  **-** Thi đọc  Lợn và ếch là bạn tốt của mèo  - Cả lớp đọc từng câu. /1 HS nói kết quả. / GV chỉ từng câu, cả lớp đọc:  a) Ai là bạn tốt của mèo? (dấu chấm hỏi)  b) Mèo xin lỗi hai bạn ếch và lợn. (dấu chấm)  c) Vì sao mèo xin lỗi hai bạn ếch và lợn? (dấu chấm hỏi)  - 1 HS đọc 2 câu văn. Cả lớp đọc lại.  - GV nhắc HS chú ý những từ dễ viết sai (xuýt xoa, tuyệt); cách trình bày 2 câu văn: Viết chữ đầu câu 1 (Mèo xuýt xoa) lùi vào 1 ô. Chữ đầu câu 2, cũng lùi vào 1 ô, gạch đầu dòng, viết Các bạn...  - HS gấp SGK, mở vở Luyện viết 1.  - HS đổi bài với bạn để sửa lỗi cho nhau.  **-** Lắng nghe |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 130 : OĂNG - OĂC**

(2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **oăng, oăc;** đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **oăng, oăc**

- Ghép đúng từ ngữ (có vần **oăng**, vần **oăc**) với hình tương ứng.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Ai can đảm?.**

- Viết đúng các vần **oăng, oăc**, các tiếng (con) **hoẵng**, **ngoắc** (tay) cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu / bảng phụ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 2 HS tiếp nối nhau đọc bài Những người bạn tốt (SGK, bài 129).  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần oăng, oăc  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần* oăng**  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: o, ă, ng.  - Phân tích vần oăng  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hình SGK  **-** Trong từ con hoẵng tiếng nào có vần oăng ?  - Em hãy phân tích tiếng hoẵng.  - Hãy đánh vần tiếng hoẵng.  ***2.2. Dạy vần oăc***(tương tự vần oăng)  Hãy so sánh vần **oăc** khác vần **oăng** ở âm cuối **c**.  - Đánh vần, đọc trơn: o - ă - cờ - oăc / ngờ - oăc - ngoăc - sắc - ngoắc / ngoắc tay.  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2: Tìm từ ngữ ứng với hình)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng từ ngữ: ngoắc sừng, cổ dài ngoằng,...  - GV chỉ từng hình: 1) cổ dài ngoẵng, 2) ngoắc sừng, 3) chớp loằng ngoằng, 4) dấu ngoặc đơn 5) chạy loăng quăng.  - GV chỉ từng tiếng có vần oăng, oăc  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp oăng, con hoẵng; oăc, ngoắc tay.  b) Viết vần: oăng, oăc.  - GV viết vần **oăng**, hướng dẫn cách nối nét giữa **o** và **a** (chỉnh hướng bút ở điểm cuối chữ **o** xuống hơi thấp để nối sang **a**), viết liền nét từ **a** sang **ng**, đặt dấu mũ ở trên **a** để thành **ă**.  - Làm tương tự với vần **oăc** (chỉ khác **oăng** ở âm cuối **c**).  c) Viết tiếng:(con) hoẵng, ngoắc (tay)  - GV vừa viết mẫu tiếng hoẵng vừa hướng dẫn cách viết, cách nối nét từ h sang o; dấu ngã đặt trên ă.  - Làm tương tự với ngoắc, dấu sắc đặt trên ă.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài đọc Ai can đảm? nói về 3 bạn cùng chơi trong sân: Một bạn khoe mình có khẩu súng nhựa. (Hoằng, mặc áo màu xanh da trời, đang bỏ chạy). Một bạn khoe thanh kiếm gỗ (Thắng, mặc áo màu cam sẫm). Bạn Tiến (áo vàng) chưa kịp nói gì. Nhưng khi có đàn ngỗng đến thì mới rõ ai can đảm. Giải nghĩa từ: can đảm (không sợ hãi, không ngại nguy hiểm).  b) GV đọc mẫu.  c) Luyện đọc từ ngữ: Hoằng, liến thoắng, khoe, vung thanh kiếm, chẳng sợ, vươn cổ dài ngoằng, quàng quạc, chúi mỏ, ngoắc, xua ngỗng, chạy miết.  - Giải nghĩa từ: **ngoắc** (móc vào vật khác).  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài có mấy câu?  - GV chỉ từng câu (chỉ liền câu 3 và 4) cho HS đọc vỡ.  - Đọc tiếp nối từng câu : GV nhắc HS nghỉ hơi ở câu: Chúng vươn cổ dài ngoằng,/ kêu “quàng quạc”, / chúi mỏ về phía trước / như định đớp bọn trẻ.  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (đoạn 6 câu/ 4 câu); thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc  g1) Ghép đúng:  - GV nêu YC, chỉ từng vế câu cho cả lớp đọc.  - GV nối các vế câu trên bảng lớp.  g2) GV: Em thích nhân vật nào? Vì sao?  - GV: Hoằng có súng nhựa, Thắng có kiếm gỗ. Nhưng Hoằng thấy ngỗng thì sợ, ngoắc súng vào vai, bỏ chạy. Thắng thấy ngỗng cũng sợ, nấp sau lưng Tiến. Tiến không có gì trong tay nhưng can đảm nhặt cành cây, xua ngỗng đi.  **4. Củng cố, dặn dò:**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - 2 HS thực hiện  - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): o - ă - ngờ - oăng  - HS (Cn, cả lớp) : vần **oăng:** âm **o** đứng trước, **ă** ở giữa, **ng** nằm ở cuối.  - HS gọi tên con vật: con hoẵng  - Trong từ con hoẵng, tiếng hoẵngcó vần oăng.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS : hờ - oăng – hoăng- ngã -hoẵng.  - Đánh vần, đọc trơn: o - ă - ngờ - oăng / hờ - oăng – hoăng- ngã – hoẵng / con hoẵng  - vần oăc khác vần oăng ở âm cuối c.  - HS đọc trơn các vần, từ khóa: o - ă - cờ - oăc / ngờ - oăc - ngoăc - sắc - ngoắc / ngoắc tay.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc:ngoắc sừng, cổ dài ngoằng,...  - HS làm bài; nối hình với từ ngữ tương ứng trong vở bài tập.  - Cả lớp đọc: 1) cổ dài ngoẵng, 2) ngoắc sừng, 3) chớp loằng ngoằng, 4) dấu ngoặc đơn 5) chạy loăng quăng.  - Cả lớp : Tiếng ngoẵng có vần oăng.Tiênggs ngoắc có vần oăc….  - HS đọc  - 1 HS đọc vần, nói cách viết.  - Theo dõi GV hướng dẫn  - HS viết bảng con oăng, oăc( 2 lần)  - HS đọc.  - Quan sát GV hướng dẫn  - HS viết bảng con: (con) hoẵng, ngoắc (tay) (2 lần )  - Lắng nghe  - HS theo dõi và đọc thầm  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS : 10 câu.  - HS đọc CN, cả lớp  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Từng tốp 2 HS, luyện đọc tiếp nối 2 đoạn  - Một vài tốp thi đọc.  - 1 HS đọc cả bài; cả lớp đọc đồng thanh  - HS làm bài vào VBT,1 HS đọc kết quả.  - Cả lớp nhắc lại:  a) Hoằng - 3) ngoắc súng vào vai, bỏ chạy.  b) Thắng - 1) nấp sau lưng Tiến  c) Tiến - 2) nhặt cành cây, xua ngỗng đi.  - HS phát biểu:Thích Tiến vì Tiến can đảm.Tiến không có gì trong tay nhưng can đảm nhặt cành cây , xua ngỗng đi.  - Lắng nghe  - Lắng nghe |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 131: OANH - OACH**

(2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **oanh, oach**; đánh vần, đọc đúng tiếng có vần **oanh, oach**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **oanh**, vần **oach**.

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Bác nông dân và con gấu** (1).

- Viết đúng các vần **oanh, oach**, các tiếng **khoanh** (bánh), (thu) **hoạch** cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu /bảng phụ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 1 HS đọc bài đi can đảm? (bài 130).  - 1 HS nói tiếng em tìm được có vần oăng, vần oăc.  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần oanh, oach  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần* oanh**  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: o, a, nh.  - Phân tích vần oanh  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hình SGK  **-** Trong từ khoanhbánh tiếng nào có vần oanh ?  - Em hãy phân tích tiếng khoanh.  - Hãy đánh vần tiếng khoanh.  ***2.2. Dạy vần oach***(tương tự vần oanh)  - Hãy so sánh vần **oanh** với vần **oach**.  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2: Tiếng nào có vần oanh?Tiếng nào có vần oach?)  - GV nêu YC của BT.  - GV chỉ từng từ ngữ  - GV chỉ từng tiếng: doanh ,hoạch,...  - GV chỉ từng từ ngữ: ngoắc sừng, cổ dài ngoằng,...  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp: oanh, oach, khoanh bánh, thu hoạch  b) Viết vần: **oanh, oach**  - GV viết vần **oanh**, hướng dẫn cách nối nét giữa **o** và **a** ,viết liền nét từ **a** sang **nh**.  - Làm tương tự với vần **oach**  c) Viết tiếng : khoanh (bánh), (thu) hoạch  - GV vừa viết mẫu tiếng khoanh vừa hướng dẫn. Chú ý cách nối nét từ kh sang oanh.  - Làm tương tự với tiếng hoạch.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình, giới thiệu truyện Bác nông dân và con gấu (1): Truyện kể về một bác nông dân vào rừng trồng cải củ bị gấu đến quát mắng. Sự việc diễn ra thế nào? Các em hãy lắng nghe.  b) GV đọc mẫu. Giải nghĩa: khoảnh đất (phần đất không rộng lắm); cải củ (loại rau trồng để ăn củ nằm dưới đất, củ trắng nõn, lá dùng để muối dưa).  c) Luyện đọc từ ngữ: cuốc đất, trồng cải củ, gieo, ngoảnh lại, chạy tới, bình tĩnh, khoảnh đất, thu hoạch, thuộc về.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu?  - GV chỉ từng câu (chỉ liền câu 3 và 4) cho HS đọc vỡ.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc 2 câu ngắn).  e) Thi đọc theo vai (người dẫn chuyện, gấu, bác nông dân)  - GV tô 3 màu trong bài đọc trên bảng lớp, đánh dấu những câu văn là lời người dẫn chuyện, lời gấu, lời bác nông dân.  - GV mời 3 HS giỏi phân vai, đọc làm mẫu.  - GV khen HS, tốp HS đọc đúng vai, đúng lượt lời, biểu cảm.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV chỉ trên bảng câu văn chưa hoàn thành, nêu YC.  - GV: Phần còn lại thuộc về gấu là phần nào?  - GV: Phần ngon nhất của cây cải củ là phần củ, nằm dưới gốc. Bác nông dân đã khôn ngoan, có tính toán trước khi giao hẹn với gấu: bác chỉ lấy phần gốc.  **4. Củng cố, dặn dò:**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - Thực hiện  - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): o - a - nhờ - oanh  - HS (Cn, cả lớp) : vần **oanh:** âm **o** đứng trước, **a** ở giữa, **nh** nằm ở cuối.  - HS gọi tên vật: khoanhbánh  - Trong từ khoanhbánh  , tiếng khoanhcó vần oanh.  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS : khờ - oangh – khoanh.  - Đánh vần, đọc trơn: o - a - nhờ - oanh / khờ - oanh - khoanh / khoanh bánh. .  - vần oanh khác vần oach ở âm cuối ch.  - HS đọc trơn các vần, từ khóa: *o - a - chờ - oach / hờ - oach - hoach - nặng - hoạch / thu hoạch.*  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đọc: *doanh trại, làm kế hoạch nhỏ*,  - HS làm bài; nói tiếng có vần **oanh**; tiếng có vần **oach**.  - Cả lớp đồng thanh: Tiếng **doanh** có vần **oanh**. Tiếng **hoạch** có vần **oach**,...  - HS đọc  - 1 HS đọc vần, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con oanh, oach( 2 lần)  - HS đọc.  - Quan sát Gv làm  - HS viết bảng con: khoanh (bánh), (thu) hoạch (2 lần )  - Lắng nghe  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS : 8 câu.  - HS đọc CN, cả lớp  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Từng tốp 3 HS, luyện đọc theo vai trước khi thi.  - Một vài tốp thi đọc theo vai.  - 1 HS đọc cả bài; cả lớp đọc đồng thanh  - 1 HS nói tiếp để hoàn thành câu.  - HS làm bài vào VBT,1 HS đọc kết quả.  - Cả lớp nhắc lại: Lúc thu hoạch, tôi chỉ lấy gốc. Tất cả phần còn lại **thuộc về ông.**  - HS phát biểu: Phần lá, ngọn.  - Lắng nghe  - Lắng nghe |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT**

(1 tiết - sau bài 130, 131)

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **oăng, oăc, oanh, oach**; từ ngữ **con hoẵng, ngoắc tay, khoanh bánh, thu hoạch** - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và nhỏ. Chữ viết rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ vừa học cỡ nhỡ, cỡ nhỏ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài**  - GV nêu MĐYCcủa bài :Viết đúng các vần oăng, oăc, oanh, oach; từ ngữ con hoẵng, ngoắc tay, khoanh bánh, thu hoạch - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và nhỏ. Chữ viết rõ ràng, đều nét Tiếp tục luyện viết chữ cỡ nhỏ.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV viết bảng hoặc treo bảng phụ đã viết mẫu các vần, từ ngữ (cỡ nhỡ, cỡ nhỏ).  -Hãy nêu cách viết vần: oăng, oăc, oanh, oach  - GV vừa viết mẫu ,vừa hướng dẫn:  +oăng:Viết o liền mạch với ă, n, g (từ điểm kết thúc o, chỉnh hướng bút xuống thấp, rê bút sang viết a, từ a nối sang n, lia bút viết tiếp g, ghi dấu mũ trên a để hoàn thành vần oăng.  + con hoẵng: Viết chữ con chú ý lia bút từ c sang o, chuyển hướng và rê bút viết n. Viết chữ hoẵng bắt đầu từ h, lia bút viết sang o để viết vần oăng, đặt dấu ngã trên ă thành chữ hoẵng. Giữa 2 chữ cần để khoảng cách như quy ước.  + oăc: Viết o - ă như trên, từ ă rê bút viết tiếp c thành vần oăc (dấu mũ trên a).  + **ngoắc tay**: Viết xong ng, lia bút sang viết tiếp vần oăc, thêm dấu sắc trên thành chữ ngoắc. Viết chữ tay cần chú ý lia bút từ t sang a rồi nối nét sang y (tay).  + oanh: Viết liền các con chữ (viết oa, nối nét sang n đến h để thành vần oanh).  + khoanh bánh: Viết xong kh, rê bút sang viết tiếp vần oanh.  + oach: Viết liền mạch các con chữ (viết o - a như ở vần oanh, lia bút viết sang c rồi nối nét viết tiếp h, tạo thành vần oach).  + thu hoạch: Viết xong th thì nối nét viết tiếp u (thu). Viết chữ hoạch chú ý rê bút từ h sang o để viết vần oach, thêm dấu nặng dưới a để thành chữ hoạch.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV viết sẵn lên bảng các từ ngữ (cỡ nhỏ): con hoẵng, ngoắc tay, khoanh bánh, thu hoạch.  - GV vừa viết mẫu vừa hướng dẫn HS viết từng từ ngữ,  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV nhận xét tiết học . | - Lắng nghe  - HS đọc các vần và từ ngữ: oăng, oăc, oanh, oach; từ ngữ con hoẵng, ngoắc tay, khoanh bánh, thu hoạch  - HS nói cách viết các vần: oăng, oăc, oanh, oach.  - HS lắng nghe và quan sát.  - HS tập viết bảng con  - HS mở vở Luyện viết.  - Cả lớp đọc các từ ngữ trên bảng  - Quan sát  -HS tập viết bảng con  - HS viết vào vở Luyện viết.; hoàn thành phần Luyện tập thêm. |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 132: UÊNH - UÊCH**

(2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Nhận biết các vần **uênh, uêch**, đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uênh, uêch**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **uênh**, vần **uêch.**

- Đọc đúng, hiểu bài Tập đọc **Bác nông dân và con gấu** (2).

- Viết đúng các vần **uênh, uêch**, các tiếng **huênh** (hoang), **nguệch** (ngoạc) cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 2 HS tiếp nối nhau đọc bài *Bác nông dân và con gấu* (1).  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần uênh, uêch  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần* uênh**  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: u, ê, nh.  - Phân tích vần uênh  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hình SGK và giới thiệu từ khóa: nói huênh hoang.  **-** Trong từ nói huênh hoang. tiếng nào có vần uênh ?  - Em hãy phân tích tiếng huênh.  - Hãy đánh vần tiếnghuênh.  ***2.2. Dạy vần uêch***(tương tự vần uênh)  - Hãy so sánh vần uênh với vần uêch.  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2: Tiếng nào có vần uênh?Tiếng nào có vần uêch?)  - GV đưa lên bảng lớp nội dung BT, nêu YC.  - GV chỉ từng từ ngữ  - 1 HS đọc mẫu: Trống huếch, tiếng huếch có vần uêch.  - GV chỉ bảng, 1 HS nói kết quả, GV giúp HS đánh dấu: Tiếng có vần uênh (xuềnh, chuếnh). Tiếng có vần uêch (tuệch, tuếch, huếch, khuếch).  - GV chỉ bảng: Tiếng xuềnh có vần uênh. Tiếng tuệch có vần uêch,... ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp: uênh, uêch, huênh (hoang), nguệch (ngoạc). b) Viết vần: uênh, uêch  - GV viết vần uênh, hướng dẫn cách nối nét, viết dấu mũ trên ê.  - Làm tương tự với vần uêch.  c) Viết tiếng : huênh (hoang), nguệch (ngoạc).  - GV vừa viết mẫu tiếng huênh vừa mô tả cách viết, độ cao các con chữ, cách nối nét giữa h và u.  - Làm tương tự với nguệch, dấu nặng đặt dưới ê.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình, giới thiệu truyện Bác nông dân và con gấu (2): Bác nông dân đang gom củ cải bỏ vào sọt. Con gấu đứng gần đó, một tay cầm những lá cải, một tay đang xoa lưỡi.  b) GV đọc mẫu.  - Giải nghĩa từ: huênh hoang (thái độ khoe khoang, nói phóng lên, không đúng sự thật).  c) Luyện đọc từ ngữ: thích lắm,miệng  rộng huếch, gật gù, huênh hoang, biết tay, trắng nõn, nếm, đắng ngắt.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu?  - GV chỉ từng câu (liền 2, 3 câu ngắn) cho HS đọc vỡ.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc liền 2 câu ngắn)  e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 2 đoạn - mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC; chỉ từng ý a, b cho cả lớp đọc.  - Hỏi - đáp:  + 1 HS: Vì sao gấu tức mà không làm gì được?  + Cả lớp: (Ý b) Vì bác nông dân đã làm đúng lời hứa.  **4. Củng cố, dặn dò:**  **-** Chỉ cho HS đọc lại một số câu trong bài đọc.  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - Thực hiện  - Lắng nghe  - HS (cá nhân, cả lớp): u - ê - nhờ - uênh  - HS (Cn, cả lớp) : vần uênh: âm u đứng trước, ê ở giữa, nh nằm ở cuối.  - HS: nói huênh hoang.  - Tiếnghuênh có vần uênh .  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS : hờ - uênh – huênh.  - Đánh vần, đọc trơn: u - ê - nhờ - uênh / hờ - uênh - huênh / huênh hoang.  - Chỉ khác ở âm cuối **ch**.  - Đánh vần, đọc trơn: u - ê - chờ - uêch / ngờ - uêch - nguêch - nặng - nguệch / nguệch ngoạc.  - Cả lớp đọc trơn; uênh, nói huênh hoang; uêch, vẽ nguệch ngoạc.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đánh vần, đọc trơn: xuềnh (xoàng), (bộc) tuệch,...  - HS đánh dấu tiếng có vần uênh, vần uêch trong VBT.  - HS đọc cả lớp: Tiếng xuềnh có vần uênh. Tiếng tuệch có vần uêch,...  - 1 HS đọc vần uênh, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con uênh, uêch (2 lần)  - HS đọc.  - Quan sát Gv làm  - HS viết bảng con: huênh (hoang), nguệch (ngoạc) (2 lần )  - Lắng nghe  - HS theo dõi và đọc thầm.  - HS luyện đọc cá nhân, cả lớp.  - HS : 8 câu.  - HS đọc CN, cả lớp  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Từng tốp 2 HS, luyện đọc đoạn.  - Một vài tốp thi đọccả bài.  - 1 HS đọc cả bài; cả lớp đọc đồng thanh  - 1 HS từng ý a, b.  - HS làm bài trong VBT, báo cáo kết quả. Đáp án: Ý b đúng.  - Lắng nghe |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 133: UYNH - UYCH**

(2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- HS nhận biết vần **uynh**, vần **uych**; đánh vần, đọc đúng tiếng có các vần **uynh, uych**.

- Nhìn chữ, tìm và đọc đúng tiếng có vần **uynh,** vần **uych.**

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Hà mã bay**.

- Viết đúng các vần **uynh, uych**, các tiếng **huỳnh huỵch** cỡ vừa (trên bảng con).

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **TIẾT 1**  A. KIỂM TRA BÀI CŨ:  - 2 HS tiếp nối nhau đọc bài Bác nông dân và con gấu (2).  - GV cùng HS nhận xét, đánh giá.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Giới thiệu bài**: vần uynh, uych  **2. Chia sẻ và khám phá** (BT 1: Làm quen)  ***2.1. Dạy vần* uynh**  a) Chia sẻ  - GV viết bảng: u, y, nh.  - Phân tích vần uynh  b) Khám phá  - GV cho HS quan sát hình SGK và giới thiệu từ khóa: họp phụ huynh.  **-** Trong từ họp phụ huynh tiếng nào có vần uênh ?  - Em hãy phân tích tiếng huynh.  - Hãy đánh vần tiếnghuynh.  ***2.2. Dạy vần uych***(tương tự vần uynh)  - Hãy so sánh vần uynh với vần uych.  **3. Luyện tập**  ***3.1.Mở rộng vốn từ***:(BT 2: Tiếng nào có vần uynh?Tiếng nào có vần uych?)  - GV đưa lên bảng lớp nội dung BT, nêu YC.  - GV chỉ từng từ ngữ  -GV chỉ từng chữ: huỵch, huỳnh ,...  ***3.2.Tập viết*** (bảng con - BT4)  a) GV viết mẫu trên bảng lớp: *uynh, uych, huỳnh huỵch.*  b) Viết vần: *uynh, uych.*  - GV viết vần uynh, hướng dẫn HS viết liền nét các chữ, không nhấc bút.  - Làm tương tự với vần uych. Chú ý: viết **u, y**, lia bút viết tiếp **ch**; viết **y - c** không quá gần hoặc quá xa.  c) Viết tiếng : huỳnh huỵch  - GV viết tiếng huỳnh, hướng dẫn quy trình viết, dấu huyền đặt trên y.  - Làm tương tự với huỵch. Chú ý lia bút khi kết thúc **y** để viết **ch**; dấu nặng đặt dưới **y**.  **TIẾT 2**  ***3.3. Tập đọc*** (BT 3).  a) GV chỉ hình minh hoạ, giới thiệu bài Hà mã bay: Hà mã là con vật to lớn, rất nặng cân, đầu to, mõm rộng, ăn cỏ, sống ở sông, đầm. Thế mà chú hà mã nhỏ trong câu chuyện này lại mơ ước bay lên bầu trời. Đây là hình ảnh hà mã đang tập nhảy dù, thực hiện ước mơ.  b) GV đọc mẫu  GV đọc một số câu, kết hợp mô tả, giải nghĩa từ: Hà mã chọn một bãi rộng, khuỳnh chân lấy đà (khuỳnh chân: vòng rộng chân ra và gập cong lại - mời 1 HS nam làm động tác khuỳnh chân, lấy đà: tạo sức để chạy hoặc nhảy vọt lên). Nhưng luýnh quýnh mãi, chú vẫn chẳng bay được (luýnh quýnh: hành động vụng về, lúng túng do mất bình tĩnh). Để giảm cân, sáng sáng, hà mã chạy huỳnh huỵch (chạy huỳnh huỵch. chạy mạnh, phát ra âm thanh huỳnh huỵch). Sau một tháng, chú leo lên mỏm đá, nhảy vọt lên (giơ tay chỉ lên), nhưng lại rơi huỵch xuống đất (chỉ tay xuống đất).  c) Luyện đọc từ ngữ : bãi rộng, khuỳnh chân, luýnh quýnh, huỳnh huỵch, nhảy vọt, rơi huỵch, nhảy dù, thật tuyệt.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài đọc có mấy câu?  - GV chỉ từng câu (liền 2 câu ngắn) cho HS đọc vỡ.  - Đọc tiếp nối từng câu .  e) Thi đọc đoạn, bài (chia bài làm 3 đoạn: mỗi lần xuống dòng là 1 đoạn).  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC; chỉ từng ý a, b cho cả lớp đọc.  - GV chỉ từng hình ảnh dưới câu hỏi,  -Từng cặp HS trao đổi để trả lời, làm bài trong VBT.  - 2 HS thực hành hỏi - đáp:  HS 1: a) Hà mã bố giúp con bay lên bầu trời bằng cách nào?  HS 2: Hà mã bố giúp con bay lên bầu trời bằng cách ghi tên con vào lớp học nhảy dù.  HS 1: (b) Theo em, con người bay lên bầu trời bằng cách nào?  HS 2: Con người bay lên bầu trời bằng khinh khí cầu, máy bay, tàu vũ trụ,...  \* Cả lớp đọc 8 vần vừa học trong tuần (SGK, chân trang 70).  **4. Củng cố, dặn dò:**  - GV nhận xét tiết học; dặn HS về nhà Đọc cho người thân nghe lại bài tập đọc. | - Thực hiện  - Lắng nghe  -HS (cá nhân, cả lớp): u -y -nhờ - uynh  - HS (Cn, cả lớp) : vần uynh: âm u đứng trước, y ở giữa, nh nằm ở cuối.  - HS: họp phụ huynh.  - Tiếnghuynh có vần uynh .  - HS phân tích (CN,ĐT).  - HS : hờ - uynh – huynh.  - Đánh vần, đọc trơn: u - y - nhờ - uynh / hờ - huynh - huynh / họp phụ huynh.  - Chỉ khác ở âm cuối **ch**.  - Đánh vần, đọc trơn: u - y - chờ - uych / hờ - uych - huych - nặng - huych / chạy huỳnh huỵch.  \* Cả lớp đọc trơn: uynh, họp phụ huynh; uych, chạy huỳnh huỵch.  - 1 HS nhắc lại yêu cầu.  - HS đánh vần, đọc trơn: ngã huỵch, đèn huỳnh quang....  - HS làm bài trong VBT, nói tiếng có vần uynh; vần uych.  - HS đọc cả lớp: Tiếng huỵch có vần uych. Tiếng huỳnh có vần uynh,...  - 1 HS đọc vần uynh, nói cách viết.  - Theo dõi Gv làm.  - HS viết bảng con uynh, uych (2 lần)  - HS đọc.  - Quan sát Gv làm  - HS viết: **huỳnh huỵch** (2 lần).  - Lắng nghe  - HS theo dõi và đọc thầm.  - 2 HS cùng đánh vần, cả lớp đọc trơn.  - HS : 10 câu.  - HS đọc CN, cả lớp  - Đọc tiếp nối từng câu (cá nhân, từng cặp).  - Từng tốp 2 HS, luyện đọc đoạn.  - Một vài tốp thi đọccả bài.  - 1 HS đọc cả bài; cả lớp đọc đồng thanh  - 1 HS đọc 2 câu hỏi.  - Cả lớp đọc lại.  - 1 HS đọc lại câu hỏi b (Theo em, con người bay lên bầu trời bằng cách nào?)  - HS nói tên từng sự vật. (Khinh khí cầu, máy bay, tàu vũ trụ, tên lửa).  - HS trao đổi từng cặp để trả lời, làm bài trong VBT.  - HS thực hành hỏi - đáp:  - (Lặp lại) 1 HS hỏi - cả lớp đáp.  - Lắng nghe |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**TẬP VIẾT**

(1 tiết - sau bài 132, 133)

**I. MỤC TIÊU**

- Viết đúng các vần **uênh, uêch, uynh, uych**, các từ ngữ **huênh hoang, nguệch ngoạc, huỳnh huỵch** - kiểu chữ viết thường, cỡ vừa và nhỏ. Chữ rõ ràng, đều nét.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ viết vần, từ ngữ trên dòng kẻ ô li.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| GV | HS |
| **1. Giới thiệu bài**  - GV nêu MĐYCcủa bài.  **2. Luyện tập**  ***2.1. Viết chữ cỡ nhỡ***  - GV viết bảng hoặc treo bảng phụ đã viết mẫu các vần, từ ngữ (cỡ nhỡ, cỡ nhỏ).  -Hãy nêu cách viết vần: uênh, *uêch, uynh, uych.*  - GV vừa viết mẫu ,vừa hướng dẫn:  + uênh: Điều chỉnh hướng bút khi viết xong u và viết sang e; viết liền nét các chữ **e, n, h** (không nhấc bút, dấu mũ đặt trên **e** để thành **ê**).  + **huênh hoang**: Viết h rồi rê bút sang viết tiếp vần uênh thành chữ huênh. Viết xong **h** cần lia bút viết tiếp vần **oang** thành chữ **hoang**. Khoảng cách giữa 2 chữ huênh hoang bằng **1** con chữ **o**.  + **uêch:** Viết xong **u** thì chuyển hướng viết tiếp **ê**, viết xong **ê** cần lia bút viết **c - h** (không nhấc bút từ **c** sang **h**).  + **nguệch ngoạc**: Viết liền mạch chữ **ng** (từ **n** lia bút viết tiếp **g**) rồi viết tiếp vần **uêch**, thêm dấu nặng dưới **ê** thành **nguệch**. Viết ng xong, lia bút viết vần **oac** (giữa **o** sang **a**, **a** sang **c** viết liền, không để khoảng cách quá rộng, quá hẹp), thêm dấu nặng dưới **a** thành ngoạc, để khoảng cách hợp lý giữa **nguệch** và **ngoạc**.  + **uynh:** Viết liền nét từ u sang y, từ y sang n - h.  + **uych**: Viết liền nét từ u sang y, sau đó lia bút viết tiếp ch.  + **huỳnh huỵch**: Viết h ở cả 2 chữ liền nét với uynh, uych; ghi dấu huyền trên y thành chữ huỳnh, ghi dấu nặng dưới y thành chữ huỵch.  ***2.2. Viết chữ cỡ nhỏ***  - GV viết sẵn lên bảng các từ ngữ (cỡ nhỏ): *nguệch ngoạc, phụ huynh.*  - GV hướng dẫn HS viết các chữ cỡ nhỏ, chú ý độ cao các con chữ g, p, y, h.  **3. Củng cố, dặn dò**  - Chỉ một số từ cho HS đọc lại.  - GV nhận xét tiết học .Tuyên dương những HS viết cẩn thận, sạch đẹp. | - HS đọc các vần và từ ngữ: *uênh, huênh hoang; uêch, nguệch ngoạc, uynh, uych; huỳnh huỵch.*  - HS nói cách viết các vần: uênh, *uêch, uynh, uych.*  - HS lắng nghe và quan sát.  - HS tập viết bảng con  - HS mở vở Luyện viết.  - Cả lớp đọc các từ ngữ trên bảng  - Quan sát  **-**HS tập viết bảng con  - HS viết vào vở Luyện viết; hoàn thành phần Luyện tập thêm chữ cỡ nhỏ.  - Đọc lại 1 số từ đã viết. |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 134: KỂ CHUYỆN**

**CHIM HOẠ MI**

(1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Nghe hiểu câu chuyện.

- Nhìn tranh, nghe GV hỏi, trả lời được từng câu hỏi theo tranh.

- Nhìn tranh, có thể tự kể lại từng đoạn câu chuyện.

- Hiểu ý nghĩa câu chuyện: Ca ngợi chim hoạ mi thật có tiếng hót kì diệu. Hoạ mi thật quý giá hơn nhiều hoạ mi máy vì nó sống tình cảm, gắn bó với con người.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy chiếu (nếu có)/6 tranh minh hoạ phóng to.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| A. KIỂM TRA BÀI CŨ: GV gắn lên bảng tranh minh hoạ câu chuyện Cá đuôi cờ, mời 2 HS tiếp nối nhau, mỗi HS kể chuyện theo 3 tranh.  B. DẠY BÀI MỚI  **1. Chia sẻ và giới thiệu câu chuyện**  ***1.1. Quan sát và phỏng đoán***  - GV chỉ các tranh minh hoạ truyện Chim hoạ mi: Các em hãy xem tranh để biết truyện có những nhân vật nào? - GV: Các em thử đoán xem có chuyện gì xảy ra?  ***1.2. Giới thiệu câu chuyện***: Chuyện Chim họa mi kể về một con chim hoạ mi có tiếng hót mê hồn, được nhà vua yêu quý. Nhưng nó phải bỏ về rừng khi nhà vua được tặng một con hoạ mi máy có thể hót liên tục 30 lần không mệt. Câu chuyện kết thúc thế nào? Hoạ mi thật hay hoạ mi máy đáng quý? Các em hãy lắng nghe.  **2. Khám phá và luyện tập**  ***2.1. Nghe kể chuyện***: GV kể chuyện với giọng diễn cảm. Kể gây ấn tượng với các từ ngữ tả vẻ đẹp của vườn thượng uyển, tiếng hót kì diệu của hoạ mi, sự khao khát của nhà vua khi lâm bệnh muốn được nghe tiếng hót của hoạ mi, phép thần của tiếng hót...  GV kể chuyện 3 lần, kể rõ ràng từng đoạn của câu chuyện theo tranh.  -Nội dung câu chuyện:Chim họa mi ( SGV – Trang 104)  ***2.2. Trả lời câu hỏi theo tranh***  a) Mỗi HS trả lời câu hỏi theo 1 tranh. Có thể lặp lại câu hỏi lần 2 với HS khác.  - GV chỉ tranh 1, hỏi: Nhà vua sống ở đâu?  - Nơi đó có khu vườn thế nào? Điều kì diệu nhất trong khu vườn là gì?  - GV chỉ tranh 2: Nhà vua làm gì để được nghe hoạ mi hót?  - Tiếng hót của hoạ mi làm vua cảm thấy thế nào?  - GV chỉ tranh 3: Ít lâu sau, nhà vua được tặng một con chim máy có đặc điểm gì?  - Vì sao hoạ mi thật buồn bã bay đi?  - GV chỉ tranh 4: Lúc bệnh nặng, nhà vua khao khát điều gì?  - Vì sao chim máy không hót được?  - GV chỉ tranh 5: Hoạ mi thật làm gì?  - Tiếng hótt của nó giúp nhà vua thế nào?  - GV chỉ tranh 6: Nhà vua muốn giữ hoạ mi ở lại nhưng nó xin vua điều gì? Nó hứa gì?  b) Mỗi HS trả lời các câu hỏi theo 2 tranh.  c) 1 HS trả lời các câu hỏi theo 6 tranh.  ***2.3. Kể chuyện theo tranh*** (GV không nêu câu hỏi)  a) Mỗi HS nhìn 2 tranh, tự kể chuyện.  b) Mỗi HS kể chuyện theo tranh bất kì. Có thể tổ chức trò chơi Ai tài kể chuyện? GV làm 6 phiếu ghi số TT 6 tranh. HS bốc thăm trúng số nào sẽ kể lại theo tranh đó. Cả lớp bình chọn HS có tài kể chuyện (kể đúng và hay).  c) 1 HS kể toàn bộ câu chuyện theo 6 tranh.  \* GV cất tranh, 1 HS giỏi kể lại câu chuyện, không cần sự hỗ trợ của tranh.  ***2.4. Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện***  - GV: Em nhận xét gì về chim họa mi thật?  - GV: Câu chuyện muốn nói điều gì?  - GV: Câu chuyện ca ngợi chim hoạ mi có tiếng hót kì diệu đem lại niềm vui, hạnh phúc cho con người. Hoạ mi thật quý giá hơn nhiều hoạ mi giả vì nó sống tình cảm, gắn bó với con người. Hoạ mi máy chỉ là một cái máy biết hót, không có tình cảm. Câu chuyện cũng là lời khuyên: Không nên có bạn mới thì quên bạn cũ).  ***3. Củng cố, dặn dò***  - GV nhận xét tiết học; khen những HS kể chuyện hay.  - Yêu cầu HS về nhà kể lại câu chuyện cho người thân nghe.  - GV nhắc HS xem tranh, chuẩn bị cho tiết kể chuyện tuần sau*.* | **-** Thực hiện  - HS trả lời : Truyện có chim hoạ mi, nhà vua, những người hầu của vua, hoạ mi máy.  - Khu vườn của nhà vua có một chú chim hoạ mi. Vua cầm trên tay chim hoạ mi máy, và hoạ mi thật bay qua cửa sổ...)  - Lắng nghe    - HS lắng nghe.  - Nhà vua sống trong một cung điện tuyệt đẹp.  - Nơi đó có khu vườn đầy hoa thơm, cỏ lạ. Điều kì diệu nhất trong khu vườn là có một con chim hoạ mi có tiếng hót mê hồn.  - Vua đòi người hầu đem hoạ mi đến hót cho vua nghe).  - Tiếng hót tuyệt diệu của hoạ mi làm nhà vua cảm động rơi nước mắt. Nhà vua giữ hoạ mi ở lại trong cung điện.  - Vua được tặng một con hoạ mi máy có thể hót liên tục ba mươi lần không mệt.  - Hoạ mi thật buồn bã bay đi vì cả triều đình rất thích con chim giả.  - Lúc bệnh nặng, nhà vua khao khát được nghe tiếng hót của hoạ mi.  - Chim máy không hót được vì dùng lâu đã hỏng.  - Hoạ mi thật từ rừng xanh bay về đâu trên cành cây bên cửa sổ hót cho vua nghe.  - Tiếng hót của nó như liều thuốc bổ, giúp nhà vua khỏi bệnh.  - Nhà vua muốn giữ hoạ mi ở lại nhưng nó xin được trở về rừng. Nó hứa chiều chiều sẽ bay đến bên cửa sổ hót cho vua nghe.  - Thực hiện  - Thực hiện  - Kể  - Thực hiện  - Hoạ mi có tiếng hót kì diệu khiến nhà vua cảm động và khỏi được bệnh tật. / Hoạ mi có tiếng hót mê hồn, đem niềm vui đến cho nhà vua. / Hoạ mi là bạn thân thiết của nhà vua. / Hoạ mi thật mới có tình cảm với nhà vua. Hoạ mi máy chỉ là một cái máy biết hót).  - Hoạ mi rất yêu quý nhà vua. / Họa mi sống rất tình cảm. / Không nên bỏ rơi bạn khi có bạn mới,....  - Lắng nghe |

**TUẦN 25 Thứ ngày tháng năm 2020**

**Tiếng Việt:**

**BÀI 135: ÔN TẬP**

(1 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

- Đọc đúng và hiểu bài Tập đọc **Cá to, cá nhỏ**.

- Điền chữ thích hợp (**c** hay **k**) vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu rồi chép lại câu văn đúng chính tả, cỡ chữ nhỏ.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Máy tính, máy chiếu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy** | **Hoạt động của trò** |
| **1. Giới thiệu bài**:  **-** GV nêu mục tiêu của bài học  **2. Luyện tập**  ***2.1. BT 1*** (Tập đọc)  a) GV chỉ hình minh hoạ bài Cá to, cá nhỏ: Cá to đuổi bắt lũ cá nhỏ. Nó huênh hoang cho là: kẻ yếu phải làm thức ăn cho kẻ mạnh. Nhưng khi một chiếc lưới được quăng xuống chụp lấy cả cá to lẫn cá nhỏ thì sự việc xảy ra thế nào, các em hãy nghe câu chuyện.  b) GV đọc mẫu. Vừa đọc vừa kết hợp mô tả, giải nghĩa từ: Lũ cá nhỏ luýnh quýnh (luýnh quýnh: hành động vụng về, lúng túng do quá sợ). Cá to ngoác cái miệng rộng huếch (ngoác: rộng quá cỡ, rộng huếch: trống rỗng, như rộng ngoác).  c) Luyện đọc từ ngữ: đuổi bắt, luýnh quýnh, xin tha mạng, ngoác miệng, rộng huếch, huênh hoang, xoạch, chụp lấy, lọt qua mắt lưới, thoát hết, mắc lại, ngoảnh đầu.  d) Luyện đọc câu  - GV: Bài có mấy câu?  - GV chỉ từng câu (chỉ liền câu 5 và 6, câu 9 và 10) cho cả lớp đọc.  - Đọc tiếp nối từng câu (đọc 2 câu ngắn) .  e) Thi đọc tiếp nối 2 đoạn (4 câu / 6 câu); thi đọc cả bài.  g) Tìm hiểu bài đọc  - GV nêu YC: Ý nào đúng?  ***2.2. BT 2*** (Điền chữ **c** hay **k**? – Tập chép)  - GV viết bảng câu văn để trống chữ cần điền: Con ...á to ...iêu ngạo, huênh hoang, bị mắc lưới; nêu YC  - GV viết hoàn chỉnh câu văn: cá to, kiêu ngạo.  - GV chữa bài cho HS; nhận xét.  **3. Củng cố, dặn dò**  - GV nhận xét tiết học; biểu dương những HS học tốt.  - GV nhắc HS về nhà xem trước bài 136( oai, oay, uây) | - Lắng nghe  - Lắng nghe  - HS lắng nghe và đọc thầm theo Gv  - HS luyện đọc từ ngữ (cá nhân, cả lớp).  - Bài có 10 câu  - HS đọc vỡ (1 HS, cả lớp).  - HS đọc tiếp nối(cá nhân, từng cặp)..  - HS thi đọc từng đoạn ( nhóm đôi)  - HS thi đọc cả bài .  - Cả lớp đọc đồng thanh.  - 1 HS đọc nội dung BT.  - Cả lớp làm bài.  - HS nói kết quả. Đáp án: Ý b đúng, ý a sai.  - Cả lớp đọc: Khi lưới được kéo lên – b) Lũ cá nhỏ lọt qua mắt lưới, cá to bị mắc lại.  - 1 HS nhắc lại quy tắc chính tả **c/k**.  - HS làm bài trong vở Luyện viết 1.  - (Chữa bài) 1 HS điền chữ trên bảng lớp.  - Cả lớp sửa bài theo đáp án.  - Cả lớp đọc lại câu văn, chú ý các từ: kiêu ngạo, huênh hoang, lưới.  - Cả lớp chép lại vào vở Luyện viết 1 câu văn, tô chữ C hoa đầu câu.  - HS tự sửa bài; đổi bài cho bạn, cùng sửa lỗi.  - Lắng nghe  - Lắng nghe |